

CHƯƠNG TRÌNH

HỘI THẢO CÔNG BỐ

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2015

Thời gian: ngày 28/05/2015

Địa điểm: Hội trường Sông Hồng, KS Sheraton Hanoi
K5 -Nghị Tàm, 11 Xuân Diệu, Tây Hồ, Hà Nội

08h00 – 08h30	Đăng ký đại biểu
08h30 – 08h35	Tuyên bố lý do và giới thiệu đại biểu
08h35 - 08h45	Phát biểu khai mạc <i>PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn – Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN</i> <i>Ngài Hugh Borrowman – Đại sứ Đặc mệnh toàn quyền Australia tại Việt Nam</i>
08:45 – 09:15	Giới thiệu nội dung chính của Báo cáo thường niên Kinh tế Việt Nam năm 2015 <i>TS. Nguyễn Đức Thành – Viện trưởng, Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)</i>
09:15 – 10:00	Nhận xét của chuyên gia <ol style="list-style-type: none">1. <i>TS. Lê Xuân Nghĩa – Chuyên gia kinh tế cao cấp</i>2. <i>TS. Lê Đăng Doanh – Chuyên gia kinh tế cao cấp</i>3. <i>TS. Huỳnh Thế Du – Giám đốc Đào tạo, Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fullbright</i>
10:00 – 10:15	Nghỉ giải lao – Tiệc trà
10:15 – 11:50	Trao đổi và thảo luận giữa Nhóm tác giả với các đại biểu tham dự
11:50 – 12:00	Phát biểu tổng kết của Lãnh đạo trường ĐHKT và bế mạc Hội thảo <i>PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn – Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế</i>

BAN TỔ CHỨC



BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM 2015

Chủ biên:

TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Nguyễn Thị Thu Hằng

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

Hà Nội, 5/2015

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

Báo cáo này được thực hiện với sự hỗ trợ của



Đại học Quốc gia Hà Nội
Trường Đại học Kinh tế
Đại học Quốc gia Hà Nội



Bộ Ngoại giao và Thương mại Ô-x-trây-li-a



**TIỀM NĂNG HỘI NHẬP,
THÁCH THỨC HOÀ NHẬP**

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2015

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

Bản quyền © 2015 của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), Trường

Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội.

Mọi sự sao chép và lưu hành không được sự đồng ý của VEPR là vi phạm bản quyền.

Liên lạc:



Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR)

Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội

Địa chỉ: Phòng 707, Nhà E4, 144 Xuân Thủy, Quận Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam.

Tel: (84) 4 37547506 – Máy lẻ: 704

Fax: (84) 4 37549921

Email: info@vepr.org.vn

Website: www.vepr.org.vn

Tranh bìa: *Tơ Trời* của họa sĩ Trương Bé (2014, sơn mài, 60x60 cm).

Sưu tập của Nguyễn Đức Thành.

LỜI GIỚI THIỆU

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam là sản phẩm chính của một trong những hướng nghiên cứu chiến lược của Đại học Quốc gia Hà Nội do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR) thuộc Trường Đại học Kinh tế thực hiện hàng năm kể từ năm 2009. Mục đích của Báo cáo là góp phần cung cấp cơ sở khoa học cho việc hoạch định chính sách kinh tế vĩ mô của Việt Nam trên cơ sở tổng kết và phân tích một cách độc lập, khách quan những thành tựu, khó khăn, cơ hội và thách thức của nền kinh tế Việt Nam, đồng thời thảo luận có chọn lọc một số vấn đề kinh tế lớn và chuyên sâu.

Theo thông lệ, cứ đến dịp tháng Năm, VEPR lại công bố bản thảo Báo cáo, đem đến cho giới nghiên cứu, những nhà hoạch định chính sách và độc giả Việt Nam những kết quả nghiên cứu mới được nhóm tác giả dày công chuẩn bị trong suốt một năm về tình hình kinh tế vĩ mô và các vấn đề kinh tế chuyên sâu của Việt Nam. Những thảo luận cụ thể trong từng chương của Báo cáo được thực hiện với phương pháp tiếp cận hiện đại, dựa trên các bằng chứng thực nghiệm, số liệu thống kê được cập nhật và phân tích một cách nghiêm mật đã làm tăng uy tín của Báo cáo, góp phần đưa Báo cáo trở thành một thương hiệu không chỉ của VEPR mà của cả Đại học Quốc gia Hà Nội.

Các báo cáo được công bố trong nửa đầu năm, nhưng đều thảo luận cặn kẽ những vấn đề kinh tế căn bản của năm, với những dự báo mà theo thời gian, đã được kiểm định là có độ chính xác cao. Báo cáo được xây dựng bởi đội ngũ các nhà nghiên cứu có uy tín trong nước và các nhà chuyên gia nước ngoài. Trong quá trình hoàn thiện để trở thành ấn phẩm trên tay độc giả, Báo cáo đã nhận được sự phản biện, góp ý, qua nhiều vòng, của các chuyên gia hàng đầu Việt Nam trong các lĩnh vực kinh tế vĩ mô, kinh tế quốc tế, tài chính – ngân hàng...

Với ý nghĩa đóng góp thiết thực mà Báo cáo đã trở thành tài liệu tham khảo hữu ích cho các nhà quản lý, hoạch định chính sách, các nhà nghiên cứu cũng như cho tất cả những ai quan tâm đến các vấn đề về kinh tế vĩ mô tại Việt Nam.

Nếu Báo cáo 2014 tập trung vào việc phân tích, nghiên cứu về tăng trưởng của Việt Nam trong trung và dài hạn, thì Báo cáo năm nay đề cập đến những cơ hội cũng như thách thức với nước ta, khi quá trình hội nhập với nền kinh tế toàn cầu đang ở giai đoạn nước rút, với hàng loạt hiệp định thương mại tự do đang ở những bước đàm phán cuối cùng. Thực tế này mở ra nhiều cơ hội mới cho tương lai kinh tế-xã hội Việt Nam, nhưng đồng thời, cũng đặt ra những câu hỏi căn bản như chúng ta đã sẵn sàng cho một quá trình hội nhập và tiến tới hoà nhập thực sự vào nền kinh tế khu vực và thế giới hay chưa?

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

Chúng tôi tin rằng *Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2015: Tiềm năng hội nhập, thách thức hoà nhập* sẽ tiếp tục đưa đến cho độc giả - những người đã quen thuộc với chuỗi Báo cáo trong nhiều năm qua – những câu trả lời đáng tin cậy, những thảo luận gợi mở, và nhiều thông tin hữu ích về các vấn đề căn bản của kinh tế Việt Nam ngày hôm nay.

Hà Nội, ngày 25/5/2015

Phùng Xuân Nhạ

Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội

ĐƠN VỊ THỰC HIỆN

VIỆN NGHIÊN CỨU KINH TẾ VÀ CHÍNH SÁCH (VEPR), tiền thân là Trung tâm Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, được thành lập ngày 7/7/2008. Là Viện nghiên cứu trực thuộc Trường Đại học Kinh tế - Đại học Quốc gia Hà Nội, VEPR có tư cách pháp nhân, đặt trụ sở chính tại Trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, Xuân Thủy, Cầu Giấy, Hà Nội.

Mục tiêu của VEPR là thực hiện các nghiên cứu kinh tế và chính sách nhằm giúp nâng cao chất lượng ra quyết định của các cơ quan hoạch định chính sách, doanh nghiệp và các nhóm lợi ích, dựa trên sự thấu hiểu bản chất của những vận động kinh tế và quá trình điều hành chính sách vĩ mô ở Việt Nam. Hoạt động chính của VEPR bao gồm phân tích định lượng và định tính các vấn đề của nền kinh tế Việt Nam và tác động của chúng tới các nhóm lợi ích; tổ chức các hội thảo đối thoại chính sách với mục đích tạo điều kiện cho các nhà hoạch định chính sách, lãnh đạo doanh nghiệp và tổ chức xã hội cùng gặp gỡ, trao đổi nhằm đề xuất giải pháp cho các vấn đề chính sách quan trọng hiện hành; đồng thời, tổ chức các khóa đào tạo cao cấp về kinh tế, tài chính và phân tích chính sách.

CÁC TÁC GIẢ

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

ThS. Phạm Văn Đại: Nhận bằng thạc sỹ Kinh tế Phát triển tại Chương trình Cao học Hà Lan – Việt Nam (Hà Nội), hiện là nghiên cứu sinh chuyên ngành Kinh tế Tài chính tại Trường kinh doanh Flinders, Đại học Flinders, Adelaide (Australia); chuyên gia Ban nghiên cứu Kinh tế, Ngân hàng Hàng Hải (Việt Nam); cộng tác viên của VEPR.

TS. Nguyễn Thị Thu Hằng: Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế Vĩ mô và bằng Tiến sỹ Kinh tế Vĩ mô và Tài Chính tại Đại Học New York, Hoa Kỳ; chuyên gia kinh tế vĩ mô, kinh tế tài chính và tiền tệ, kinh tế phát triển; Kinh tế trưởng của VEPR.

TS. Ken Itakura: Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Nông nghiệp từ Đại Học Purdue, Hoa Kỳ, chuyên gia về mô hình kinh tế ứng dụng; mô hình cân bằng tổng thể GTAP; Giáo sư của Khoa Kinh tế học, ĐH Nagoya; thành viên của Hiệp hội Kinh tế gia Hoa Kỳ (AEA), Hiệp hội Kinh tế Quốc tế Nhật Bản, và Hiệp hội Nghiên cứu mô hình Input - Output Thái Bình Dương.

Vũ Minh Long: Nhận bằng Cử nhân danh dự chuyên ngành Tài chính tại Đại học Latrobe (Australia) theo học bổng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nghiên cứu viên của VEPR.

Đinh Tuấn Minh: tham dự chương trình Tiến sỹ Kinh tế về đổi mới công nghệ phối hợp giữa trường Đại học Tổng hợp Maastricht, Hà Lan và trường Đại học Liên hiệp quốc (United Nations University); nhận bằng Thạc sỹ công nghệ tại Học viện Công nghệ châu Á (AIT), Thái Lan; chuyên gia về Kinh tế học trường phái Áo, kinh tế công, kinh tế học thể chế, kinh tế đổi mới công nghệ và kinh tế tổ chức ngành; nghiên cứu viên của Viện Chiến lược và Chính sách Khoa học và Công nghệ.

Nguyễn Thị Linh Nga: Nhận bằng Cử nhân chuyên ngành Kinh tế Chính trị Toàn cầu tại Trường Khoa học Chính trị và Kinh tế học, Đại học Waseda, Tokyo, Nhật Bản theo học bổng của Bộ Giáo dục và Đào tạo; nghiên cứu viên của VEPR.

TS. Nguyễn Cẩm Nhung: Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế Quốc tế và Tiến sỹ Kinh tế tại Đại học Quốc gia Yokohama, Nhật Bản; chuyên gia về hội nhập tài chính, chính sách và những vấn đề tài chính quốc tế; giảng viên, phó chủ nhiệm bộ môn Tài chính quốc tế, khoa Kinh tế và Kinh doanh Quốc tế, trường Đại học Kinh tế, ĐHQGHN; cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

TS. Lê Kim Sa: Nhận bằng Thạc sỹ Kinh tế tại Đại học Brown (Hoa Kỳ), hoàn thành chương trình đào tạo Nghiên cứu sinh tại Đại học Georgetown (Hoa Kỳ) và Tiến sỹ Kinh tế tại Viện Kinh tế Thế giới, Viện Khoa học Xã hội Việt Nam; nghiên cứu chính, Phó Giám đốc Trung tâm Phân tích và Dự báo, Viện Hàn lâm Khoa học Xã Hội Việt Nam; Phó tổng biên tập Tạp chí Châu Á – Thái Bình Dương.

Nguyễn Quang Thái: Nhận bằng cử nhân danh hiệu xuất sắc toàn khóa học chuyên ngành Tài chính Doanh nghiệp tại Viện Ngân hàng Tài chính, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; từng nhận giải Ba Giải thưởng Tài năng Khoa học trẻ cấp Bộ năm 2012; nghiên cứu viên của VEPR.

Ngô Quốc Thái: Nhận bằng cử nhân chuyên ngành Kinh tế học Đại học Quốc gia Australia (ANU) theo chương trình chuyển tiếp từ Đại học Kinh tế Quốc dân, Khoa Kinh tế học; từng đoạt Giải Bạc sinh viên nghiên cứu khoa học do VEPR tổ chức vào năm 2010; nghiên cứu viên của VEPR.

TS. Nguyễn Đức Thành: Nhận bằng Tiến sỹ Kinh tế Phát triển tại Viện Nghiên cứu Chính sách Quốc gia Nhật Bản (GRIPS); chuyên gia về kinh tế vĩ mô; thành viên Nhóm tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ; Viện trưởng Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR).

Hoàng Thị Chinh Thon: Nhận bằng Cử nhân Kinh tế học tại Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội; giảng viên Khoa Kinh tế học, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân; hiện là học viên Thạc sỹ Chính sách Công tại Chương trình Giảng dạy Kinh tế Fulbright, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh; cộng tác viên nghiên cứu của VEPR.

Nguyễn Thanh Tùng: Nhận bằng Cử nhân Kinh tế học tại trường Đại học Kinh tế Quốc dân năm 2014; đã từng thực tập tại văn phòng Dự án: “Hỗ trợ nâng cao năng lực tham mưu, thẩm tra và giám sát chính sách kinh tế vĩ mô” do Ủy Ban Kinh tế của Quốc Hội thực hiện; hiện là nghiên cứu viên của VEPR.

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN

(Xếp theo thứ tự bảng chữ cái)

TS. Nguyễn Đình Cung (Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

TS. Lê Đăng Doanh (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

TS. Lê Hồng Giang (Giám đốc Quỹ Ngoại hối, Công ty đầu tư Tactical Global Management),

GS.TS. Nguyễn Hữu Đức (Phó Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội),

TS. Lưu Bích Hồ (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Viện trưởng Viện Chiến lược Phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư),

TS. Trần Việt Ký (Chủ tịch Trung tâm Đầu tư, Tư vấn và Thương mại Intervina),

Bà Phạm Chi Lan (Chuyên gia kinh tế cao cấp, nguyên Phó Chủ tịch Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam),

PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh (Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường của Quốc Hội),

PGS. TSKH. Võ Đại Lực (Tổng Giám đốc Trung tâm Kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương),

TS. Lê Xuân Nghĩa (Nguyên Phó Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),

TS. Vũ Viết Ngoạn (Chủ tịch Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia),

PGS. TS. Phùng Xuân Nhạ (Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội),

TS. Lê Hồng Nhật (Trường Đại học Kinh tế-Luật, Đại học Quốc gia TP. Hồ Chí Minh),

PGS. TS. Nguyễn Hồng Sơn (Hiệu trưởng Trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội),

GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái (Phó Chủ tịch thường trực kiêm Tổng thư ký Hội khoa học Kinh tế Việt Nam)

TS. Võ Trí Thành (Phó Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương),

TS. Lê Lệ Thủy (Giám đốc Trung tâm Đầu tư, Tư vấn và Thương mại Intervina),

Ông Trương Đình Tuyển (Ủy viên Hội đồng Chính sách Tiền tệ Quốc gia),

TS. Đinh Quang Ty (Thư ký khoa học chuyên trách kinh tế, Hội đồng Lý luận Trung ương).

NHÓM BIÊN TẬP

Nguyễn Đức Thành

Nguyễn Thị Thu Hằng

Phạm Sỹ Thành

Phạm Tuyết Mai

Hoàng Thị Chinh Thon

Ngô Quốc Thái

Nguyễn Thị Linh Nga

Vũ Minh Long

Nguyễn Thanh Tùng

Nguyễn Quang Thái

Nguyễn Thúy Hằng

Dương Vân Nga

Nguyễn Khắc Giang

Nguyễn Thị Thanh Tú

LỜI CẢM ƠN

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2015, do Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách, trường Đại học Kinh tế, Đại học Quốc gia Hà Nội thực hiện, đã được hoàn thành nhờ sự giúp đỡ của nhiều cá nhân và tổ chức.

Lời cảm ơn đầu tiên mà nhóm tác giả muốn gửi đến là Ban Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội – đặc biệt là Giám đốc Phùng Xuân Nhạ và Phó Giám đốc Nguyễn Hữu Đức, cùng Ban Giám hiệu trường Đại học Kinh tế - ĐHQGHN, đặc biệt là Hiệu trưởng Nguyễn Hồng Sơn, những người đã liên tục ủng hộ nhóm tác giả trong suốt quá trình thực hiện chuỗi Báo cáo này trong 5 năm qua.

Đóng góp có ý nghĩa quyết định đối với sự thành công của dự án là sự góp sức của những chuyên gia thuộc *Nhóm tư vấn và phản biện*, những người đã tham dự các cuộc trao đổi, tọa đàm, hội thảo trong các giai đoạn khác nhau của toàn bộ quá trình xây dựng Báo cáo, từ lúc hình thành ý tưởng cho đến khi hoàn thiện. Chúng tôi xin được gửi lời tri ân đặc biệt tới TS. Lê Đăng Doanh, TS. Lưu Bích Hồ, PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh, GS. TSKH. Nguyễn Quang Thái, TS. Đinh Quang Ty, TS. Vũ Việt Ngoạn, TS. Lê Xuân Nghĩa, TS. Võ Trí Thành, TS. Huỳnh Thế Du vì những thảo luận chi tiết liên quan đến từng chương trong Báo cáo.

Chúng tôi xin chân thành cảm ơn sự hỗ trợ quý báu về kinh phí nghiên cứu của Bộ Ngoại giao và Thương mại Australia đối với Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam.

Chúng tôi cũng xin gửi lời cảm ơn chân thành tới các thành viên hỗ trợ của Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách (VEPR), đặc biệt là *Nhóm biên tập*. Sự nhiệt tình, tận tâm và kiên nhẫn của họ là một phần không thể thiếu trong việc hoàn thiện Báo cáo này.

Chúng tôi xin trân trọng gửi lời cảm ơn tới tập thể cán bộ của Ban Khoa học Công nghệ – ĐHQGHN và Phòng Nghiên cứu Khoa học và Hợp tác Phát triển – Trường Đại học Kinh tế vì những hỗ trợ hữu hiệu và kịp thời trong suốt thời gian thực hiện dự án.

Dù đã rất cố gắng trong giới hạn thời gian cho phép, với sự tiếp thu những đóng góp quý báu và hỗ trợ nhiệt tình của nhiều chuyên gia và cộng sự, chúng tôi biết Báo cáo vẫn còn nhiều hạn chế và cả những sai sót. Chúng tôi chân thành mong muốn nhận được đóng góp của quý vị độc giả để nhóm tác giả có cơ hội được học hỏi và hoàn thiện hơn trong những công trình tiếp theo.

Hà Nội, ngày 25/5/2015

Thay mặt Nhóm tác giả

TS. Nguyễn Đức Thành

MỤC LỤC

LỜI GIỚI THIỆU	vi
ĐƠN VỊ THỰC HIỆN	viii
CÁC TÁC GIẢ	ix
NHÓM TƯ VẤN VÀ PHẢN BIỆN	xi
NHÓM BIÊN TẬP	xii
LỜI CẢM ƠN	xiii
MỤC LỤC	xiv
DANH MỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ	xvi
DANH MỤC BẢNG	xix
DANH MỤC HỘP	xxi
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT	xxii
TÓM TẮT BÁO CÁO	1
Chương 1 Tổng quan kinh tế thế giới 2014	14
DẪN NHẬP	14
TĂNG TRƯỞNG TOÀN CẦU CHUYỂN SANG GIAI ĐOẠN “ BÌNH THƯỜNG MỚI ”	16
THẤT NGHIỆP TOÀN CẦU VẪN Ở MỨC CAO	20
THƯƠNG MẠI TOÀN CẦU ẨM ĐẠM.....	23
CÁC ĐÀM PHÁN THƯƠNG MẠI ÍT TIẾN TRIỂN	26
DÒNG VỐN TOÀN CẦU GIẢM NHẸ.....	27
GIÁ ĐÀU VÀO GIẢM MẠNH.....	29
CÁC NỀN KINH TẾ CHỦ CHÓT TIẾP TỤC NÓI LỎNG TIỀN TỆ	33
CHÍNH SÁCH TÀI KHÓA LINH HOẠT.....	37
TRIỂN VỌNG NĂM 2015 VÀ XA HƠN.....	42
THAY LỜI KẾT LUẬN: HÀM Ý CHO VIỆT NAM.....	45
TÀI LIỆU THAM KHẢO	47
Chương 2	48
Tổng quan kinh tế Việt Nam 2014	48
DẪN NHẬP	48
TỔNG CUNG.....	53
TỔNG CẦU	57
CÁN CÂN VĨ MÔ.....	61
THỊ TRƯỜNG VỐN VÀ THỊ TRƯỜNG TIỀN TỆ.....	65
THỊ TRƯỜNG TÀI SẢN	70
HÀM Ý CHÍNH SÁCH	72
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	74
Chương 3	76
	xiv

Bất ổn đằng sau sự ổn định tỷ giá danh nghĩa	76
DẪN NHẬP	76
ƯỚC LƯỢNG TỶ GIÁ CÂN BẰNG CHO VIỆT NAM	78
TÁC ĐỘNG CỦA ĐỘ LỆCH TỶ GIÁ ĐẾN CÁC NGÀNH SẢN XUẤT: PHÂN TÍCH MÔ HÌNH CGE	96
KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	100
TÀI LIỆU THAM KHẢO	101
Chương 4 Phân tích an toàn vĩ mô cho hệ thống ngân hàng Việt Nam 2015 - Ứng dụng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng	103
DẪN NHẬP	103
GIỚI THIỆU VỀ KIỂM TRA SỨC CHỊU ĐỰNG	104
TÌNH HÌNH THỰC HIỆN KIỂM TRA SỨC CHỊU ĐỰNG CHO HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM	118
ỨNG DỤNG KIỂM TRA SỨC CHỊU ĐỰNG CHO HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM 121	
KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	135
TÀI LIỆU THAM KHẢO	137
Chương 5	140
Được và mất từ TPP: Đánh giá cho Việt Nam ứng dụng bằng Mô hình GTAP	140
<i>Ken Itakura, Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Thị Linh Nga, và Nguyễn Thanh Tùng</i>	140
DẪN NHẬP	140
TỔNG QUAN VỀ TPP	141
TỔNG QUAN CÁC NGHIÊN CỨU	148
ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA TPP ĐẾN VIỆT NAM: ỨNG DỤNG MÔ HÌNH GTAP	148
KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý CHÍNH SÁCH	162
TÀI LIỆU THAM KHẢO	164
PHỤ LỤC	166
Chương 6	176
Hướng tới hội nhập bền vững thị trường lúa gạo: Cách tiếp cận cấu trúc thị trường	176
DẪN NHẬP	176
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	177
ĐẶC ĐIỂM VÀ CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO THẾ GIỚI	180
TỔNG QUAN VỀ NGÀNH LÚA GẠO VIỆT NAM	186
HIỆN TRẠNG CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO VIỆT NAM	191
XU HƯỚNG THAY ĐỔI CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO VIỆT NAM	207
THẢO LUẬN MỘT SỐ CHÍNH SÁCH HIỆN TẠI VỀ LÚA GẠO	209
KẾT LUẬN VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH	212
TÀI LIỆU THAM KHẢO	215
PHỤ LỤC	218

DANH MỤC HÌNH VÀ ĐỒ THỊ

Hình 1.1. FDI toàn cầu hàng năm, 2007-2014 (tỷ USD).....	27
Hình 1.2. FDI theo nhóm nước kinh tế, 2012-2014 (tỷ USD).....	28
Hình 1.3. 10 nước nhận FDI lớn nhất trong năm 2014 (tỷ USD).....	28
Hình 1.4. Giá dầu Bent giao ngay thế giới, 1/2000-3/2015 (USD/thùng).....	31
Hình 1.5. Chỉ số giá lương thực của FAO (điểm)	32
Hình 1.6. Dự báo thâm hụt ngân sách và nợ chính phủ của các nền kinh tế, 2015 (% GDP) ..	44
Hình 2.1. Tăng trưởng kinh tế theo ngành, 2005-2014 (% yoy)	49
Hình 2.2. Xu hướng tăng trưởng, 1991Q1-2015Q1 (% yoy)	50
Hình 2.3. Chỉ số chu kỳ và chỉ số chu kỳ làm trơn, 1991Q1-2015Q1	50
Hình 2.4. Cơ cấu kinh tế theo lĩnh vực kinh tế, 2004-2014 (% GDP)	51
Hình 2.5. Tỷ lệ lạm phát hàng tháng, 11/2009-4/2015(% yoy).....	52
Hình 2.6. Tăng trưởng giá trị sản xuất, 2001-2014 (% , yoy)	53
Hình 2.7. Các chỉ báo công nghiệp, 2/2013-12/2014(% yoy)	54
Hình 2.8. Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng, 4/2011-12/2014	55
Hình 2.9. Bán lẻ hàng hoá dịch vụ và tiêu dùng nhanh tại thành thị, 2013-2014, (% yoy)	57
Hình 2.10. Đầu tư trực tiếp nước ngoài, 2006-2014 (tỷ USD và % GDP).....	58
Hình 2.11. Tăng trưởng xuất nhập khẩu và cán cân thương mại, 2004-2014 (% yoy và % xuất khẩu).....	60
Hình 2.12. Thâm hụt ngân sách hàng năm và tỷ lệ so với GDP, 2005-2014 (nghìn tỷ VND và % GDP)	61
Hình 2.13. Dự trữ ngoại hối (tỷ USD và tháng nhập khẩu)	63
Hình 2.H3. Dự trữ ngoại tệ (tháng nhập khẩu).....	64
Hình 2.14. Cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế và ổn định vĩ mô, 2003 - 2014.....	64
Hình 2.15. Lãi suất điều hành, 2012-2014 (%)	65
Hình 2.16. Dự nợ trái phiếu đồng nội tệ, 2010-2014 (nghìn tỷ VND).....	66
Hình 2.17. Cung tiền và tín dụng, 2001-2014 (%)	68
Hình 2.18. Tỷ giá danh nghĩa, 2014 (VND/USD).....	69
Hình 2.19. Chỉ số chứng khoán sàn HCM.....	70
Hình 2.20. Giá vàng, 11/2013-12/2014 (triệu đồng/lượng).....	71
Hình 3.1. Tỷ giá thực hữu hiệu Việt Nam, 1995-2014 (2000 = 100%)	85

Hình 3.2. Tỷ giá thực sau hiệu chỉnh trọng số thương mại với Trung Quốc, 2010-2014 (2012=100%).....	85
Hình 3.3. Tỷ giá thực song phương với Trung Quốc, Mỹ, Nhật Bản và EU, 2005-2014 (2005 = 100%)	86
Hình 3.4. Chỉ số sức mạnh đồng USD (Dollar Index)	87
Hình 3.5. Tỷ giá REER của các nước trong khu vực, 2005-2014 (2005=100%).....	87
Hình 3.H1. Lãi gộp/doanh thu của doanh nghiệp chế biến thủy sản và REER, 2010-2014 ...	99
Hình 4.1. Khuôn khổ phân tích an toàn vĩ mô.....	104
Hình 4.2. Nợ quá hạn và nợ xấu trong hệ thống ngân hàng Việt Nam, 2011-2013 (%)	123
Hình 4.3. Thu nhập ròng từ lãi trên tổng thu nhập của các ngân hàng trong bài kiểm tra, 2009-2013 (%).....	123
Hình 4.4. Trạng thái ngoại tệ ròng so với vốn của các ngân hàng trong bài kiểm tra, 2009-2013 (%).....	124
Hình 4.5. Chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh của các ngân hàng trong bài kiểm tra, 2013 (nghìn tỉ VNĐ)	125
Hình 4.6. Hệ số CAR năm 2015 của các ngân hàng trong bài kiểm tra (%).....	133
Hình 5.1. Cơ cấu xuất khẩu Việt Nam theo đối tác, 1990-2014	146
Hình 5.2. Cơ cấu nhập khẩu Việt Nam theo đối tác, 1990-2014.....	147
Hình 5.3. Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam (triệu USD) và thuế suất áp dụng (%).....	150
Hình 5.4. Kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam (triệu USD) và thuế suất áp dụng (%).....	151
Hình 5.5. Mức tương đương thuế quan của cắt giảm rào cản dịch vụ thương mại (%)	152
Hình 5.6. Số ngày chờ có thể cắt giảm (ngày)	153
Hình 5.7. Tăng GDP nhờ TPP trong viễn cảnh b, phân theo cấu phần (%)	155
Hình 5.8. Kết quả mô phỏng lên Đầu tư (triệu USD).....	157
Hình 5.9. Thay đổi kim ngạch nhập khẩu (triệu USD)	157
Hình 5.10. Thay đổi kim ngạch xuất khẩu (triệu USD)	159
Hình 5.11. Thay đổi sản lượng theo ngành ở Việt Nam.....	160
Hình 5.12. Thay đổi về cầu lao động theo ngành, kịch bản b	161
Hình 5.13. Thay đổi Tổng Phúc lợi Kinh tế, kịch bản b.....	162
Hình 6. 1. Mô hình SCP truyền thống	177
Hình 6.2. Sản lượng và diện tích canh tác lúa gạo trên toàn thế giới, 1961-2013 (triệu tấn; triệu ha).....	181
Hình 6.3. Giá một số loại gạo xuất khẩu trên thế giới, 3/2000-4/2015 (USD/tấn).....	184

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

Bảng 6.5. Nhóm các nước xuất khẩu mới nổi và nhập khẩu gạo truyền thống, 2009 -2014 (nghìn tấn)	185
Hình 6.4. Diện tích và sản lượng lúa gạo của Việt Nam, 1990-2013 (triệu ha, triệu tấn).....	186
Hình 6.5. Tỷ trọng sản xuất lúa phân theo vùng, 2013 (%)	186
Hình 6.6. Diện tích trồng lúa của các hộ dân, phân theo vùng, 2010.....	187
Hình 6.7. Sản lượng và giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam, 2000-2013 (triệu tấn, triệu USD)	189
Hình 6.8. Tỷ trọng xuất khẩu gạo Việt Nam đến các quốc gia, 2010-2013 (% giá trị xuất khẩu)	190
Hình 6.9. Tỷ trọng gạo xuất khẩu theo hợp đồng tập trung, 2007-2012 (%)	190
Hình 6. 10. Loại gạo xuất khẩu chính của Việt Nam, 2009 - 2013 (triệu tấn)	191
Hình 6.11. Sơ đồ chuỗi giá trị lúa gạo ở ĐBSCL.....	192
Hình 6.12. Chức năng của các nhà máy xay xát và lau bóng ở ĐBSCL, 2013 (%).....	200
Hình 6.13. Tỷ trọng của 10 doanh nghiệp xuất khẩu gạo lớn nhất Việt Nam, 2012 (%).....	202

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2012-2014.....	16
Bảng 1.2. Tình hình thị trường lao động thế giới (2010-2013).....	21
Bảng 1.3. Tỷ lệ thất nghiệp ở một số nước và khu vực thuộc OECD, (2012-2014) (%).....	21
Bảng 1.4. Tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới, 2011-2015 (%).....	23
Bảng 1.5. Cán cân thanh toán vãng lai, 2011-2015.....	24
Bảng 1.6. Thâm hụt ngân sách tại một số nền kinh tế, 2009–2014.....	37
Bảng 1.7. Tình trạng nợ chính phủ tại một số nền kinh tế, 2009–2014.....	38
Bảng 1.8. Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2015.....	45
Bảng 3.1. Tương quan giữa nhập nhiều từ Trung Quốc và sai số trong cân đối cán cân thanh toán.....	84
Bảng 3.2. Dữ liệu đầu vào ước lượng tỷ giá cân bằng.....	92
Bảng 3.3. Kết quả hồi quy mô hình tỷ giá cân bằng.....	92
Bảng 3.4. Độ lệch tỷ giá ở các quốc gia trong khu vực, 1996-2013.....	95
Bảng 3.5. Ảnh hưởng của độ lệch tỷ giá đến các ngành sản xuất (%).....	97
Bảng 4.1. Kiểm tra sức chịu đựng nhằm đảm bảo an toàn vi mô và an toàn vĩ mô.....	107
Bảng 4.2. Kiểm tra sức chịu đựng theo cách tiếp cận từ trên xuống và từ dưới lên.....	108
Bảng 4.3. Các bước thực hiện bài kiểm tra sức chịu đựng.....	111
Bảng 4.4. Tỷ lệ tài sản của các ngân hàng so với toàn hệ thống trong các mẫu nghiên cứu quốc tế.....	121
Bảng 4.5. Kịch bản cơ sở.....	126
Bảng 4.7. Kịch bản 1.....	127
Bảng 4.6. Kịch bản 2.....	128
Bảng 4.8. Ví dụ về tính toán nợ xấu 2014-2015 cho BIDV (Triệu VNĐ).....	129
Bảng 4.9. Chi phí tái cấp vốn cho hệ thống ngân hàng tại một số quốc gia trên thế giới.....	134
Bảng 5.1. Các vòng đàm phán chính thức của TPP cho đến T5/2015.....	142
Bảng 5.2. Các nội dung chính trong Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương TPP.....	166
Bảng 5.P1. Cơ cấu xuất khẩu 10 mặt hàng chính của Việt Nam tới các nước TPP năm 2013.....	172
Bảng 5.P2. Cơ cấu nhập khẩu 10 mặt hàng chính của Việt Nam từ các nước TPP năm 2013.....	172
Bảng 5.P3. Thương mại Việt Nam với các nước TPP năm 2014.....	173

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

Bảng 5.P4. Cộng gộp cơ sở dữ liệu GTAP theo vùng.....	174
Bảng 5.P5. Cộng gộp cơ sở dữ liệu GTAP theo ngành.....	175
Bảng 5.P6. Tác động của TPP lên GDP thực (thay đổi theo % và giá trị triệu USD).....	176
Bảng 6.1. Sản xuất và tiêu thụ gạo của một số nước trên thế giới, 2014 (nghìn tấn).....	180
Bảng 6.2. Triển vọng tiêu thụ gạo trên thế giới trung và dài hạn, 2020-2050 (triệu tấn).....	181
Bảng 6.3. 05 quốc gia xuất – nhập khẩu gạo chính trên thế giới, 2013/2014	182
Bảng 6.4. So sánh CR4 và HHI giữa khối các nước xuất khẩu và nhập khẩu, 2000-2008 ...	183
Bảng 6.6. Thay đổi cấu trúc đất sản xuất gạo ở ĐBSCL, 1980-2010	188
Bảng 6.7. Đánh giá hiệu quả sản xuất lúa gạo trước và sau khi tham gia cánh đồng mẫu, 2014	195
Bảng 6.8. Đặc điểm thương lái lúa tham gia chuỗi giá trị.....	197
Bảng 6.9. Đặc điểm của các nhà máy xay xát, lau bóng/xuất khẩu, 2013	199
Bảng 6.P1. Tóm tắt đặc điểm các tác nhân trong cấu trúc thị trường lúa gạo Việt Nam	218

DANH MỤC HỘ

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

ABS	Chứng khoán bảo đảm bằng tài sản
ADB	Ngân hàng Phát triển châu Á
AFTA	Khu vực Thương mại Tự do ASEAN
AGIMEX	Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu An Giang
ANLT	An ninh lương thực
APEC	Diễn đàn Hợp tác Kinh tế châu Á
ARIMA	Mô hình trung bình trượt kết hợp tích hợp và tự hồi quy
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATTP	An toàn thực phẩm
BIS	Ngân hàng Thanh toán Quốc tế
BOJ	Ngân hàng Trung ương Nhật Bản
BRER	Tỷ giá thực song phương
BSC	Công ty chứng khoán BIDV
BTVAG	Bảo vệ thực vật An Giang
C.I.F	Giá, phí bảo hiểm, phí vận chuyển
CAR	Hệ số an toàn vốn
CCI	Chỉ số niềm tin người tiêu dùng
CEIC	Công ty Euromoney Institutional Investor
CGE	Cân bằng tổng thể khả toán
CIEM	Viện Nghiên cứu quản lý kinh tế Trung ương
CNY	Đồng Nhân dân tệ
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CTCK	Công ty chứng khoán
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
DFID	Bộ Phát triển Quốc tế Anh
DN	Doanh nghiệp
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
DOTS	Thống kê dòng chảy thương mại
ĐTNN	Đầu tư nước ngoài
ECB	Ngân hàng Trung ương Châu Âu
ERER	Tỷ giá thực cân bằng
EU	Liên minh châu Âu
F.O.B	Giá lên tàu

FAO	Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp Liên Hiệp Quốc
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
FED	Cục Dự trữ Liên bang Hoa Kỳ
FEER	Tỷ giá cân bằng cơ sở
FMCG	số liệu về hàng tiêu dùng nhanh
FSAP	Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính
FSIs	Bộ chỉ số lành mạnh tài chính
FTA	Hiệp định thương mại tự do
G2G	Hợp đồng tập trung
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GMM	Mô hình GMM
GMP	Bộ quy trình sản xuất chuẩn
GMP-RM	Bộ quy trình sản xuất chuẩn về chế biến và xay xát gạo
GTAP	Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu
GTGT	Giá trị gia tăng
HS	Hệ thống hài hòa
HSBC	Ngân hàng Hồng Kông và Thượng Hải
HTX	Hợp tác xã
IEA	Cơ quan Năng lượng Quốc tế
IFS	Thống kê tài chính quốc tế
ILO	Tổ chức Lao động Quốc tế
IMF	Quỹ Tiền tệ Quốc tế
INSEE	Viện Thống kê và Kinh tế quốc gia Pháp
IP	Sở hữu Trí tuệ
IPI	Chỉ số sản xuất công nghiệp
IPSARD	Viện Chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp và nông thôn
JA	Tổ chức Hợp tác Nông nghiệp Nhật Bản
JICA	Cơ quan Hợp tác Quốc tế Nhật Bản
LDP	Đảng Tự do Dân chủ
M&A	Sáp nhập và Mua lại
MAFF	Bộ Nông Lâm Ngư nghiệp Nhật Bản
MBS	Chứng khoán Ngân hàng Quân đội
MITI	Bộ Thương mại Quốc tế và Công nghiệp Nhật Bản
MOF	Bộ Tài chính
NFSC	Ủy ban Giám sát Tài chính Quốc gia

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

NGO	Tổ chức phi chính phủ
NH	Ngân hàng
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
NHTW	Ngân hàng Trung ương
NM	Nhà máy
NN&PTNT	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn
NTD	Nhân dân tệ
ODA	Hỗ trợ phát triển chính thức
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển kinh tế
OLS	Bình phương nhỏ nhất
OPEC	Tổ chức các nước xuất khẩu dầu lửa
PBC	Ngân hàng Nhân dân Trung Quốc
PD	xác suất vỡ nợ
PMI	Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng
PPP	Ngang giá sức mua
QE	Nới lỏng Định lượng
R&D	Nghiên cứu và Phát triển
RCA	Lợi thế so sánh biểu hiện
RCEP	Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực
REER	Tỷ giá thực hữu hiệu
RER	Tỷ giá thực
ROO	Quy tắc xuất xứ
RWA	Tổng tài sản đã điều chỉnh theo trọng số rủi ro
SCP	Cấu trúc-Hành vi-Kết quả
SXTM	Sản xuất thương mại
TCTK	Tổng cục Thống kê
TFP	Năng suất nhân tố tổng hợp
TMCP	Thương mại Cổ phần
TNCs	Công ty xuyên quốc gia
TP HCM	Thành phố Hồ Chí Minh
TPA	Quyền Thúc đẩy Thương mại
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPP	Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương

TPSEP	Hiệp định Đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái bình dương
TRIPS	Hiệp định về các khía cạnh liên quan tới thương mại của quyền sở hữu trí tuệ
TTCK	Thị trường Chứng khoán
TTIP	Hiệp định Đối tác thương mại và đầu tư xuyên Đại Tây Dương
UN	Liên Hiệp Quốc
UNCTAD	Hội nghị Liên Hiệp Quốc về thương mại và phát triển
USD	Đô la Mỹ
USDA	Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ
VAMC	Công ty quản lý tài sản Việt Nam
VaR	Giá trị rủi ro
VAR	Mô hình Véc-tơ tự hồi quy
VAT	Thuế VAT
VCBS	Chứng khoán Vietcombank
VFA	Hiệp hội lương thực Việt Nam
Vinafood 1	Tổng công ty lương thực miền Bắc
Vinafood 2	Tổng công ty lương thực miền Nam
VNCB	VNCB
VND	Việt Nam Đồng
WB	Ngân hàng thế giới
WDI	Chỉ số Phát triển Thế giới
WGC	Hiệp hội vàng thế giới
WIPO	Tổ chức Sở hữu Trí tuệ Thế giới
WPI	Chỉ số giá bán buôn
WTO	Tổ chức thương mại quốc tế
XNK	Xuất nhập khẩu

TÓM TẮT BÁO CÁO

Nội dung của Báo cáo năm nay, ngoài hai chương đánh giá và nhận định về tình hình kinh tế thế giới và Việt Nam trong năm 2014, được dành để phân tích về những vấn đề chuyên sâu của nền kinh tế Việt Nam trong thời kỳ chuẩn bị cho bước tiến sâu hơn vào quá trình hội nhập, thể hiện rõ hơn bao giờ hết từ năm 2015. Nội dung của Báo cáo bao gồm những phân tích kinh tế về cái được và mất khi tham gia TPP; những bất ổn đang sau phương pháp chọn lựa chính sách tỷ giá khi đất nước ngày càng tham gia sâu rộng vào thương mại quốc tế; vấn đề về cấu trúc thị trường lúa gạo trong giai đoạn thời kỳ hội nhập; và khả năng chịu đựng của hệ thống ngân hàng thương mại Việt Nam trước những cú sốc có thể xảy ra trong thời gian sắp tới. Cuối cùng, Báo cáo đưa ra những nhận định chung về viễn cảnh kinh tế năm 2015 và gợi ý các nhóm chính sách phục vụ cho quá trình hội nhập mới mà Việt Nam đang tham dự ngày càng sâu hơn.

TỔNG QUAN KINH TẾ THẾ GIỚI 2014 VÀ TRIỂN VỌNG 2015

Sau 6 năm khủng hoảng tài chính kinh tế thế giới, các nước đã dần thoát khỏi những tác động xấu nhất của cuộc khủng hoảng nhưng kinh tế toàn cầu vẫn không thể lấy lại được “phong độ” như thời gian trước khủng hoảng mà đã chuyển sang một giai đoạn “bình thường mới” với chu kỳ tăng trưởng thấp. Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2014 có nhích hơn so với năm 2012 và 2013, nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với dự báo triển vọng ban đầu của các tổ chức quốc tế như IMF và WB đã đưa ra từ đầu năm. Với bối cảnh tốc độ tăng trưởng kinh tế vẫn ở mức thấp, tình trạng thất nghiệp toàn cầu chưa được cải thiện. Đáng lo ngại là số thanh niên thất nghiệp vẫn ở mức cao và đã kéo dài suốt từ sau khủng hoảng đến nay, dù đã có những nỗ lực cải thiện trình độ học vấn đối với lực lượng lao động trẻ. Đây là tình trạng đáng báo động vì khi tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ (Cyclical unemployment) tiếp tục kéo dài, thì số thanh niên thất nghiệp trong thời gian dài sẽ dần mất đi kỹ năng làm việc và trở thành thành viên của nhóm thất nghiệp cơ cấu (Structural unemployment), chứ không còn ở nhóm thất nghiệp chu kỳ.

Thương mại toàn cầu vẫn ảm đạm với tốc độ tăng trưởng thấp. Đó là do trong những năm gần đây có sự sụt giảm về phân đoạn trong mạng lưới sản xuất, nên giá trị thương mại toàn cầu giảm và độ co giãn thương mại với thu nhập toàn cầu cũng thấp đi. Ngoài ra, sự gia tăng mạnh áp dụng các hàng rào kỹ thuật trong nhóm nước G20 từ cuối năm 2008 đến nay cũng đã ngăn cản đà phục hồi của thương mại toàn cầu. Những nhân tố mới bất ngờ xảy ra như sự bùng phát đại dịch Ebola tại Tây Phi, các xung đột vũ trang ở Trung Đông, giá dầu thế giới sụt giảm mạnh và kéo dài, căng thẳng địa chính trị giữa

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

Nga với Ukraine và phương Tây, và các đợt biến động về tiền tệ cũng đã gây áp lực lên dòng chảy thương mại toàn cầu trong năm qua.

Giá dầu thế giới giảm liên tục không chỉ làm cán cân tài khoản vãng lai của các nước thành viên thuộc nhóm OPEC và một vài nền kinh tế mới nổi như Nga và Brazil bị ảnh hưởng nghiêm trọng, mà còn tác động lớn tới tình hình ngân sách nhà nước của nhiều nền kinh tế theo hai hướng là tích cực đối với những nước có nhu cầu lớn về nhập khẩu dầu, và tiêu cực đối với những nền kinh tế vốn phụ thuộc vào xuất khẩu dầu mỏ do doanh thu từ dầu mỏ bị giảm. Giá dầu giảm cũng đã tác động trực tiếp và gián tiếp lên giá cả đầu vào của nhiều ngành như vận tải, hóa dầu, nông nghiệp hay một vài lĩnh vực sản xuất. Nhờ có chi phí nhiên liệu thấp hơn cùng với sự cải thiện hơn nữa trong sản xuất nông nghiệp và điều kiện cung cấp đối với các sản phẩm lương thực phẩm chính nên năm 2014 chứng kiến sự giảm giá đồng loạt của hầu hết các loại hàng hóa chính. Tuy nhiên, giá cả các yếu tố đầu vào thấp đã làm tăng thêm mối lo giảm phát đối với các nền kinh tế phát triển. Lạm phát thấp dưới mức mục tiêu 2% tại hầu hết các nền kinh tế chủ chốt nên các Ngân hàng Trung Ương (NHTW) đã quyết định tiếp tục duy trì lãi suất thấp trong năm 2014.

Do tăng trưởng kinh tế toàn cầu còn thấp và mong manh, những cuộc xung đột và bất ổn địa chính trị đã ngăn cản dòng vốn của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt từ các nước phát triển nên dòng vốn FDI toàn cầu đã giảm nhẹ. Tuy nhiên, hoạt động M&A xuyên quốc gia vẫn hồi phục mạnh mẽ và tăng lên mức đỉnh điểm tính từ năm 2011 tới nay. Các TNCs đã mạnh tay mở rộng các thương vụ đầu tư chiến lược giúp tổng giá trị các thương vụ đầu tư mới tăng nhẹ trong năm qua.

Năm 2015 vẫn còn tồn tại những xu hướng trái chiều, khó khăn và thuận lợi đan xen gây ảnh hưởng đến tăng trưởng toàn cầu nói chung và Việt Nam nói riêng. *Thứ nhất*, việc Mỹ dự kiến sẽ điều hành thắt chặt chính sách tiền tệ bằng công cụ lãi suất trong tháng 6/2015 có thể gây ra áp lực nhất định lên tỷ giá hối đoái đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Đồng USD mạnh lên sẽ đòi hỏi việc điều hành chính sách tỷ giá phải linh hoạt hơn. Đối với danh mục vay nợ nước ngoài, nếu đồng USD tăng mạnh trong thời gian tới thì các khoản nợ nước ngoài phải trả bằng USD có thể sẽ phải gánh chi phí nợ cao hơn.

Thứ hai, Trung Quốc tăng trưởng chậm lại theo hướng bền vững hơn sẽ giúp nước này duy trì lạm phát ở mức thấp, nên những nước phụ thuộc vào hàng xuất khẩu của Trung Quốc như Việt Nam cũng có thể sẽ được hưởng lợi nhờ giá rẻ hơn. Tuy nhiên, khi nhập khẩu hàng từ Trung Quốc, các nhà nhập khẩu vẫn cần phải thắt chặt kiểm soát chất lượng hàng hóa.

Thứ ba, giá dầu thế giới trong thời gian tới sẽ dần dần tăng nhẹ do nguồn cung thế giới đã thu hẹp hơn giai đoạn đỉnh như hồi đầu năm 2014. Với xu hướng như vậy các cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp vận tải sẽ không còn được hưởng lợi nhiều từ việc giảm giá dầu như năm 2014. Việt Nam là nước vừa sản xuất vừa tiêu thụ xăng dầu nên phần thu ngân sách Nhà nước từ việc xuất khẩu dầu thô sẽ được cải thiện hơn, nhưng do giá sản phẩm xăng dầu sẽ có xu hướng tăng lên nên giá thành sản xuất lại tăng trở lại và có thể sẽ gây áp lực nhất định lên chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2015.

Thứ tư, dự báo trường kinh tế tại Mỹ, châu Âu và Nhật Bản – các đối tác thương mại lớn của Việt Nam, sẽ lạc quan hơn trong năm 2015 có thể sẽ tạo thuận lợi hơn cho xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp của Việt Nam vẫn cần phải tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng được các thị trường có hệ thống hàng rào kỹ thuật đối với thương mại rất khắt khe này.

Thứ năm, những căng thẳng chính trị tại Biển Đông ngày càng gia tăng đã khiến dòng vốn FDI đang tìm cách thoát khỏi Trung Quốc và chuyển hướng sang các nước lân cận. Ngoài ra, tỷ trọng M&A toàn cầu sẽ tiếp tục tăng đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và được thực hiện bởi TNCs của cả nhóm các nền kinh tế phát triển và nền kinh tế mới nổi. Chính vì vậy, Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để trở nên cạnh tranh hơn trong việc đón nhận xu hướng này. Tuy nhiên, Việt Nam cũng cần phải lựa chọn dòng FDI phù hợp với quy hoạch phát triển ngành và vùng kinh tế, đặc biệt lựa chọn đối tác quan tâm đến các ngành nông, lâm, ngư nghiệp để giúp Việt Nam phát huy thế mạnh của mình.

TỔNG QUAN KINH TẾ VIỆT NAM 2014

Trong bối cảnh nền kinh tế thế giới tăng trưởng trên quỹ đạo thấp, hồi phục không đồng đều, thương mại quốc tế gặp nhiều cản trở, tăng trưởng kinh tế 2014 của Việt Nam đạt 5,98%, vượt mục tiêu của Chính phủ và hầu hết dự báo. Là động lực tăng trưởng chính, công nghiệp tăng trưởng nhanh trong bối cảnh các điều kiện sản xuất cải thiện và nhu cầu cao hơn từ cả trong nước và nước ngoài. Cấu trúc kinh tế bộc lộ nhiều vấn đề, chuyển dịch cơ cấu chậm. Khuynh hướng tăng trưởng dài hạn chưa có dấu hiệu quay trở lại mức trước 2008. Khu vực trong nước đang tỏ ra không bắt kịp khu vực đầu tư nước ngoài trong sử dụng nguồn lực để mở rộng sản xuất và đầu tư.

Tuy tỉ lệ lạm phát giảm xuống mức thấp nhất kể từ năm 2000, dấu hiệu cải thiện trong tiêu dùng chưa dứt khoát. Niềm tin tiêu dùng chỉ phục hồi trong nửa sau 2014, báo hiệu khả năng phục hồi chắc chắn hơn từ 2015. Nhu cầu đầu tư và tín dụng mở rộng ở

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

mức vừa phải. Đầu tư dẫn đầu bởi khu vực nước ngoài và ngoài nhà nước, chủ yếu hướng vào lĩnh vực sản xuất.

Các cán cân vĩ mô giảm bớt mức độ mất cân bằng. Cán cân thanh toán cải thiện bởi thặng dư trong cán cân vãng lai và cán cân tài chính. Dự trữ ngoại hối tăng đáng kể, cải thiện khả năng đảm bảo thanh toán. Ngân sách không kìm chế được chi tiêu thường xuyên, đánh đổi chi đầu tư phát triển để thực hiện mục tiêu thâm hụt ngân sách. Dù giảm thâm hụt, ngân sách vẫn mất cân bằng và thiếu bền vững do thâm hụt có tính cơ cấu. Trái phiếu phát hành mới không chỉ để bù đắp bội chi trong năm mà còn để đảo nợ một khối lượng trái phiếu đáo hạn.

Thận trọng với lạm phát, Ngân hàng Nhà nước cắt giảm lãi suất trong tháng 3 với bước giảm 0,5 điểm %. Cổ phần hoá được nối trở lại nhưng không có cổ phiếu nào sau khi phát hành được giao dịch trên sàn thứ cấp và các đợt mở bán không thu hút được nhà đầu tư nước ngoài.

Tín dụng tăng trưởng nhanh hơn nhờ sự gia tăng tín dụng ngoại tệ - một ngoại lệ của NHNN khi tín dụng tiền đồng tăng chậm hơn kì vọng. Nhu cầu với ngoại tệ tăng tạo áp lực lên tỉ giá, thúc đẩy NHNN can thiệp từ dự trữ ngoại hối và điều chỉnh tỉ giá tăng 1% trong tháng 6. Tỉ giá thực tăng hàm ẩn những tác động tiêu cực lên sức cạnh tranh cầu hàng hoá xuất khẩu.

Hệ thống NHTM tiếp tục thực hiện tái cấu trúc, vẫn ẩn chứa sự bất trắc về độ lành mạnh tài chính thực tế. Nợ xấu có thể đã giảm nhưng vẫn chưa về mức an toàn. Xử lý nợ xấu gặp vướng mắc pháp lý trong giải quyết tài sản đảm bảo liên quan đến đất đai.

Giá vàng trong nước giảm do nhu cầu phòng vệ lạm phát và nhu cầu đầu tư thấp và đồng USD tăng giá. Thị trường chứng khoán biến động mạnh qua 2 chu kỳ lên xuống. Thị trường bất động sản ấm lên chủ yếu trong phân khúc nhà ở thương mại bình dân và nhà ở xã hội.

BẤT ỔN ĐẲNG SAU SỰ ỔN ĐỊNH DANH NGHĨA CỦA TỶ GIÁ

Ước lượng mức tỷ giá cân bằng là công việc có ý nghĩa quan trọng trong việc xây dựng chính sách về tỷ giá cũng như dự báo xu hướng chuyển động của tỷ giá trong tương lai. Chương 3 trình bày hai phương pháp ước lượng tỷ giá cân bằng cho Việt Nam dựa trên cách tiếp cận ngang giá sức mua và cân bằng tổng thể. Phương pháp ước lượng đòi hỏi dựa trên cách tiếp cận cân bằng tổng thể tỏ ra phản ánh chính xác hơn phương pháp tỷ giá thực hữu dụng của cách tiếp cận ngang giá sức mua. Mặc dù vậy, cả hai phương

pháp đều chỉ ra xu hướng lên giá của tiền đồng trong giai đoạn 2011-2014. Tính toán cho thấy, tiền đồng được định giá cao hơn giá trị cân bằng 7-11% thời điểm cuối năm 2014.

Nếu như việc có hay không tác động tích cực của tỷ giá thấp đến nền kinh tế là trung tâm của các tranh luận lý thuyết cũng như chính sách hiện nay, mọi ý kiến đều đồng thuận với tác động tiêu cực của tỷ giá cao. Do đó chúng tôi kiến nghị cần có một lộ trình phù hợp để đạt được mức tỷ giá cạnh tranh hơn cho Việt Nam, tối thiểu ở mức tỷ giá cân bằng. Trong đó, bước đầu tiên cần phải để tỷ giá thực tiền đồng tiếp tục gia tăng. Điều này đòi hỏi mức điều chỉnh tỷ giá danh nghĩa cần phải lớn hơn khoảng cách giữa lạm phát của Việt Nam và thế giới. Đáng lưu ý, do khái niệm tỷ giá cân bằng được xem xét trong trung hạn thay vì ngắn hạn nên mức tỷ giá cao không nhất thiết đi cùng với sự sụt giảm về dự trữ ngoại hối. Dự trữ ngoại hối có thể tăng lên trong ngắn hạn do các yếu tố mang tính thời điểm, ví dụ những biến động tăng ngắn hạn về dòng vốn chảy vào như kiều hối, vay nợ nước ngoài... Do đó, việc định mức tỷ giá căn cứ trên cân đối ròng ngắn hạn của cán cân thanh toán sẽ dẫn tới những sai lệch, có thể ảnh hưởng đến sức cạnh tranh của nền kinh tế.

Phân tích định lượng dựa trên mô hình cân bằng tổng thể khả toán CGE cho thấy việc định giá cao tiền đồng ảnh hưởng tiêu cực đến các ngành sản xuất sử dụng tỷ trọng lớn đầu vào sản xuất trong nước như nông nghiệp, chế biến nông nghiệp, công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động và khai khoáng. Đáng lưu ý, đây là những ngành sản xuất đóng góp chủ yếu vào việc tạo ra việc làm và tiến bộ năng suất của nền kinh tế. Trong khi đó, tỷ giá cao tạo giúp mở rộng tiêu dùng và các ngành sử dụng nhiều đầu vào sản xuất nhập khẩu như công nghiệp chế tạo thâm dụng vốn.

PHÂN TÍCH AN TOÀN VĨ MÔ CHO HỆ THỐNG NGÂN HÀNG VIỆT NAM 2015 - ỨNG DỤNG PHƯƠNG PHÁP KIỂM TRA SỨC CHỊU ĐỰNG

Trong bối cảnh Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng với nền kinh tế thế giới, hệ thống ngân hàng, vốn được xem là mạch máu của nền kinh tế, sẽ phải hứng chịu nhiều rủi ro đến từ những bất ổn vĩ mô nghiêm trọng do khả năng nội tại cũng như môi trường bên ngoài tác động. Chính vì vậy, việc đánh giá khả năng chịu đựng của hệ thống ngân hàng trở thành một vấn đề cấp thiết đối với giới nghiên cứu và hoạch định chính sách, nhằm có những khuyến nghị và điều chỉnh phù hợp, giúp ngăn chặn những hệ quả xấu có thể xảy ra với nền kinh tế trong tương lai.

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

Phương pháp chủ yếu để thực hiện điều này là xây dựng các bài kiểm tra sức chịu đựng (stress test) đánh giá hệ thống ngân hàng trước những sự kiện hay kịch bản giả định. Các kịch bản này cần hội tụ đủ hai điều kiện, đặc biệt khác thường và có khả năng xảy ra thấp. Trên cơ sở đó, bài nghiên cứu này đánh giá khả năng chịu đựng của hệ thống ngân hàng Việt Nam trước những cú sốc bất lợi như vậy. Ứng dụng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng về khả năng thanh toán, nhóm tác giả xây dựng một khung phân tích đánh giá tác động của các cú sốc lên 13 ngân hàng trong hệ thống sau năm 2015. Những loại rủi ro được đưa vào trong bài kiểm tra gồm có rủi ro tín dụng, rủi ro tỉ giá, rủi ro lãi suất, và rủi ro giá chứng khoán.

Hai kịch bản được đặt ra để đánh giá sức chịu đựng của các ngân hàng được xây dựng theo hai cách khác nhau. Kịch bản đầu tiên xây dựng mô hình VAR cho các biến số vĩ mô quan trọng trong nền kinh tế như tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất cho vay và tỉ giá VND/USD; và mô hình ARIMA cho chỉ số VN-Index, để đưa ra dự báo và lựa chọn các sự kiện “đuôi” 1% trong hàm phân bố xác suất. Kịch bản thứ hai quan sát chuỗi các biến vĩ mô trong giai đoạn Quý I/1996 đến Quý IV/2014 và lựa chọn những thời điểm các biến vĩ mô này bất lợi nhất cho nền kinh tế. Từ hai kịch bản này, các tác giả tính toán hệ số an toàn vốn (CAR) của các ngân hàng sau năm 2015, đồng thời ước tính chi phí tái cấp vốn cho toàn bộ hệ thống.

Kết quả của bài kiểm tra sức chịu đựng cho thấy hệ số CAR của tất cả các ngân hàng tham gia vào bài kiểm tra. Theo đó, nếu như không có cú sốc nào bất thường, nền kinh tế sẽ diễn biến theo kịch bản cơ sở, và hệ số CAR của các ngân hàng đều ở mức cao, thậm chí cao hơn nhiều so với hệ số an toàn vốn tối thiểu 9% do Ngân hàng Nhà nước quy định. Tuy nhiên, điều này không còn được duy trì trong cả hai kịch bản mà chúng tôi đặt ra. Nếu như trong kịch bản đầu tiên, chỉ có bốn ngân hàng vẫn còn ở mức an toàn thì trong kịch bản thứ hai, hệ số CAR của các ngân hàng đều sụt giảm rất mạnh, không ngân hàng giữ được hệ số CAR cao hơn 9%. Nếu điều này xảy ra, Ngân hàng Nhà nước sẽ phải bổ sung thêm vốn cho các ngân hàng này để tránh sự sụp đổ của toàn bộ hệ thống. Theo tính toán của nhóm tác giả, chi phí tái cấp vốn cho hệ thống ngân hàng trong hai kịch bản sẽ lần lượt vào khoảng 1,50% và 2,97% GDP trong năm 2015.

Với những kết quả như vậy, nhóm nghiên cứu đề xuất một số khuyến nghị các ngân hàng cần có những hoạt động nhằm nâng cao khả năng chịu đựng của mình trước những cú sốc bất lợi, ví dụ như giữ lại lợi nhuận hàng năm nhiều hơn hoặc huy động thêm vốn chủ sở hữu từ các cổ đông hiện hữu và các nhà đầu tư bên ngoài. Ngoài ra, các ngân hàng cũng có thể làm giảm hệ số tổng tài sản có điều chỉnh theo trọng số rủi ro bằng cách giảm các danh mục tài sản có rủi ro cao và tăng các danh mục tài sản có rủi ro thấp,

chẳng hạn như tích cực thu hồi nợ, giữ lại tiền mặt và giảm cho vay tín dụng. Các ngân hàng cũng cần thường xuyên được kiểm tra sức chịu đựng, có thể tự mình thực hiện các bài kiểm tra, hoặc minh bạch hóa thông tin cho các cơ quan giám sát và các tổ chức nghiên cứu thực hiện. Cuối cùng, để đảm bảo hệ thống ngân hàng không phải hứng chịu những rủi ro từ nền kinh tế, cần phải tạo được một môi trường vĩ mô ổn định, tránh xảy ra những cú sốc bất ngờ. Muốn thế, các chính sách tài khóa và tiền tệ cần được thực hiện đồng bộ và có lộ trình, với những mục tiêu rõ ràng và cụ thể trong cả ngắn hạn và dài hạn.

ĐƯỢC VÀ MẤT TỪ TPP: ĐÁNH GIÁ CHO VIỆT NAM SỬ DỤNG MÔ HÌNH GTAP

Quá trình hội nhập của Việt Nam vào kinh tế thế giới, đặc biệt khi thông qua hiệp định thương mại tự do toàn diện như Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership – TPP) sẽ mang lại nhiều cơ hội cũng như thách thức. Các nghiên cứu đã có về tác động của hiệp định đối các nước tham gia đều cho thấy một dự báo đáng khích lệ rằng Việt Nam sẽ là nước được hưởng lợi nhiều nhất về kinh tế trong số 12 nước TPP. Tuy nhiên, để tận dụng được các cơ hội và vượt qua được những thách thức, giúp Việt Nam thực sự hòa nhập với thế giới, Việt Nam sẽ rất cần các thay đổi căn bản về cơ cấu kinh tế, thể chế và chính sách điều hành.

Mục đích của nghiên cứu này là nhằm đưa ra một đánh giá định lượng về những ảnh hưởng kinh tế tiềm tàng của việc tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ của TPP lên Việt Nam. Sử dụng cơ sở dữ liệu Dự án Phân tích Thương mại Toàn cầu (GTAP) bản 9.0 và mô hình GTAP, chúng tôi đã tiến hành một loạt các mô hình lượng hóa để mô phỏng các tác động kinh tế từ việc tham gia TPP, dựa trên giả định rằng thuế quan song phương đối với hàng hóa sẽ được dỡ bỏ hoàn toàn và các hàng rào phi thuế quan sẽ được cắt giảm nhằm thuận lợi hóa thương mại. Sự tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ này sẽ mang đến những lợi ích kinh tế cho các nước tham gia. Cũng nên lưu ý rằng TPP được kỳ vọng sẽ tự do hóa không chỉ đối với hàng hóa và dịch vụ mà còn với đầu tư và dịch chuyển lao động. Tuy nhiên nghiên cứu này chỉ tập trung vào lĩnh vực truyền thống vì lý do hạn chế của dữ liệu.

Với cơ sở dữ liệu cập nhật và các kịch bản thực tế hơn, nghiên cứu này cho ra kết quả tương tự với các nghiên cứu trước, một lần nữa khẳng định Việt Nam là nước được hưởng lợi nhiều về mức tăng GDP thực tế và tổng phúc lợi (tính theo phần trăm thay đổi). Trong cả 3 kịch bản, Việt Nam đều là nước có thay đổi GDP thực tế theo phần trăm cao nhất trong 12 nước thành viên TPP, tăng từ 1,03% đến 2,11%, chủ yếu nhờ tăng đầu

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

tư và tiêu dùng. Mức tăng này tương đương với giá trị tuyệt đối là 1,4 tỷ USD đến 2,9 tỷ USD, khá thấp so với con số của Nhật Bản, Canada (trong cả 3 kịch bản) và Mỹ (trong 2 kịch bản thuận lợi hóa thương mại dịch vụ). Riêng về đầu tư, mức tăng của Việt Nam là nổi bật trong khối, xấp xỉ Nhật Bản, gấp đôi Úc, Malaysia và Mỹ (trong viễn cảnh thuận lợi hóa thương mại dịch vụ chưa lan ra các nước ngoài TPP). Về thương mại, trong khi nhập khẩu tăng mạnh thì xuất khẩu lại chứng kiến mức giảm nhẹ, khiến Việt Nam đi sâu hơn vào nhập siêu. Xét đến thay đổi theo ngành nhờ TPP, có sự dịch chuyển trong sản xuất và lao động từ các ngành Việt Nam không còn lợi thế so sánh (các ngành nông nghiệp) sang các ngành Việt Nam vẫn đang có lợi thế (đặc biệt là ba ngành Dệt May, Da giày và Dịch vụ tiện ích).

Các kết quả nghiên cứu trên là cơ sở để chúng tôi đưa ra các hàm ý chính sách sau.

Thứ nhất, nghiên cứu này một lần nữa khẳng định sự cấp thiết phải tiến hành cải cách thể chế, tự do hóa thị trường các yếu tố đầu vào như lao động, vốn, đất đai. Hội nhập mà không đi liền với những cải cách này thì không những sẽ khiến Việt Nam khó tận dụng được những cơ hội tốt mà còn có thể dẫn đến những suy giảm ảnh hưởng tới tăng trưởng kinh tế.

Thứ hai, khi hiệp định TPP được thực thi, doanh thu từ thuế giảm, Chính phủ có thể tìm cách bù đắp nguồn thâm hụt này bằng các nguồn khác nhằm giữ ổn định cán cân ngân sách. Tuy nhiên, các biện pháp cân bằng cán cân thanh toán này cần phải được cân nhắc để đảm bảo được sự ổn định vĩ mô và khuyến khích được sản xuất và tiêu dùng, tránh gây ra những mâu thuẫn/đi ngược với các nỗ lực chính sách khác.

Thứ ba, Việt Nam cần có những chính sách đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành nhằm tăng hiệu quả và hỗ trợ hợp lý để thúc đẩy phát triển những ngành có lợi thế so sánh nhằm tăng sức cạnh tranh của hàng hóa trong nước và đẩy mạnh xuất khẩu, nâng cao vị trí của Việt Nam trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tư, việc tham gia các Hiệp định thương mại tự do ngày nay không những đòi hỏi các nước tham gia phải cắt giảm thuế quan, mà ngày càng quan tâm hơn các vấn đề cắt giảm hàng rào phi thuế quan như cắt giảm chi phí vận chuyển, thủ tục chờ đợi nhập khẩu... Đặc biệt, khi tham gia TPP Việt Nam cần phải điều chỉnh cả những yếu tố phi thương mại như những nội dung liên quan tới lao động, quyền sở hữu trí tuệ... Do đó, việc thực hiện các cam kết trong TPP đòi hỏi những thay đổi về chính sách và luật pháp trong nước.

Thứ năm, cần tăng cường nghiên cứu, tập huấn và áp dụng các hàng rào kỹ thuật hợp lý để bảo vệ các ngành sản xuất nội địa của mình và giúp các doanh nghiệp xuất khẩu chủ động đáp ứng được yêu cầu của các đối tác trong thương mại.

Cuối cùng, với những ưu đãi khi gia nhập TPP, kết quả nghiên cứu cho thấy đầu tư (bao gồm cả đầu tư trong nước và đầu tư nước ngoài) của Việt Nam tăng mạnh. Đây vừa là cơ hội vừa là thách thức đối với Việt Nam trong việc thu hút và sử dụng hiệu quả dòng vốn FDI. Bởi vậy, việc cải cách hành chính, chính sách đầu tư, phát triển các ngành phụ trợ nhằm tận dụng những lợi ích mà TPP đem lại có ý nghĩa rất quan trọng.

HƯỚNG TỚI HỘI NHẬP BỀN VỮNG THỊ TRƯỜNG LÚA GẠO VIỆT NAM – CÁCH TIẾP CẬN CẤU TRÚC THỊ TRƯỜNG

Kể từ cuối thập niên 1980 đến nay, ngành lúa gạo của Việt Nam đã phát triển liên tục theo định hướng gia tăng sản lượng và xuất khẩu gạo. Điều này giúp Việt Nam không những đảm bảo an ninh lương thực trong nước mà còn liên tục là một trong ba nước xuất khẩu gạo nhiều nhất thế giới trong suốt một thập kỷ qua. Tuy nhiên cùng với những biến chuyển của thị trường lúa gạo thế giới, chú trọng mở rộng quy mô lúa gạo Việt Nam đang tạo ra nhiều nguy cơ tiềm ẩn tới sự phát triển bền vững của thị trường lúa gạo như giá gạo xuất khẩu ở mức thấp và luôn bấp bênh, tạo sức ép giảm giá lên toàn bộ thị trường; gia tăng nguy cơ đất trồng bị thoái hoá; đời sống người nông dân chưa thực sự được cải thiện... Đã đến lúc, Việt Nam cần phải xem xét lại định hướng lớn của toàn ngành nhằm phù hợp với đặc điểm thị trường lúa gạo thế giới; cùng với đó, cần có những chính sách phù hợp, dựa vào lực lượng thị trường lúa gạo trong nước, nhằm nâng cao hiệu quả ngành lúa gạo, tạo cơ sở phát triển ngành lúa gạo một cách bền vững.

Chương 6 sử dụng khung lý thuyết cấu trúc-hành vi-hiệu quả (SCP) của lý thuyết ngành để phân tích đặc điểm thị trường lúa gạo trong nước và trên thế giới. Khung nghiên cứu này giả thiết rằng, kết cấu thị trường sẽ quyết định đến hành vi của các thành phần trong thị trường đó, và hành vi này sẽ quyết định đến hiệu quả của nó. Ngoài ra, các yếu tố như rào cản gia nhập ngành, tốc độ tăng trưởng cầu, chi phí đầu tư,... cũng sẽ tác động tới vị thế và hiệu quả của các thành phần tham gia thị trường.

Phân tích cấu trúc thị trường lúa gạo thế giới cho thấy, trong dài hạn cung xuất khẩu gạo có khả năng sẽ lớn hơn cầu. Nhận định này xuất phát từ việc nhiều quốc gia đang nhập khẩu gạo như Philippines và Indonesia đang nỗ lực đầu tư mạnh cho ngành lúa gạo để sớm tự túc; trong khi đó, một số quốc gia tiềm năng đang gia tăng năng suất trồng lúa như Ấn Độ, Campuchia và Myanmar. Ngoài ra, nhu cầu tiêu thụ gạo tại các quốc gia châu Á lại chuẩn bị đạt đỉnh và sẽ có xu hướng đi ngang hoặc giảm nhẹ từ 2030. Chính vì

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

vậy, ngành lúa gạo Việt Nam cần thay đổi định hướng lớn, chú trọng vào thị trường nội địa. Thị trường nội địa cần đóng vai trò là nơi xây dựng và kiểm nghiệm chuẩn mực về chất lượng gạo, thương hiệu và nguồn gốc xuất xứ gạo của Việt Nam.

Phân tích đặc điểm cấu trúc, hành vi và hiệu quả của các thành phần tham gia thị trường lúa gạo, nghiên cứu đã đề xuất nên lưu ý tiềm năng của khu vực xay xát-chế biến. Đây là khu vực có tiềm năng tự nhiên cần được khuyến khích phát triển, từ đó tích tụ vốn, tạo liên kết dọc, trở thành các doanh nghiệp có vùng nguyên liệu, thiết bị chế biến hiện đại và có thị trường đầu ra ổn định, đảm bảo chất lượng thành phẩm. Để làm được điều đó, Việt Nam cần xây dựng và hoàn thiện bộ qui trình chuẩn về chế biến và xay xát gạo Việt Nam. Các doanh nghiệp chế biến – xay xát gạo được khuyến khích tuân thủ GMP-RM và tự chịu trách nhiệm trong việc phân loại gạo chế biến theo các tiêu chuẩn phân loại gạo trên thế giới. Ngoài ra, nhằm đẩy mạnh định hướng phát triển thị trường gạo nội địa, Việt Nam cũng cần bãi bỏ thuế VAT tiêu thụ gạo trong nước tạo ra sự công bằng giữa các doanh nghiệp kinh doanh lúa gạo; đồng thời cân nhắc xác định khấu hao các khoản liên quan đến đầu tư thủy lợi, hạ tầng, tiến tới tính đúng và đủ các khoản này vào giá thành sản phẩm lúa gạo, đặc biệt đối với lúa gạo xuất khẩu.

Về phân đoạn mua bán lúa, để tăng hiệu quả và quyền lực của người nông dân tham gia sản xuất lúa gạo một cách bền vững, nghiên cứu cũng đã phân tích và chỉ ra sự cần thiết trong phát triển cơ chế tài chính vi mô và bảo hiểm phù hợp cho người nông dân, đặc biệt nông dân nhỏ; bãi bỏ quy chế hạn điền, khuyến khích tích tụ ruộng đất để trồng lúa với quy mô lớn; hỗ trợ cho những nông hộ nhỏ bán ruộng, dịch chuyển sang ngành nghề khác. Nghiên cứu cũng ủng hộ chính sách linh động hơn về quỹ đất trồng lúa 3,8 triệu ha; từ đó tạo ra nhiều cơ hội phát triển cho nông dân trồng lúa. Về phân đoạn tiêu thụ, nhằm tăng tính công bằng và hiệu quả của thị trường, các chính sách về điều kiện trở thành doanh nghiệp xuất khẩu gạo trong Nghị định 109/NĐ-CP cần được nói lỏng. Ngoài ra, VFA cần được tổ chức lại để đảm bảo Hiệp hội phải có đại diện đầy đủ của doanh nghiệp tư nhân, chính quyền địa phương và nông dân trong hiệp hội này. Các quyết định của VFA phải kịp thời theo biến động của thị trường thế giới để bảo đảm quyền lợi cho doanh nghiệp và người nông dân. Thêm vào đó, định hướng lại VINAFOOD theo hướng thiên về thực thi chính sách (ví dụ chỉ thực hiện điều phối và giám sát mua gạo dự trữ), giảm dần vai trò thương mại trên thị trường, nhường chỗ cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần khác tham gia.

VIỄN CẢNH KINH TẾ NĂM 2015 VÀ KHUYẾN NGHỊ CHÍNH SÁCH

Bên cạnh những chính sách trong trung hạn mang tính tổng hợp các quan điểm chính sách được đề xuất trong các chương chuyên đề của Báo cáo, Chương 7 cung cấp hai kịch bản dự báo về viễn cảnh kinh tế vĩ mô của Việt Nam trong năm 2015 và một số thảo luận chi tiết về các chính sách ngắn hạn đang được áp dụng hiện nay.

Năm 2015 có một đặc điểm quan trọng là đây là năm đánh dấu những mốc hội nhập to lớn của Việt Nam, kể từ khi hội nhập vào WTO cuối năm 2007. Có thể kể tới các dấu mốc đó là: ký kết Hiệp định thương mại tự do EU-Việt Nam (EU-VN FTA), cơ bản kết thúc các vòng đàm phán TPP, và Cộng đồng Kinh tế Châu Á (AEC) chính thức đi vào hoạt động. Đây là những bước ngoặt hội nhập mở ra nhiều ảnh hưởng sâu rộng đối với nền kinh tế Việt Nam, có ảnh hưởng phát huy trong trung và dài hạn.

Về nội bộ nền kinh tế, năm 2015 chứng kiến ít nhất hai vấn đề lớn. *Thứ nhất*, thâm hụt ngân sách tăng cao do khó khăn trong duy trì và cải thiện nguồn thu đi liền với nỗ lực yếu ớt trong việc tiết chế các khoản chi. Điều này đặt Chính phủ vào những khó khăn trong việc huy động nguồn tài trợ thâm hụt ngân sách. Nếu Quốc hội không có sự thỏa hiệp cần thiết trong định mức về lượng trái phiếu phát hành hoặc trần nợ công, Chính phủ có thể bị đẩy vào tình thế phải tìm kiếm nguồn tài trợ tạm thời từ Ngân hàng Nhà nước Việt Nam dưới nhiều hình thức, và xét cho cùng có bản chất tiền tệ nhiều hơn là tài khóa. Điều đó dẫn tới nguy cơ phá vỡ những ràng buộc về kỷ luật tiền tệ lẫn tài khóa, tạo một tiền lệ xấu. Tác động tức thời của các chính sách này là sự xói mòn niềm tin của thị trường vào cả chính sách tiền tệ và mức độ minh bạch tài khóa. *Thứ hai*, tỷ giá VND/USD tiếp tục được duy trì ổn định về mặt danh nghĩa, sẽ làm VND tiếp tục tích lũy sự lên giá. Điều này âm thầm xói mòn sức cạnh tranh của các mặt hàng sản xuất trong nước cũng như các dịch vụ thu hút khách nước ngoài, như du lịch.

Cần lưu ý rằng, hai yếu tố này tương chừng ít liên quan nhưng lại gắn bó mật thiết với nhau, đặc biệt khi xảy ra các tình huống bất lợi. Ví dụ, việc tài trợ cho thâm hụt ngân sách nếu kích hoạt một làn sóng lạm phát nhẹ vào đầu năm 2016, có thể dẫn tới sức ép thay đổi tỷ giá ngày càng nhiều hơn vào thời điểm đó. Và nếu tỷ giá phải thay đổi mang tính đối phó, thì vô hình trung sẽ tạo ra một vòng xoáy lạm phát-thay đổi tỷ giá, phá vỡ thế cân bằng vĩ mô đang tạm thời có được hiện nay.

Hai kịch bản dự báo được xây dựng cho thấy tăng trưởng của năm 2015 tiếp tục duy trì đà tăng trưởng nhẹ đã tích lũy từ năm 2013. Trong bối cảnh khá ổn định hiện nay, hai kịch bản có tính hội tụ tương đối. Kịch bản thấp dự báo mức tăng trưởng GDP đạt

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP, THÁCH THỨC HOÀ NHẬP

khoảng 6,1%, trong khi kịch bản cao hơn cũng chỉ đạt mức 6,3% (theo giá cố định năm 2010). Lạm phát của cả năm 2015 trong kịch bản 1 được dự báo tiếp tục duy trì mức tương đối thấp, tương tự năm 2014, đạt khoảng 1,9%. Trong khi đó, đối với kịch bản 2, khi nền kinh tế phục hồi cao hơn một chút, thì lạm phát có thể lên tới 3,2% và khuynh hướng tăng diễn ra nhanh hơn vào cuối năm, và tiếp tục tăng trong 2016. Đây là trường hợp nền kinh tế rơi vào một vòng xoáy mới giữa lạm phát và thay đổi tỷ giá như trên đã phân tích. Kịch bản 2 tuy có bề ngoài không khác quá xa kịch bản 1, nhưng phản ánh một mức độ rủi ro vĩ mô cao hơn nhiều sẽ xuất hiện trong năm 2016.

Liên quan đến các vấn đề căn bản của nền kinh tế, cần phải nhắc lại những vấn đề sau:

- Tính dễ tổn thương của hệ thống ngân hàng, khả năng chịu đựng cú sốc mạnh là thấp, tính bất trắc trong sức khỏe thực sự của từng ngân hàng (vấn đề thông tin); ngoài ra
- Định hướng các ngành sản xuất, chế biến xuất khẩu cần được thị trường hóa nhiều hơn nữa để tăng sức cạnh tranh, phát huy sức mạnh của khu vực doanh nghiệp trong ngành. Triển hành như ngành lúa gạo, cần nới lỏng các điều kiện xuất khẩu, tăng cường vai trò của các nhân tố nội sinh (hệ thống DN xay xát) làm nền tảng cho các liên kết dọc trong ngành, xây dựng năng lực cạnh tranh cho ngành.
- Lợi ích tham gia TPP đối với Việt Nam là tích cực và mang tính nền tảng, tác động đến cấu trúc nền kinh tế thông qua ảnh hưởng khác nhau giữa các ngành và lĩnh vực. Lợi ích từ TPP sẽ lớn hơn nếu gỡ bỏ ràng buộc lên các yếu tố sản xuất căn bản như vốn, lao động, đất đai → quan hệ mật thiết tới cách cách hành chính và cải cách thể chế.

Trên cơ sở đó, một số chính sách liên quan được nhấn mạnh như sau:

- Chính sách tỷ giá linh hoạt theo hướng giảm giá VND, duy trì hoặc tiếp tục tăng cường dự trữ ngoại hối để tăng niềm tin đối với chính sách tiền tệ.
- Tiếp tục cải cách, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại nhằm tạo tiền đề cho sự hồi phục tỷ suất sinh lời, tăng tích lũy vốn cho hệ thống. Tiếp tục tái cơ cấu danh mục tài sản có rủi ro cao.
- Áp dụng hợp lý các hàng rào kỹ thuật cho hàng nhập khẩu và tăng nhận thức về hàng rào kỹ thuật của các nước xuất khẩu.
- Cải cách mạnh thể chế trong nước, tạo sự linh hoạt các yếu tố sản xuất di chuyển qua biên giới.

- Vấn đề dài hạn vẫn là tăng năng suất lao động và giá trị gia tăng. Điều này đòi hỏi những chương trình cải cách đồng bộ trong lĩnh vực hành chính, thể chế và các chiến dịch thay đổi trong hệ thống doanh nghiệp về tinh thần tăng năng suất, hiệu quả trong bản thân mỗi doanh nghiệp.

Bên cạnh những gợi ý chính sách trung và dài hạn nêu trên, cùng những thảo luận chính sách đã được đề cập tương đối chi tiết trong các chương chuyên đề của Báo cáo, Chương 7 đề xuất một sáng kiến hội nhập mới. Đề chủ động hơn trong quá trình hội nhập quốc tế, đồng thời khai thác các lợi ích từ hàng hải tự do và an ninh biển, các tác giả gợi ý Việt Nam nên đề xuất thành lập Khối Hợp tác Kinh tế Biển Xuyên Á (PanAsia Marine Economic Cooperation – PAMEC), nhằm tạo dựng một hệ thống hạ tầng trên biển chất lượng cao, kết nối các nền kinh tế biển quan trọng nhất giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, tạo lập một khối hợp tác vì thịnh vượng và an ninh chung. **PAMEC** có thể được xây dựng trên nền tảng các ứng viên sáng lập (xếp theo thứ tự ABC) như sau: Australia, Ấn Độ, Canada, Đài Loan, Hoa Kỳ, Indonesia, New Zealand, Nhật Bản, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Sri Lanka, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam.

VEPR



Australian Aid 

Báo cáo Thường niên Kinh tế Việt Nam 2015
**TIỀM NĂNG HỘI NHẬP,
THÁCH THỨC HÒA NHẬP**

Hà Nội, 28/5/2015

VEPR

VEPR Bối cảnh của Báo cáo 2015

Nhiều cải cách tiên bộ được luật hoá trong năm 2014, tác động của chúng phụ thuộc vào việc hướng dẫn thực hiện từ trung ương và thực thi tại cấp địa phương.

Nhiều hiệp định đang ở giai đoạn đàm phán cuối cùng, đặt ra câu hỏi liệu Việt Nam đã sẵn sàng cho hội nhập và tiến tới hoà nhập vào nền kinh tế khu vực và thế giới.

Diễn biến kinh tế thế giới cho thấy bất ổn địa chính trị và thay đổi cơ cấu của nền kinh tế thế giới có thể tác động mạnh đến giá dầu và thương mại toàn cầu, gây những hiệu ứng bất lợi không kỳ vọng trước, gây ảnh hưởng đến thực trạng ngân sách và các cân đối vĩ mô.

Chính phủ tiếp tục đưa ra thông điệp mạnh mẽ cam kết cải cách thể chế để hội nhập và cải thiện chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh, nhưng còn nhiều ràng buộc trong thực thi.

Copyright © VEPR 2015

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN KINH TẾ VIỆT NAM
2015

Chủ biên:
TS. Nguyễn Đức Thành và TS. Nguyễn Thị Thu Hằng

TIỀM NĂNG HỘI NHẬP,
THÁCH THỨC HÒA NHẬP



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

3

VEPR Cấu trúc và nội dung chính

Chương 1: Tổng quan Kinh tế Thế giới năm 2014

Chương 2: Tổng quan Kinh tế Việt Nam năm 2014

Chương 3: Bất ổn đằng sau sự ổn định tỷ giá danh nghĩa

Chương 4: Phân tích an toàn vĩ mô cho hệ thống ngân hàng Việt Nam 2015 - Ứng dụng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng

Chương 5: Được và mất từ TPP: Đánh giá cho Việt Nam sử dụng mô hình GTAP

Chương 6: Hướng tới hội nhập bền vững thị trường lúa gạo: Cách tiếp cận cấu trúc thị trường

Chương 7: Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2015 và khuyến nghị chính sách

Phụ lục 1: Thống kê kinh tế Việt Nam

Phụ lục 2: Chính sách kinh tế 2014

Copyright © VEPR 2015

4

VEPR Nhóm tác giả

1. NCS. Phạm Văn Đại
2. TS. Nguyễn Thị Thu Hằng
3. GS. Ken Itakura
4. Vũ Minh Long
5. Đinh Tuấn Minh
6. Nguyễn Thị Linh Nga
7. TS. Nguyễn Cẩm Nhung
8. TS. Lê Kim Sa
9. Nguyễn Quang Thái
10. Ngô Quốc Thái
11. TS. Nguyễn Đức Thành
12. Hoàng Thị Chinh Thon
13. Nguyễn Thanh Tùng

VEPR Nhóm tư vấn và phản biện

- | | |
|-----------------------|----------------------------|
| TS. Nguyễn Đình Cung | TS. Lê Xuân Nghĩa |
| TS. Lê Đăng Doanh | TS. Vũ Viết Ngoạn |
| TS. Huỳnh Thế Du | PGS.TS. Phùng Xuân Nhạ |
| TS. Lê Hồng Giang | TS. Lê Hồng Nhật |
| GS.TS. Nguyễn Hữu Đức | PGS.TS. Nguyễn Hồng Sơn |
| TS. Lưu Bích Hồ | GS.TSKH. Nguyễn Quang Thái |
| TS. Trần Việt Ký | TS. Võ Trí Thành |
| Bà Phạm Chi Lan | TS. Lê Lệ Thủy |
| PGS. TS. Lê Bộ Lĩnh | Ông Trương Đình Tuyển |
| PGS.TSKH. Võ Đại Lược | TS. Đinh Quang Ty |

Chương 1: Tổng quan kinh tế thế giới 2014

Nguyễn Cẩm Nhung
Lê Kim Sa

VEPR Nội dung chính

- Tăng trưởng toàn cầu chuyển sang giai đoạn “bình thường mới”
- Thất nghiệp toàn cầu vẫn ở mức cao
- Thương mại toàn cầu ảm đạm
- Các đàm phán thương mại ít tiến triển
- Dòng vốn toàn cầu giảm nhẹ
- Giá đầu vào giảm mạnh
- Tiếp tục nới lỏng tiền tệ và chính sách tài khóa linh hoạt tại một số nền kinh tế chủ chốt
- Triển vọng năm 2015 và xa hơn
- Hàm ý cho Việt Nam

Tăng trưởng toàn cầu chuyển sang giai đoạn “bình thường mới”

Các nước đã dần thoát khỏi những tác động xấu nhất của cuộc khủng hoảng và kinh tế toàn cầu đang chuyển sang giai đoạn “bình thường mới” với chu kỳ tăng trưởng thấp, thấp hơn nhiều so với thời gian trước khủng hoảng.

Bảng 1.1. Tăng trưởng kinh tế giai đoạn 2012-2014

% GDP	IMF			WB		
	2012	2013	2014	2012	2013	2014
Thế giới	3,2	3,0	3,3	2,5	2,4	2,6
Các nền kinh tế phát triển	1,4	1,3	1,8	1,5	1,3	1,8
Mỹ	2,8	1,9	2,4	2,8	1,8	2,4
Nhật	1,4	1,5	0,1	2,0	1,7	0,2
Châu Âu	-0,7	-0,5	0,8	-0,6	-0,4	0,8
Đức	0,9	0,5	1,5	0,7	n.a	n.a
Pháp	0,0	0,3	0,4	0,0	n.a	n.a
Tây Ban Nha	-1,6	-1,2	1,4	-1,6	n.a	n.a
Ý	-2,4	-1,9	-0,4	-2,0	n.a	n.a
Các nền kinh tế đang phát triển	5,0	4,7	4,4	4,8	4,8	4,5
Trung Quốc	7,7	7,7	7,4	7,7	7,7	7,4
Ấn Độ	4,7	4,4	5,8	5,0	4,8	5,6
ASEAN-5	6,2	5,2	4,5	n.a	n.a	n.a
Nga	3,4	1,3	0,6	3,4	1,3	0,7
Brazil	1,0	2,3	0,1	0,9	2,2	0,1

Ghi chú: ASEAN-5 gồm Indonesia, Malaysia, Phillipinese, Thái Lan, Việt Nam
 Copyright © VEPR 2015
 Nguồn: IMF(10/2013, 4/2014, 1/2015), WB (2014, 2015)

9

Tăng trưởng toàn cầu chuyển sang giai đoạn “bình thường mới”

Tăng trưởng kinh tế toàn cầu năm 2014 đạt được ở mức 3,3% (IMF, 2015), có nhích hơn so với năm 2012 và 2013 nhưng vẫn thấp hơn đáng kể so với dự báo triển vọng ban đầu đưa ra từ đầu năm của các tổ chức quốc tế.

Nguyên nhân dẫn tới tăng trưởng “ì ạch” như vậy là do:

- Tốc độ tăng trưởng không đồng đều giữa các nền kinh tế chủ chốt. Mặc dù nền kinh tế Mỹ đã khởi sắc nhưng không bù đắp được mức tăng trưởng chậm lại tại Trung Quốc và Brazil, cùng với đà tăng trưởng yếu kéo dài ở châu Âu và Nhật Bản.
- Thương mại và đầu tư toàn cầu giảm.
- Năm 2014 đã gánh chịu nhiều biến động lớn và căng thẳng địa - chính trị như dịch bệnh Ebola bùng phát ở châu Phi, sự sụt giảm giá dầu sâu và kéo dài bắt đầu từ giữa năm 2014, gia tăng căng thẳng chính trị giữa Nga với Ukraine và phương Tây, dậy sóng tranh chấp lãnh thổ ở biển Đông và cuộc chiến chống IS ở Trung Đông

VEPR Tăng trưởng toàn cầu chuyển sang giai đoạn “bình thường mới”

- Mỹ: sau khi suy giảm kinh tế ở mức -2,1% trong quý I do hậu quả nặng nề của một mùa đông khắc nghiệt, nền kinh tế Mỹ đã có sự tăng trưởng ngoạn mục trong quý II và quý III lần lượt đạt 4,2% và 3,5%, đẩy tăng trưởng kinh tế cả năm 2014 lên mức 2,4%. Sự cải thiện trên thị trường lao động đã tạo điều kiện kích hoạt chi tiêu tiêu dùng, giúp củng cố thêm chỉ số niềm tin tiêu dùng và kinh doanh ở Mỹ
- EU: cơn suy thoái đã đi qua và thoát được giảm phát nhưng lực tăng trưởng vẫn còn rất yếu kém và sự sụt giảm giá dầu trong nửa cuối năm 2014 vẫn là mối đe dọa giảm phát ở châu Âu. Kết quả tăng trưởng “èo uột” của châu Âu là do các chính sách mà EU đã áp dụng trong suốt 5 năm đã qua kể từ khi khủng hoảng nợ công nổ ra đã không mang lại hiệu quả cao và do những yếu tố liên quan đến căng thẳng địa chính trị giữa Nga với Ukraine và phương Tây.

VEPR Tăng trưởng toàn cầu chuyển sang giai đoạn “bình thường mới”

- Nhật Bản: việc tăng thuế tiêu thụ từ 5% lên 8% được thực thi từ ngày 1/4/2014 đã đẩy nền kinh tế Nhật Bản đang từ tốc độ tăng trưởng mạnh trong quý I/2014 bất ngờ rơi vào suy thoái liên tiếp trong quý II và quý III/2014 khiến cho kinh tế Nhật Bản trong năm 2014 “lạc” ở mức gần bằng 0%.
- Trung Quốc: Kinh tế tiếp tục giảm tốc từ 7,7% năm 2013 xuống còn 7,4% năm 2014, mức thấp nhất kể từ năm 2009 đến nay. Trung Quốc đang cải cách nền kinh tế trong vài năm gần đây, chuyển từ nền kinh tế phụ thuộc vào xuất khẩu sang nền kinh tế dựa vào nhu cầu tiêu dùng trong nước.
- ASEAN: tăng trưởng kinh tế của ASEAN tiếp tục giảm so với 2 năm trước và đạt ở mức 4,6%. Thái Lan vẫn là nước có tốc độ tăng trưởng kinh tế thấp nhất ở mức đáng buồn 0,7%. Cuộc khủng hoảng chính trị kéo dài tại Thái Lan đã tiếp tục gây ảnh hưởng tiêu cực tới nhu cầu nội địa và làm chỉ số niềm tin của người tiêu dùng sụt giảm.

VEPR Thất nghiệp toàn cầu vẫn ở mức cao

- Tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn ở mức thấp, tổng cầu của các nền kinh tế chủ chốt còn yếu và chính sách “thắt lưng buộc bụng khắc khổ” ở một số nước tại khu vực châu Âu tiếp tục khiến thị trường việc làm toàn cầu ảm đạm với tổng thất nghiệp toàn cầu ở mức 201,3 triệu người, cao hơn 1,2 triệu người so với năm 2013 (ILO, 2015).

Bảng 1.2. Tình hình thị trường lao động thế giới (2010-2013)

	2010	2011	2012	2013	2014
Tỷ lệ tham gia lực lượng lao động (%)	63,4	63,4	63,4	63,5	65,3
Tăng trưởng việc làm (%)	1,2	1,4	1,4	1,3	-
Tỷ lệ thất nghiệp (%)					
Thất nghiệp toàn cầu	6,1	6,0	6,0	6,0	5,9
Tỷ lệ thất nghiệp của Thanh niên	12,9	12,8	12,9	13,0	13,0
Số lượng thất nghiệp (triệu người)					
Tổng thất nghiệp toàn cầu	196,63	195,45	197,6	200,13	201,3
Tổng thất nghiệp của thanh niên	75,44	74,13	74	73,74	73,67

VEPR Thất nghiệp toàn cầu vẫn ở mức cao

- Số thanh niên thất nghiệp năm giảm không đáng kể từ 73,74 (năm 2013) xuống 73,67 triệu người (năm 2014) và vẫn duy trì ở mức cao 13%, gấp gần ba lần so với tỷ lệ của lao động trưởng thành. Thất nghiệp của thanh niên tiếp tục tạo ra áp lực về nhân lực trong trung hạn ở các nền kinh tế phát triển.
- Đáng lo ngại là số thanh niên thất nghiệp vẫn ở mức cao và kéo dài suốt từ sau khủng hoảng đến nay dù đã có những nỗ lực cải thiện trình độ học vấn đối với lực lượng lao động trẻ. Đây là tình trạng đáng báo động vì tỷ lệ thất nghiệp chu kỳ (Cyclical unemployment) mà tiếp tục kéo dài lâu như vậy thì số thanh niên thất nghiệp trong thời gian dài sẽ dần mất đi kỹ năng làm việc và trở thành thành viên của nhóm thất nghiệp cơ cấu (Structural unemployment) chứ không còn ở nhóm thất nghiệp chu kỳ nữa.

VEPR Thất nghiệp toàn cầu vẫn ở mức cao

- Tỷ lệ thất nghiệp của EU đã giảm nhẹ nhưng vẫn ở mức cao là 11,4%. Hy Lạp lại tiếp tục đứng đầu “danh sách đen” với tỷ lệ thất nghiệp lên tới 26,4%
- Tỷ lệ thất nghiệp ở Mỹ năm 2014 giảm xuống còn 6,2%. Tăng trưởng việc làm mạnh nhất tập trung tại các ngành dịch vụ, đồ uống, bán lẻ, nhà hàng, chăm sóc sức khỏe và ngành công nghiệp xây dựng, phản ánh đã có sự phát triển mạnh mẽ trong lĩnh vực dịch vụ của Mỹ.

Bảng 1.3. Tỷ lệ thất nghiệp ở một số nước và khu vực thuộc OECD (2012-2014) (%)

	2012	2013	2014	2015*
OECD	8,0	7,8	7,3	7,0
Mỹ	8,1	7,5	6,2	5,6
Khu vực EU	11,3	12,0	11,4	11,1
Pháp	-	10,4	10,9	10
Đức	-	5,3	5,0	4,7
Ý	-	12,2	12,5	12,6
Nhật Bản	4,3	4,0	3,6	3,5

Nguồn: OECD (2015), ILO(2015)

VEPR Thương mại toàn cầu ảm đạm

- Tăng trưởng thương mại toàn cầu giảm nhẹ trong năm 2014 và đạt mức 3,4%.
- Thương mại toàn cầu vẫn ảm đạm là do: i) Tổng cầu từ các nền kinh tế chủ chốt vẫn còn yếu; ii) sự sụt giảm giá dầu và giá cả các mặt hàng hóa chính; iii) gia tăng việc sử dụng hàng rào thương mại trong nhóm G20 từ 12/2008 đến nay; iv) giảm mức độ phân đoạn trong quy trình sản xuất chuỗi giá trị toàn cầu và độ co giãn của thương mại với thu nhập toàn cầu thấp đi; và v) những đòn trả đũa qua lại giữa Nga với phương Tây và Mỹ.

Bảng 1.4. Tăng trưởng thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới, 2011-2014(%)

	2011	2012	2013	2014	2015*
Khối lượng thương mại hàng hóa và dịch vụ thế giới	6,2	2,8	3,5	3,4	3,7
Xuất khẩu					
Các nước phát triển	6,3	2	3,1	3,3	3,2
Các nước đang phát triển	7,4	4,4	4,6	3,4	5,3
Nhập khẩu					
Các nước phát triển	5,5	0,9	2,1	3,3	3,3
Các nước đang phát triển	9,8	6	5,5	3,7	3,5

VEPR Thương mại tiếp tục trì trệ

- Đồng đôla Mỹ tăng giá trong năm 2014 đã góp phần làm mức thâm hụt thương mại của Mỹ gia tăng. Đức thế chân Trung Quốc trở thành quốc gia có thặng dư thương mại lớn nhất thế giới với mức thặng dư đạt 7,5% GDP năm 2014.
- Dù thâm hụt của Mỹ tăng nhẹ nhưng tổng chênh lệch tài khoản vãng lai toàn cầu vẫn không thay đổi do sự sụt giảm thặng dư tại một loạt các nền kinh tế có thặng dư lớn như Trung Quốc, Nhật Bản và các nước xuất khẩu dầu mỏ.

Bảng 1.5. Cán cân thanh toán vãng lai, 2011-2014

	2011	2012	2013	2014	2015*
<i>% GDP</i>					
Thế giới	0,5	0,5	0,5	0,5	0,4
Mỹ	-2,9	-2,7	-2,3	-2,4	-2,3
Nhật Bản	2	1	0,7	0,5	1,9
EU	0,8	2	2,9	2,3	3,3
Đức	6,1	7,1	6,7	7,5	8,4
Trung Quốc	1,9	2,3	2,1	2,0	3,2
Các nước xuất khẩu dầu mỏ	11,5	10,4	7,4	6,5	-1,0
<i>Tỉ USD</i>					
Thế giới	371	342	374,5	366,9	300,2
Mỹ	-458	-440	-379	-400,3	-410,2
Nhật Bản	119	60,0	33,6	24,3	81,6
EU	109	246	284,3	313	388,3
Đức	228,1	252,3	251,3	287,5	286,8
Trung Quốc	136	215,4	182,8	209,8	356,3
Các nước xuất khẩu dầu mỏ	636	608	445	332	-9,5

Nguồn: IMF (2015)

VEPR Các đàm phán thương mại ít tiến triển

- Năm 2014 tiếp tục là năm diễn ra các vòng đàm phán những thỏa thuận thương mại lớn trên thế giới như Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện khu vực (Regional Comprehensive Economic Partnership - RCEP), Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (Trans-Pacific Partnership - TPP) và Hiệp định Đối tác Thương mại và Đầu tư xuyên Đại Tây Dương (Transatlantic Trade and Investment Partnership - TTIP).

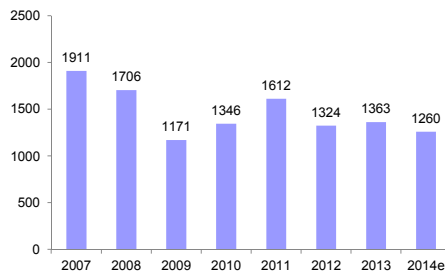
+ TPP hướng tới khai thác và sử dụng những quyền lợi và lợi thế rất mạnh của Mỹ. Hiệp định này đòi hỏi tự do hóa kinh tế sâu rộng hơn bao gồm cả các quy định về bảo vệ quyền của người lao động, cải cách doanh nghiệp nhà nước, các tiêu chuẩn môi trường, bảo vệ nghiêm ngặt quyền sở hữu trí tuệ, xóa bỏ thuế quan và sẽ không cho phép các nước thành viên đặt riêng ra ngoài vòng đàm phán những ngành nhạy cảm.

+ RCEP trở thành lựa chọn hấp dẫn đối với một số nền kinh tế đang phát triển vì RCEP thừa nhận thực tiễn và trình độ phát triển khác nhau để có những đối xử linh hoạt hơn.

VEPR Dòng vốn toàn cầu giảm nhẹ

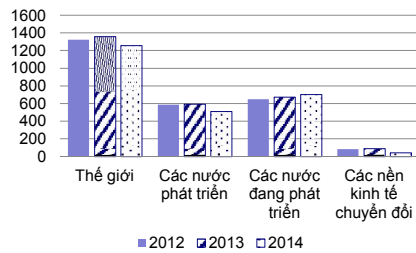
- Do tăng trưởng kinh tế toàn cầu thấp, những cuộc xung đột và bất ổn địa chính trị đã ngăn cản dòng vốn của các nhà đầu tư nước ngoài, đặc biệt từ các nước phát triển nên dòng vốn FDI toàn cầu đã giảm nhẹ 8% xuống còn khoảng 1,26 nghìn tỷ đôla Mỹ.
- FDI vào các nước phát triển đã giảm 14% xuống còn khoảng 511 tỷ đôla Mỹ, đặc biệt dòng vốn vào Mỹ đã giảm xuống 86 tỷ đôla Mỹ, chỉ còn bằng 1/3 con số của năm 2013.

Dòng vốn FDI toàn cầu hàng năm, tỷ USD, 2007-2014



Nguồn: UNCTAD, 2015
Copyright © VEPR 2015

FDI theo nhóm nước kinh tế, tỷ USD, 2012-2014

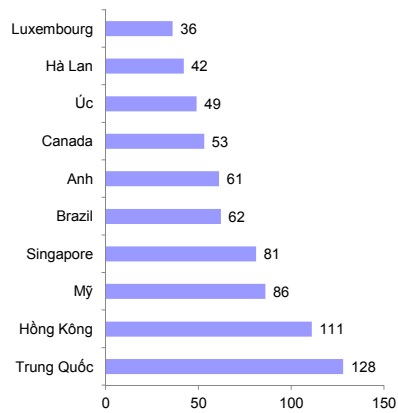


Nguồn: UNCTAD, 2015

VEPR Dòng vốn toàn cầu giảm nhẹ

- Tại các nước đang phát triển, FDI vào đạt đỉnh mới với hơn 700 tỷ đôla Mỹ, cao hơn 4% so với năm 2013, chiếm 56% nguồn vốn FDI toàn cầu. Với dòng vốn đi vào cả lĩnh vực tài chính và phi tài chính đạt khoảng 128 tỷ đôla Mỹ, Trung Quốc trở thành quốc gia nhận FDI lớn nhất thế giới.
- Hoạt động M&A xuyên quốc gia tiếp tục hồi phục tăng khoảng 19% lên mức 384 tỷ đôla Mỹ và diễn ra sôi động nhất trong các ngành tài chính, dược phẩm và viễn thông. Năm 2014 chứng kiến nhiều thương vụ siêu lớn với 222 thương vụ M&A giá trị hơn 1 tỷ đôla Mỹ, tăng 32% so với 2013.
- Các TNCs đã dần lấy lại tự tin và mạnh tay mở rộng các thương vụ đầu tư chiến lược nâng giá trị các thương vụ đầu tư mới tăng khoảng 3% trong năm 2014.

10 nước nhận FDI lớn nhất năm 2014, tỷ USD

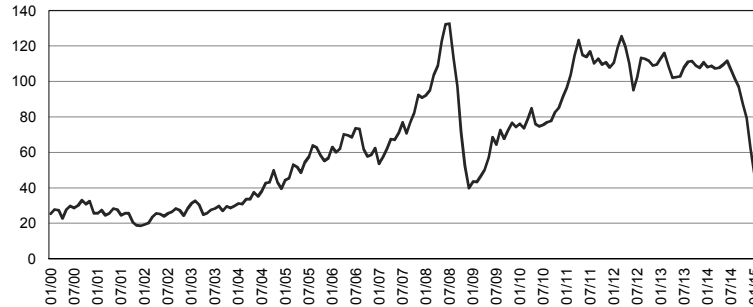


Nguồn: UNCTAD, 2015

VEPR Giá dầu sụt giảm mạnh

- Do các yếu tố chính trị giữa Nga, Mỹ và Tây Âu cũng như do cuộc chiến chiếm thị phần xuất khẩu dầu khi có sự gia tăng nguồn cung cấp dầu trên khắp thế giới làm mất cân bằng nghiêm trọng trên thị trường dầu đã khiến giá dầu liên tục giảm mạnh từ giữa tháng 6/2014 từ mức 111,8 USD/thùng xuống còn 47,76 USD/thùng vào 1/2015.

Biến động giá dầu Brent giao ngay thế giới, 1/2000 – 3/2015 (USD/thùng)

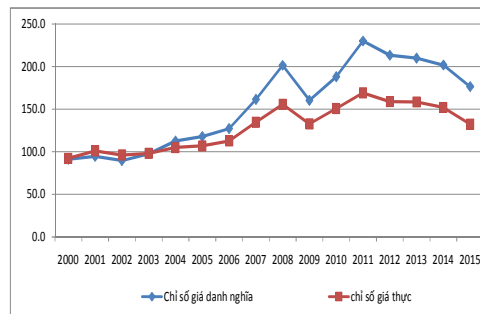


Nguồn: IEA

VEPR Giá hàng hóa giảm

- Năm 2014 chứng kiến tình trạng giảm giá đồng loạt của tất cả các loại hàng hóa. Giá hàng hóa đã giảm 28% kể từ tháng 9/2014, chủ yếu là do sự sụt giảm 38% trong giá năng lượng. Giá cả hàng hóa phi năng lượng cũng giảm, trong đó giá kim loại giảm 15% và giá những mặt hàng nông sản giảm 6%.
- Giá lương thực đã giảm 7% vào thời điểm tháng 9/2014, với sự sụt giảm ở tất cả các mặt hàng chính ngoại trừ đối với thủy sản là có chút tăng nhẹ.

Chỉ số giá lương thực của FAO



Nguồn: FAO (2015)

VEPR Tiếp tục nới lỏng tiền tệ

- Do lạm phát thấp dưới mức mục tiêu 2% tại hầu hết các nền kinh tế chủ chốt nên các Ngân hàng Trung Ương (NHTW) quyết định tiếp tục duy trì lãi suất thấp trong năm 2014. Fed đã quyết định kết thúc gói QE3 vào tháng 10/2014 và duy trì lãi suất thấp ở mức 0%-0,25% và chỉ tăng lãi suất cơ bản vào thời điểm thích hợp trong năm 2015.
- ECB: đã phải hạ lãi suất tiền gửi của các ngân hàng thương mại xuống mức âm 0,2% từ tháng 6/2014 để đảo ngược dòng vốn vay về phía các doanh nghiệp và người tiêu dùng và cũng hạ lãi suất tái cấp vốn xuống 0,05% nhằm khuyến khích các công ty vay mượn, mở rộng hoạt động và tạo thêm việc làm cho thị trường lao động còn rất ảm đạm tại châu Âu.
- BOJ: tiếp tục giữ mức lãi suất thấp hơn 0,1% đã được áp dụng từ năm 2009. Ngày 30/10/2014, BOJ đã tuyên bố bơm thêm khoảng 30 nghìn tỷ Yên vào nền kinh tế thông qua việc mở rộng chương trình mua tài sản rủi ro và các trái phiếu chính phủ từ các thể chế tài chính. Nguồn cung tiền được nâng lên mức 80 nghìn tỷ Yên/năm..
- Trung Quốc: bơm khoảng 769,5 tỷ NTD (126 tỷ USD) vào hệ thống ngân hàng để tái cấp tín dụng. Tháng 11/2014, PBC đã quyết định đưa ra đợt cắt giảm lãi suất cơ bản lần đầu tiên trong hơn hai năm qua để hỗ trợ kinh tế trong nước. Lãi suất cho vay chuẩn giảm từ 6% xuống 5,6% và lãi suất tiền gửi kỳ hạn 1 năm cũng giảm từ 3% xuống 2,75% (WB, 1/2015).

VEPR Chính sách tài khóa linh hoạt

- Thâm hụt ngân sách toàn cầu tăng nhẹ so với năm 2013 và đạt 3,3% GDP năm 2014. Tình hình ngân sách đã được cải thiện hơn tại Mỹ, thâm hụt giảm xuống còn 5,3% (tương đương 483,3 tỷ đôla Mỹ), giảm mạnh so với mức 680,2 tỷ đôla Mỹ năm 2013.
- Nhật Bản: nguồn thu từ việc tăng thuế tiêu thụ đã đóng góp khoảng 48 tỷ đôla Mỹ vào ngân sách tài khóa 2014 giúp giảm thâm hụt ngân sách còn 7,7% GDP, nhưng đây vẫn là mức cao nhất so với các nước phát triển.

Bảng 1.6. Thâm hụt ngân sách tại một số nền kinh tế giai đoạn 2009–2014

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Thâm hụt ngân sách (% GDP)						
Thế giới	-7,3	-5,9	-4,3	-3,9	-3,2	-3,3
Châu Âu	-6,2	-6,1	-4,1	-3,6	-2,9	-2,7
Pháp	-7,2	-6,8	-5,1	-4,9	-4,1	-4,2
Tây Ban Nha	-11,1	-9,4	-9,4	-10,3	-6,8	-5,8
Đức	-3,1	-4	-0,8	-0,1	0,0	0,6
Ý	-5,4	-4,4	-3,7	-2,9	-3,0	-3,0
Hy Lạp	-15,6	-10,8	-9,6	-6,3	-2,8	-2,7
Nga	-5,5	-3	1,6	0,2	-1,5	0
Anh	-11,3	-10,0	-7,8	-8,0	-5,8	-5,7
Nhật Bản	-10,4	-9,3	-9,8	-8,7	-8,4	-7,7
Mỹ	-13,5	-11,3	-9,9	-8,6	-5,8	-5,3
Trung Quốc	-1,8	-1,2	0,6	0	-1,1	-1,1
Ấn Độ	-9,8	-8,4	-8,1	-7,5	-7,2	-7,1

Nguồn: Now is the time fiscal policies for sustainable growth, Fiscal Monitor, IMF (4/2015)

VEPR Chính sách tài khóa linh hoạt

- Nhật Bản: hoãn tăng thuế tiêu thụ đợt 2 (từ 8% lên 10%) đến tháng 4/2017 với lý do nền kinh tế chưa thể đáp ứng nổi cú sốc tăng thuế tiêu thụ đợt 1.
- Mỹ: dự kiến tăng thuế thu nhập lên tối đa 28% đối với các gia đình có thu nhập cao.
- EU: mức thâm hụt ngân sách đã kiềm chế được ở mức dưới 3% GDP nhưng mức nợ công của châu Âu vẫn tiếp tục tăng trong suốt 6 năm qua và đạt tới 94% GDP trong năm 2014. Pháp, Tây Ban Nha, Ý vẫn có mức thâm hụt ngân sách cao và chưa đáp ứng được quy định của EU.

Bảng 1.7. Tình trạng nợ chính phủ tại một số nền kinh tế giai đoạn 2009–2014

	2009	2010	2011	2012	2013	2014
Nợ công (% GDP)						
Thế giới	75,4	77,7	78,7	80,5	79,1	79,8
Châu Âu	78,4	83,9	86,5	91,1	93,4	94
Pháp	78,8	81,5	85	89,2	92,4	95,1
Tây Ban Nha	52,7	60,1	69,2	84,4	92,1	97,7
Đức	72,4	80,3	77,6	79,0	76,9	73,1
Ý	112,5	115,3	116,4	123,2	128,6	132,1
Hy Lạp	126,2	145,7	171	156,5	174,9	177,2
Nga	10,6	11,3	11,6	12,7	14	17,9
Anh	65,8	76,4	81,8	85,8	87,3	89,5
Nhật Bản	210,2	216	229,8	236,8	242,6	246,4
Mỹ	86,1	94,8	99,0	102,4	103,4	104,8
Trung Quốc	35,8	36,6	36,5	37,3	39,4	41,1
Ấn Độ	72,5	67,5	68,1	67,5	65,5	65

Nguồn: Now is the time fiscal policies for sustainable growth, Fiscal Monitor, IMF (4/2015)

VEPR Chính sách tài khóa linh hoạt

- EU: một số quốc gia đã có những điều chỉnh chính sách tài khóa để khắc phục tình trạng nợ công hiện nay.
 - Pháp: Tăng thuế thu nhập doanh nghiệp từ tháng 2/2014 theo lộ trình thêm khoảng 5% đến 10,7% so với mức hiện tại và dự kiến có hiệu lực trong hai năm tiếp theo, European Commission (2014).
 - Ý: cắt giảm chi tiêu công và giảm thuế cho người thu nhập thấp thông qua gói cắt giảm thuế cho 10 triệu người có thu nhập thấp từ 8.000-26.000 Euro/năm. Tăng thuế GTGT vào thực phẩm và thức uống pha chế được bày bán bởi các máy bán hàng tự động từ 4% đến 10%.
 - Tây Ban Nha: hoãn tăng lương trong khu vực công và thắt chặt chi tiêu trong giáo dục và y tế.
 - Hy Lạp: Thuế thu nhập cá nhân được điều chỉnh từ ngày 1/1/2014, thu nhập người nông dân đã được hạch toán như với thu nhập của các hộ kinh doanh và được đánh thuế ở mức cố định là 13%, không có khung miễn thuế theo gói 5.000 Euro như trước đây.

VEPR Triển vọng 2015 và xa hơn

- Năm 2015, triển vọng tăng trưởng kinh tế thế giới sẽ tiếp tục ở mức vừa phải và tăng nhẹ so với năm 2014 với kỳ vọng nền kinh tế Mỹ, Đức và Anh tiếp tục là những nhân tố thúc đẩy tăng trưởng. Ấn sau sự phục hồi kinh tế với tốc độ chậm chạp là do tồn tại các xu hướng trái chiều, khó khăn và thuận lợi đan xen gây ảnh hưởng đến tăng trưởng toàn cầu.
- Trung Quốc sẽ tiếp tục trải qua sự sụt giảm tăng trưởng kinh tế trong tiến trình cải cách kinh tế của mình.
- Kinh tế Nga sẽ tiếp tục bị tổn thương do các biện pháp trừng phạt mà phương Tây áp đặt liên quan tới cuộc khủng hoảng ở Ukraine cũng như tác động từ giá dầu giảm và sự tháo chạy của các dòng vốn.
- BOJ tăng cường bơm thanh khoản vào thị trường sẽ khiến đồng Yên tiếp tục xuống giá trong năm 2015, tạo thuận lợi cho xuất khẩu của Nhật Bản. Kinh tế của khu vực EU và Nhật Bản được kỳ vọng sẽ tăng nhưng rất chậm chạp.
- Mỹ dự kiến tăng lãi suất cơ bản trong tháng 6/2015. Xu hướng này có thể sẽ gây ra những biến động trên thị trường ngoại hối và thị trường tài chính thế giới, và tác động đến các quốc gia có vay nợ nước ngoài chủ yếu bằng ngoại tệ là USD.

VEPR Triển vọng 2015 và xa hơn

- Thương mại thế giới sẽ tiếp tục ảm đạm do tổng cầu còn yếu. Các đàm phán RCEP và TPP được kỳ vọng sẽ kết thúc trong năm 2015. AEC sẽ được hình thành vào cuối năm 2015 hứa hẹn sẽ tạo thuận lợi hơn về thương mại và đầu tư cho các nước thành viên.
- Dù sản lượng dầu phiến của Mỹ đã giảm đáng kể nhưng nguồn cung dầu trên toàn thế giới vẫn tăng nhanh hơn nhu cầu. Mặt khác, do vẫn còn chịu nhiều áp lực về các vấn đề địa chính trị nên giá dầu năm 2015 có thể không giảm nữa nhưng sẽ không tăng nhiều. Giá lương thực sẽ giảm nhờ có sự cải thiện hơn nữa về điều kiện cung cấp đối với các lương thực phẩm chính. Dự kiến sẽ có sự sụt giảm giá lớn về ngũ cốc và các mặt hàng rau quả chính, đặc biệt là đối với lúa mì và đậu tương do chi phí nhiên liệu thấp hơn và có sự cải thiện trong sản xuất nông nghiệp.
- Dòng FDI toàn cầu sẽ còn chịu nhiều lực cản do tổng cầu còn yếu, tăng trưởng mong manh, giá cả hàng hóa giảm, thương mại yếu kém nên FDI toàn cầu có thể tiếp tục giảm nhẹ trong năm 2015 (UNCTAD, 2015).

VEPR Triển vọng 2015 và xa hơn

- Do vẫn chưa có nhiều tín hiệu tích cực trong thương mại quốc tế, dòng vốn toàn cầu cũng như có các diễn biến trái chiều về khả năng tăng trưởng của các nền kinh tế nên kinh tế toàn cầu trong năm 2015 được dự báo ở mức vừa phải, khoảng 3,5% theo dự báo của IMF (2015) và 3% của WB (2015).

Bảng 1.8. Dự báo tăng trưởng kinh tế toàn cầu 2015

% GDP	IMF	WB	UN	ADB
Thế giới	3,5	3,0	3,1	n.a
Các nền kinh tế phát triển	2,4	2,2	2,1	n.a
Mỹ	3,1	3,2	2,8	3,2
Nhật	1,0	1,2	1,2	1,1
Châu Âu	1,5	1,1	1,3	1,1
Các nền kinh tế đang phát triển	4,3	4,8	4,8	n.a
Trung Quốc	6,8	7,1	7,0	7,2
Ấn Độ	7,5	6,4	5,9	7,8
ASEAN-5	5,2	n.a	n.a	n.a
Nga	-3,8	-2,9	0,2	n.a
Brazil	-1,0	1,0	1,5	n.a

Nguồn: IMF, WB, ADB và UN (2015)

Copyright © VEPR 2015

29

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

- Mỹ dự kiến sẽ điều hành thắt chặt chính sách tiền tệ bằng công cụ lãi suất trong tháng 6/2015 có thể gây ra áp lực nhất định lên tỷ giá hối đoái đối với nhiều quốc gia, trong đó có Việt Nam. Đồng USD mạnh lên sẽ đòi hỏi việc điều hành chính sách tỷ giá phải linh hoạt hơn. Đối với danh mục vay nợ nước ngoài, nếu đồng USD tăng mạnh trong thời gian tới thì các khoản nợ nước ngoài phải trả bằng tiền USD có thể sẽ phải gánh chi phí nợ cao hơn.
- Trung Quốc tăng trưởng chậm lại theo hướng bền vững hơn sẽ giúp nước này duy trì lạm phát ở mức thấp nên những nước phụ thuộc vào hàng xuất khẩu của Trung Quốc như Việt Nam cũng có thể sẽ được hưởng lợi nhờ giá rẻ hơn. Tuy nhiên, khi nhập khẩu hàng từ Trung Quốc, các nhà nhập khẩu vẫn cần phải thắt chặt kiểm soát chất lượng hàng hóa.

Copyright © VEPR 2015

30

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

- Giá dầu thế giới trong thời gian tới sẽ dần dần tăng nhẹ do nguồn cung thế giới đã thu hẹp hơn giai đoạn đỉnh như hồi đầu năm 2014. Với xu hướng như vậy các cá nhân, hộ gia đình và các doanh nghiệp vận tải sẽ không còn được hưởng lợi nhiều từ việc giảm giá dầu như năm 2014 nữa. Việt Nam là nước vừa sản xuất vừa tiêu thụ xăng dầu nên phần thu ngân sách Nhà nước từ việc xuất khẩu dầu thô sẽ được cải thiện hơn, nhưng do giá sản phẩm xăng dầu sẽ có xu hướng tăng lên nên giá thành sản xuất sẽ tăng trở lại và có thể sẽ gây áp lực nhất định lên chỉ số giá tiêu dùng trong năm 2015.
- Dự báo trường kinh tế tại Mỹ, châu Âu và Nhật Bản – các đối tác thương mại lớn của Việt Nam, sẽ lạc quan hơn trong năm 2015 có thể sẽ tạo thuận lợi hơn cho xuất khẩu của Việt Nam. Tuy nhiên, các doanh nghiệp của Việt Nam vẫn cần phải tiếp tục nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng được các thị trường có hệ thống hàng rào kỹ thuật đối với thương mại rất khắt khe này.

VEPR Hàm ý cho Việt Nam

- Tỷ trọng M&A toàn cầu sẽ tiếp tục tăng đặc biệt trong lĩnh vực tài chính và được thực hiện bởi TNCs của cả nhóm các nền kinh tế phát triển và nền kinh tế mới nổi. Việt Nam cần tiếp tục cải thiện môi trường đầu tư để trở nên cạnh tranh hơn trong việc đón nhận xu hướng này.
- Trong bối cảnh động lực cho tăng trưởng của nền kinh tế toàn cầu giai đoạn tới phụ thuộc nhiều vào khả năng ứng dụng và thương mại hóa các thành tựu khoa học công nghệ. Việt Nam cần vừa thay đổi mô hình tăng trưởng truyền thống, vừa phải tiếp tục khai thác hiệu quả các dư địa còn lại của mô hình tăng trưởng dựa trên lợi thế so sánh, vừa phải kiến tạo nền tảng cho chuyển đổi sang mô hình tăng trưởng mới dựa trên lợi thế quy mô, công nghệ và sáng tạo.
- Tăng trưởng kinh tế toàn cầu vẫn dựa trên mức độ thúc đẩy tự do hóa thương mại. Do đó, Việt Nam tiếp tục phải hội nhập sâu rộng hơn vào nền kinh tế toàn cầu, tạo ra áp lực bên ngoài để thúc đẩy cải cách bên trong và có được điều kiện thuận lợi hơn khi muốn kêu gọi được nguồn lực từ bên ngoài để phục vụ mục tiêu phát triển

Chương 2: Tổng quan Kinh tế Việt Nam

Ngô Quốc Thái
Nguyễn Thị Thu Hằng

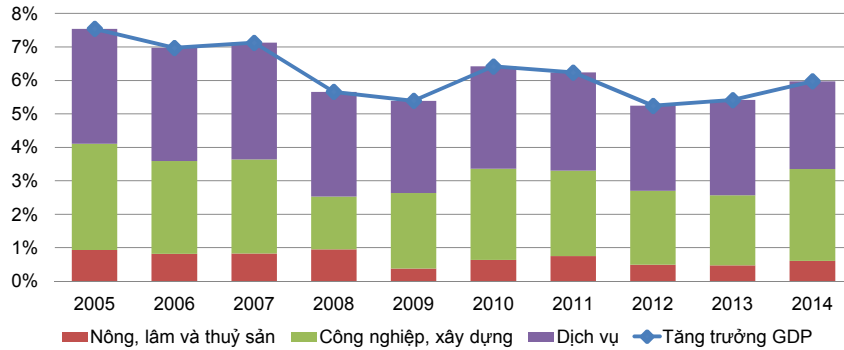
VEPR Nội dung

- Dẫn nhập
- Tăng trưởng và lạm phát
- Tổng cung
- Tổng cầu
- Cán cân vĩ mô
- TT vốn và tiền tệ
- TT tài sản
- CS tài khoá và tiền tệ

Tăng trưởng kinh tế nhanh hơn

...đóng góp chủ yếu bởi công nghiệp (7,14%, yoy) và dịch vụ (5,96%, yoy)
Tăng tốc nửa cuối năm: Q3 tăng 1 điểm %, Q4 tăng 2 điểm % so với 2013

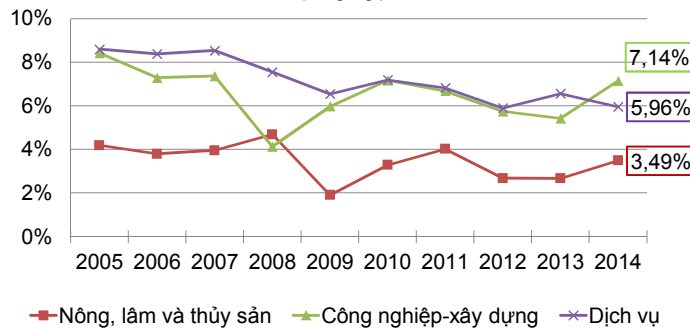
Đóng góp cho GDP, 2005-2014 (điểm %)



nhưng không cùng chiều

...công nghiệp tăng tốc (gần mức trước 2008), dịch vụ giảm tốc (thấp nhất 10 năm)
- Độ trễ trong tiêu dùng so với sản xuất
- Tăng trưởng cao hơn có nguyên nhân từ yếu tố bên ngoài

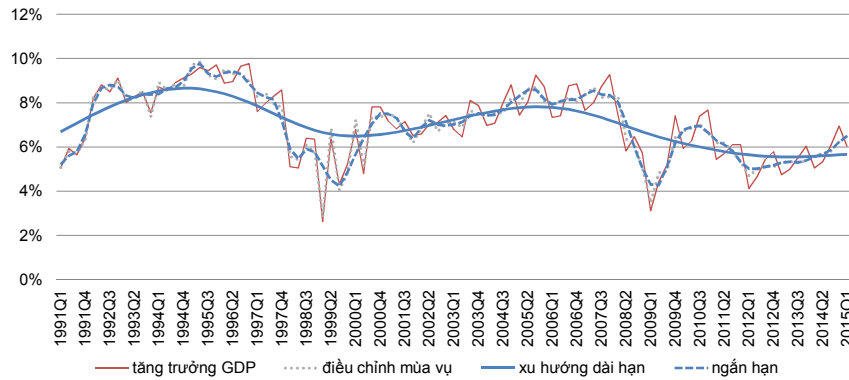
Tăng trưởng kinh tế theo ngành, 2005-2014 (% yoy)



và tăng trưởng dài hạn suy giảm

...cho dù tăng trưởng trong ngắn hạn (điều chỉnh mùa vụ) vượt đường dài hạn.
 Sự tăng tốc này có xu hướng làm giảm thất nghiệp và tăng lạm phát.

Xu hướng tăng trưởng, 1991-2015Q1 (% yoy)

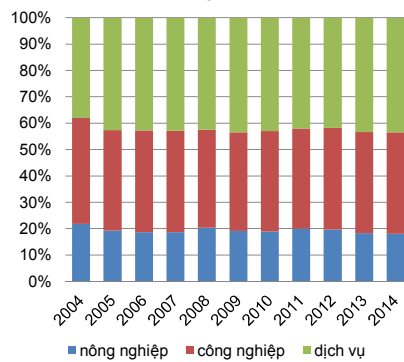


Nguồn: tính toán từ TCTK

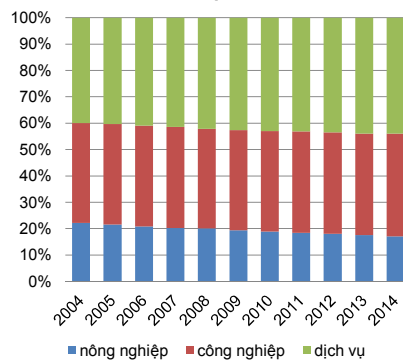
Cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm

...do ít chênh lệch năng suất lao động và tăng trưởng giữa các ngành kinh tế

Giá hiện hành



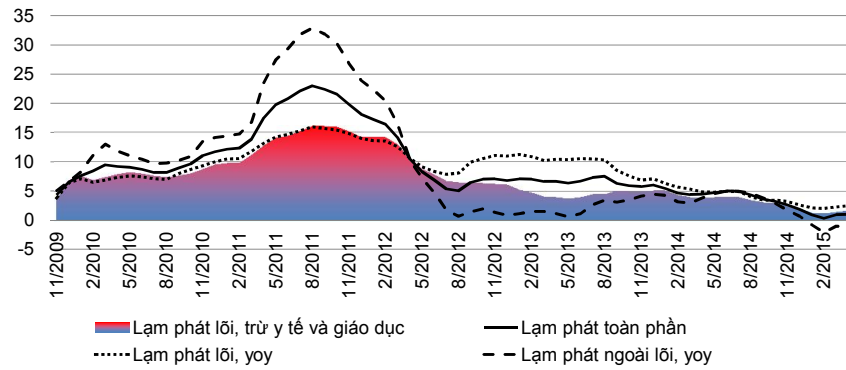
Giá cố định 2010



Nguồn: TCTK

VEPR Tỷ lệ lạm phát giảm

Giá hàng hoá cơ bản (lương thực, thực phẩm, xăng dầu) giảm
 Phí dịch vụ công (giáo dục và y tế) tăng thấp hơn
 Tiêu dùng hộ gia đình cải thiện hạn chế

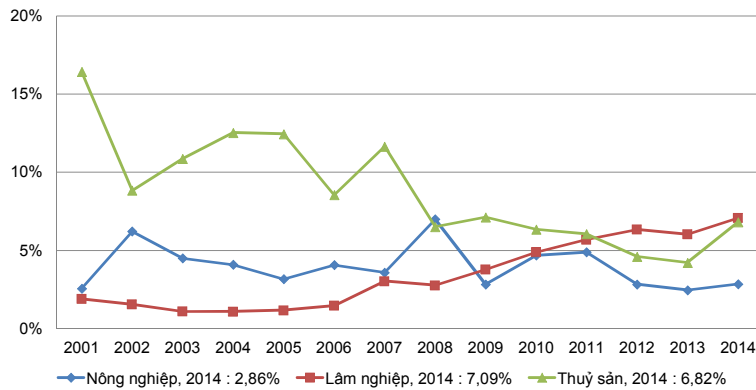


Nguồn: tính toán từ TCTK

VEPR Tổng cung: Nông nghiệp

Nông nghiệp tăng trưởng chậm, lâm nghiệp và thủy sản tăng tốc (~7%)

Tăng trưởng giá trị sản xuất nông nghiệp, 2001-2014 (% yoy)

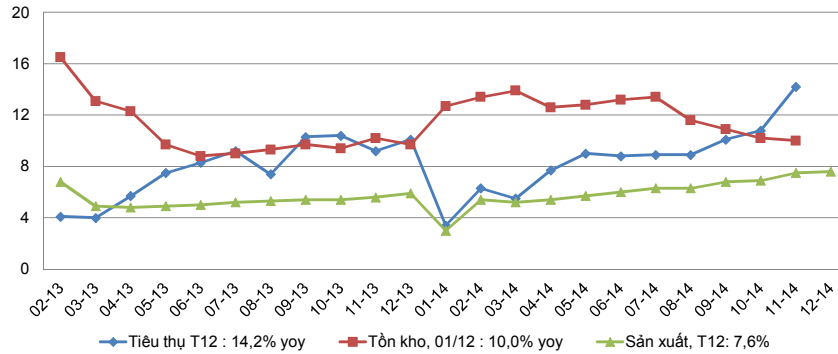


Nguồn: TCTK

VEPR Công nghiệp khởi sắc

Ngành chế biến chế tạo tăng tốc trong nửa cuối năm
Chỉ số sản xuất (IPI) tăng 7,6% so với 5,9% của 2013

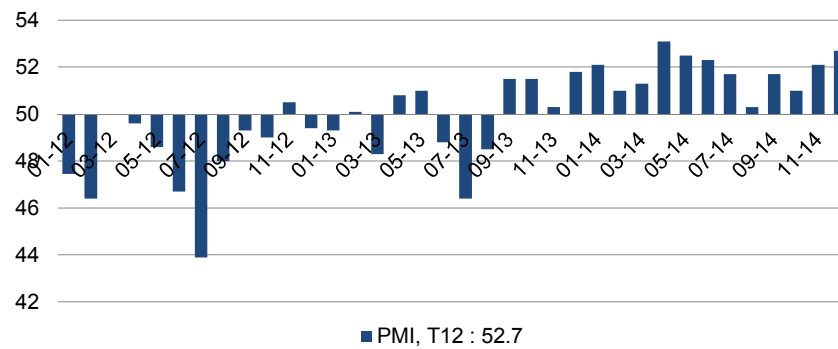
Chỉ báo ngành công nghiệp chế biến chế tạo (% yoy)



VEPR Điều kiện sản xuất thuận lợi hơn

PMI > 50 trong 16 tháng kể từ 9/2013
Sản lượng, đơn hàng và việc làm đều cải thiện
Gia tăng nhu cầu ở trong nước và nước ngoài

Chỉ số Nhà quản trị Mua hàng



nhưng không phải DN nào cũng tận dụng được

- số DN ngừng hoạt động và giải thể tăng cao nhất trong bốn năm (2011-2014), DN hoạt động > 3 năm chiếm tỉ lệ cao
- DN nhỏ và siêu nhỏ chiếm tỉ lệ lớn
- Thua lỗ kéo dài, không tiếp cận được vốn
- tồn kho tăng so với 2013 dù có giảm dần về cuối năm.
- nhu cầu tiêu dùng hạn chế, tiêu thụ chậm

Dịch vụ giảm tốc, nhập khẩu rùng dịch vụ gia tăng

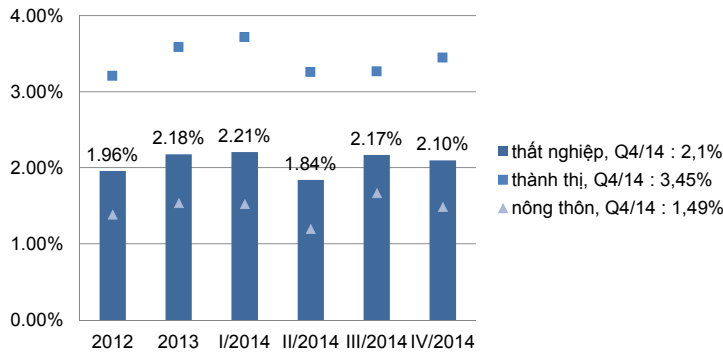
- Tăng trưởng thấp nhất trong 10 năm
- Nhập khẩu 14,5 tỉ USD, + 22% yoy
- Xuất khẩu 11 tỉ USD, +4% yoy
- Chủ yếu tăng nhập khẩu trong ngành vận tải và bảo hiểm hàng hải



Thất nghiệp cả nước thấp, thất nghiệp thanh niên cao

40% người thất nghiệp* là thanh niên 15-24 tuổi
Lao động trẻ giảm nhanh do già hoá

Thị trường lao động



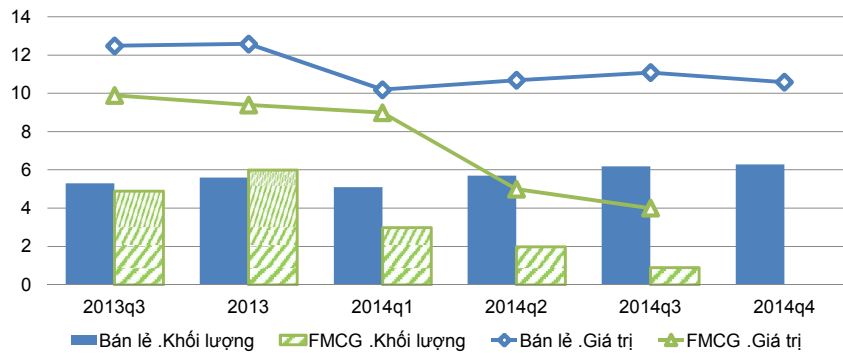
* trong độ tuổi lao động, không có việc làm trong 7 ngày



Tiêu dùng chứa tín hiệu hỗn hợp

TCTK: bán lẻ hàng hoá và dịch vụ gia tăng
Kantar Worldpanel: hàng tiêu dùng nhanh vẫn suy giảm

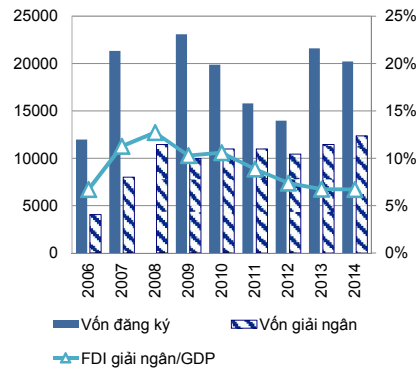
Tăng trưởng tiêu dùng, 2013Q3-2014Q4 (%)



FDI dẫn dắt tăng trưởng đầu tư trong nước

- Tỷ lệ nhỏ hơn so với GDP
- FDI mới đi vào chế biến chế tạo (72%)
- Biểu tình bạo lực và căng thẳng trên biển Đông ảnh hưởng xấu đến đánh giá của nhà đầu tư nước ngoài

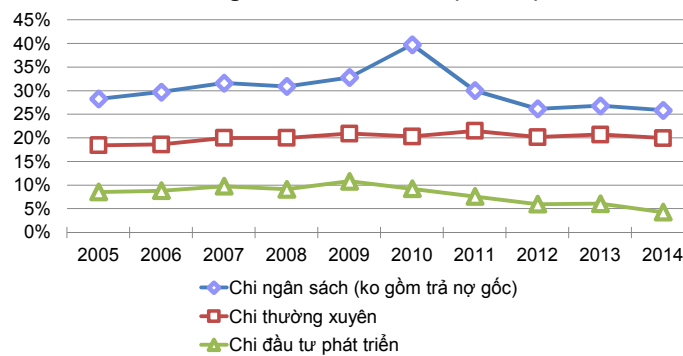
Đầu tư nước ngoài, 2006-2014 (triệu USD, %GDP)



Ngân sách giảm đầu tư cho chi thường xuyên và trả nợ

*Cắt giảm biên chế không có tiến triển rõ ràng
Chi trả nợ tăng 14%, lãi > gốc; chi đầu tư giảm 22% yoy*

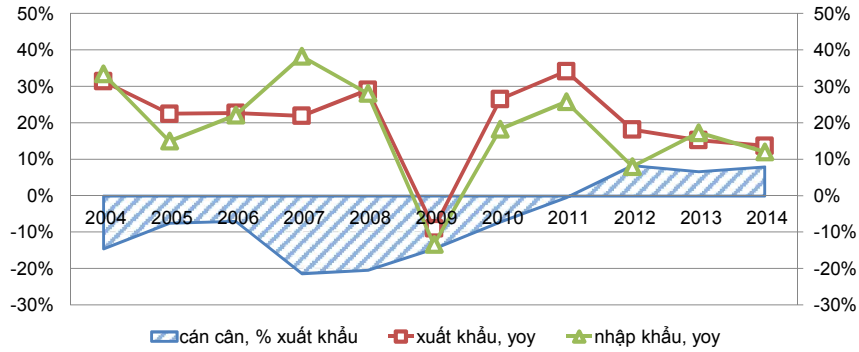
Chi ngân sách, 2005-2014 (% GDP)



VEPR Thương mại hàng hoá thặng dư

Dẫn dắt bởi FDI: điện thoại, máy tính, dệt may
Thâm hụt lớn với Trung Quốc và ASEAN,
với Hàn Quốc gia tăng nhanh (Samsung, LG)

Thương mại hàng hoá, 2004-2014 (%)

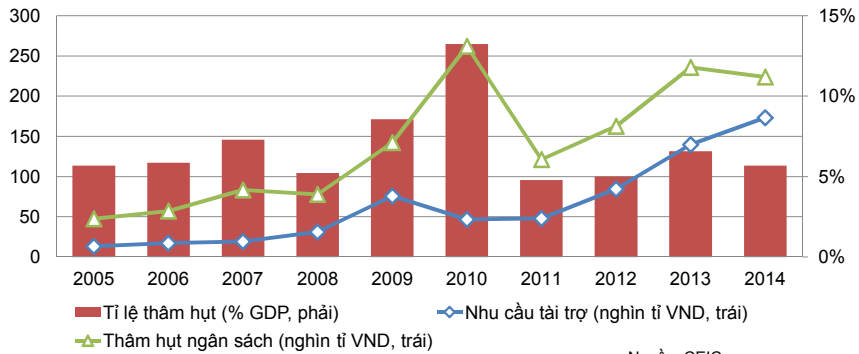


Nguồn: NHNN

VEPR Thâm hụt ngân sách giảm

Tăng thu 3% thấp hơn tăng chi 6%
Giảm chi đầu tư
Bội chi khoảng 5,7% GDP, nhu cầu tài trợ ~ 173 nghìn tỉ VND

Bội chi ngân sách, 2005-2014

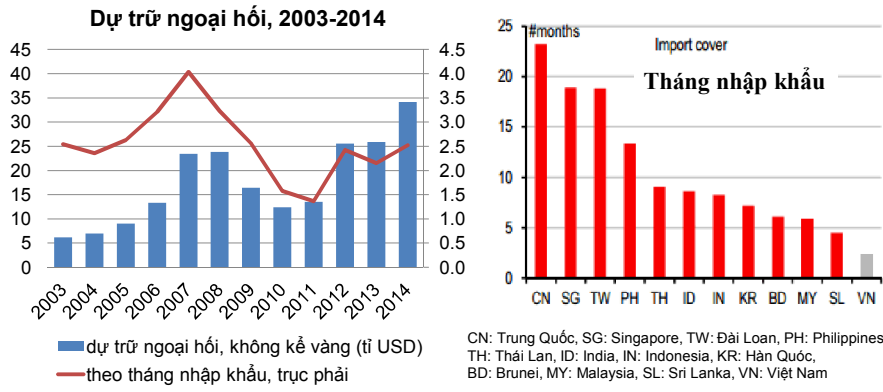


Nguồn: CEIC

*Thâm hụt = (Chi + Trả nợ gốc) – Thu ngân sách
Lượng tiền cần tài trợ (total financing) = Tài sản thu về – Tài sản phải trả

VEPR Tăng thặng dư cán cân thanh toán

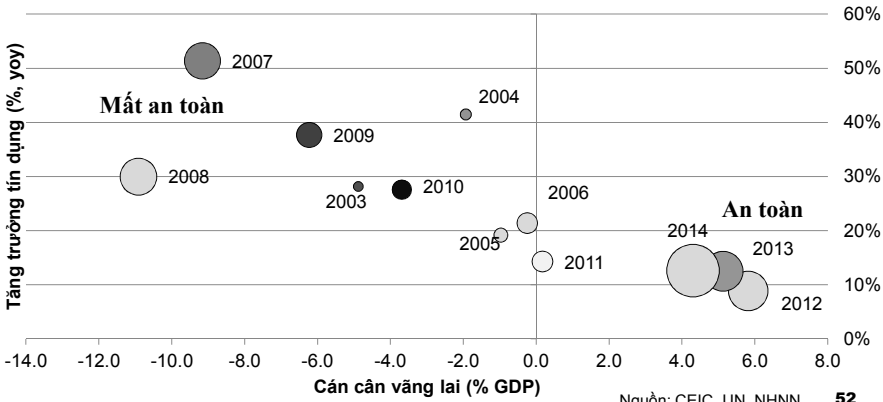
Đầu tư nước ngoài là nguồn chính của thặng dư
 Kiều hối gần như bị bù đắp bởi thu từ vốn âm (tức là chảy ra) cũng do đầu tư nước ngoài
 Dự trữ chưa đủ lớn theo khuyến nghị, thấp hơn so với khu vực



Nguồn: tính toán từ UN Data (left), HSBC (right) **51**

VEPR Cân đối vĩ mô an toàn hơn

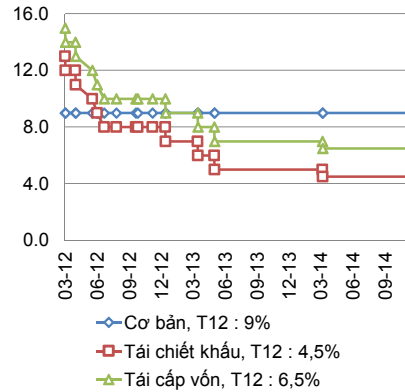
Sau 2011, nền kinh tế hạ nhiệt, đầu tư giảm
 Cân đối lại giữa tăng trưởng và ổn định vĩ mô
 Nghiêng dần về tăng trưởng



Copyright © VEPR 2015 (left), CEIC, UN, NHNN (right) **52**

VEPR Lãi suất điều hành giảm

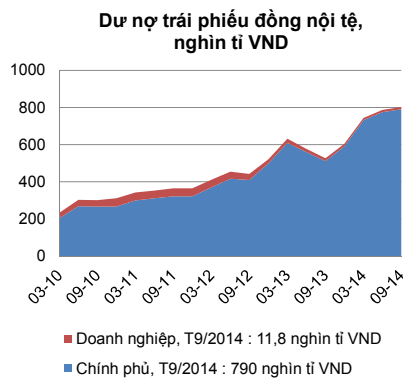
- LS tái cấp vốn và tái chiết khấu giảm 0,5 điểm phần trăm trong tháng 3
- Không điều chỉnh trong các tháng còn lại dù lạm phát tiếp tục giảm



Nguồn: NHNN

VEPR Cổ phần hoá được nối lại, thị trường trái phiếu sôi động

- CPH được nối lại nhưng không cổ phiếu nào lên sàn; nhà đầu tư nước ngoài không mua do nỗi lo thanh khoản và tỉ lệ sở hữu ngoài Nhà nước nhỏ
- Trái phiếu sôi động 237 nghìn tỉ VND
- Phát hành nhiều hơn TPCP kì hạn dài, TP ngoại tệ
- trái phiếu doanh nghiệp: 26,7 nghìn tỉ VND



Nguồn: ADB Bonds Online

VEPR Hệ thống ngân hàng tái cấu trúc

- Tập trung vào hoạt động cốt lõi
- Không có thêm sát nhập/ mua lại
- Năng lực tài chính cải thiện (thu hẹp biên lãi suất rộng - NIM)
- Ngân hàng Xây dựng lỗ âm vốn
- Nợ xấu giảm nhưng vẫn chưa an toàn, tỉ lệ nợ xấu trên 3%
- Ẩn chứa sự bất trắc về độ lành mạnh tài chính thực sự
- DN vừa và nhỏ khó tiếp cận vốn

VEPR Mở rộng tín dụng ngoại tệ một ngoại lệ của NHNN

- Dự nợ tín dụng tăng 14%
- Tăng trưởng tín dụng ngoại tệ gấp 2-3 lần tăng trưởng tín dụng nội tệ
- Lãi suất thấp hơn + rủi ro tỉ giá thấp
- Tỉ lệ đô la hoá tăng
- Tín dụng/tiền gửi ngoại tệ 88%, nội tệ 80%
- Thúc đẩy tín dụng ngoại tệ có thể tạo thêm áp lực lên cân đối cung cầu trên thị trường tiền tệ

VEPR Tỷ giá biến động

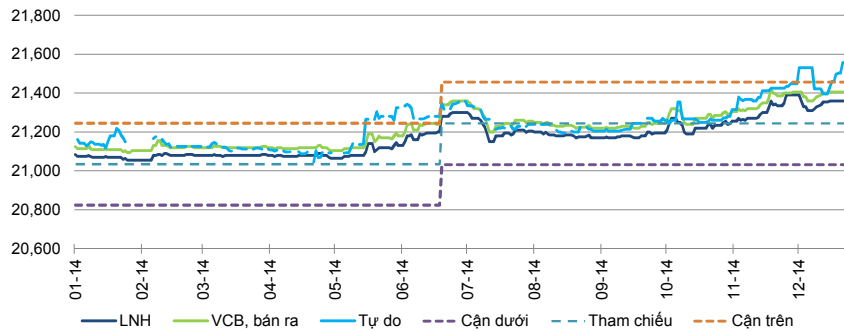
Cơ chế neo mềm vào USD: biên độ tỷ giá + can thiệp

Dự trữ ngoại tệ + Rủi ro vĩ mô thấp

→ NHNN kiểm soát độ trượt giá

← VND tăng giá âm thầm làm giảm tính cạnh tranh của hàng xuất khẩu

Tỷ giá danh nghĩa, VND/USD



Copyright © VEPR 2015

Nguồn: VCB, NHNN

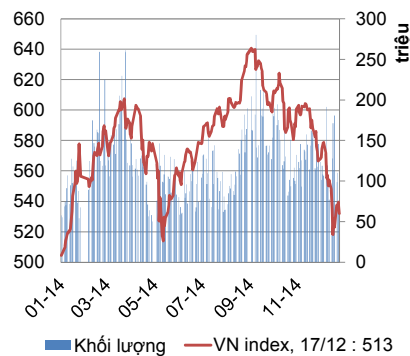
57

VEPR Chứng khoán dao động mạnh

Chịu ảnh hưởng từ các sự kiện

- Trung Quốc xâm phạm vùng đặc quyền kinh tế của VN tại Biển Đông
- Giá dầu giảm nhanh từ tháng 9
- Hoạt động kí quỹ và giải chấp cổ phiếu

Chỉ số chứng khoán sàn HCM



Nguồn: BSC

Copyright © VEPR 2015

58

VEPR Hàm ý chính sách

- Do tăng trưởng kinh tế đang chịu ràng buộc một phần bởi các yếu tố thể chế, cải cách thể chế và tạo dựng môi trường vĩ mô lành mạnh vẫn là các ưu tiên trong giai đoạn sắp tới.
- Các rủi ro và bất cân đối vĩ mô có thể tích lũy trong giai đoạn tăng tốc và dễ bị bỏ qua. Sự tăng tốc này còn không bền vững do tính chu kỳ và cấu trúc không thuận lợi.
- Do những yếu tố tác động tích cực từ việc giá dầu thấp sẽ chỉ thấy rõ hơn trong trung hạn, hậu quả tiềm tàng là chính phủ sẽ bị hấp dẫn bởi lựa chọn tăng thuế suất hoặc tạo lạm phát để bù đắp hụt thu. Ảnh hưởng tiêu cực do tăng thuế hay tạo ra lạm phát có thể tạo ra kỳ vọng tiêu cực về tương lai và làm chậm khả năng phục hồi kinh tế.

VEPR Hàm ý chính sách

- NHNN nên thận trọng với tín dụng ngoại tệ. Thúc đẩy tín dụng ngoại tệ có thể giảm gánh nặng đẩy vốn ra nền kinh tế của hệ thống ngân hàng nhưng tỏ ra mâu thuẫn với mục tiêu giảm tình trạng đô la hoá của hệ thống tài chính, có thể gây mất cân đối cung cầu tiền tệ.
- Dòng kiều hối làm ẩn tình trạng thâm hụt cán cân vãng lai. Chính sách chủ động thực hiện điều chỉnh với cơ chế tỉ giá hiện tại.
- Ảnh hưởng tăng giá thực của VND lên hàng xuất khẩu thúc giục sự cân nhắc lại chính sách tỉ giá. Điều chỉnh với biên độ hẹp như vừa qua là quá thận trọng, làm suy yếu DN trong nước.

Chương 3: Bất ổn đằg sau sự ổn địnđ của tỷ giá danh nghĩa

Phạm Văn Đạ
Nguyễn Đức Thành
Nguyễn Thanh Tùng

VEPR Chính sách tỷ giá trên thế giới

- Sự sụp đổ của hệ thống tiền tệ Bretton Woods 1970s => Các quốc gia chủ động quản lý tỷ giá
 - Hầu hết các quốc gia cố gắng lựa chọn tác động lên tỷ giá thay vì để thị trường điều tiết hoàn toàn
 - Hàng loạt các cuộc khủng hoảng tiền tệ: Đông Á, Nga, Mexico, Brazil, Argentina...
- => Xác định mức tỷ giá phù hợp là câu hỏi không dễ trả lời.

VEPR Quan điểm về chính sách tỷ giá

- Đồng thuận Washington (WB, IMF): Tỷ giá cần ở mức cân bằng, không được mạnh quá và yếu quá.
- Quan điểm trọng thương: Tỷ giá yếu khuyến khích xuất khẩu và tăng trưởng
 - ✓ Tích cực: Trung Quốc
 - ✓ Tiêu cực: Lạm phát cao ở Mỹ Latin
- ⇒ Thống nhất: Không nên định giá cao
- Đang tranh luận: *Định giá cân bằng hay định giá yếu*

VEPR Điều kiện Việt Nam

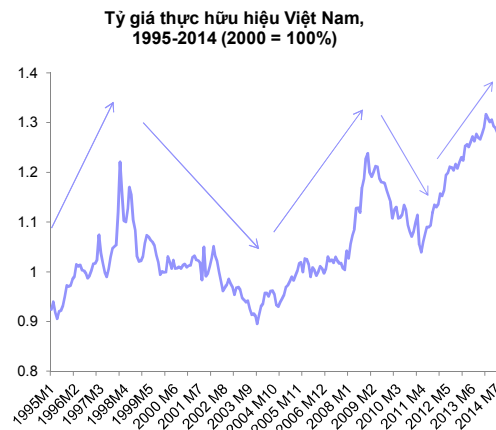
- Quy mô dự trữ ngoại hối thấp
 - Độ mở lớn
 - Biến động tỷ giá + thị trường tài chính kém phát triển => lạm phát và tính phi hiệu quả của nền kinh tế.
 - An sinh xã hội chưa phát triển => tầng lớp lao động dễ tổn thương
- => Tính thiết yếu của việc lựa chọn mức tỷ giá phù hợp

VEPR Ước tính tỷ giá cân bằng cho Việt Nam

- Các phương pháp tiếp cận: Tiếp cận cân bằng sức mua (PPP):
 - ✓ Tỷ giá thực hữu hiệu (REER) và tỷ giá thực song phương (RER)
 - ✓ Ưu điểm: Trực quan, dễ tính toán, tính phổ biến cao.
 - ✓ Nhược điểm: Giả định mức tỷ giá cân bằng không đổi theo thời gian => Không phản ánh đúng bản chất
- => Công cụ phân tích tốt trong phân tích xu thế ngắn hạn. Nhiều hạn chế trong phân tích dài hạn

VEPR Tỷ giá thực hữu hiệu Việt Nam

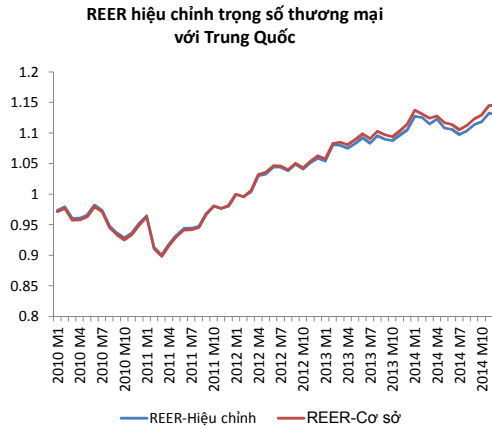
- ✓ Trước khủng hoảng tài chính Châu Á 1997: Tỷ giá thực tăng
- ✓ Từ sau khủng hoảng đến trước khi Việt Nam gia nhập WTO: Tỷ giá thực giảm
- ✓ Sau WTO đến khủng hoảng 2008: Tỷ giá tăng do vốn ngoại tệ chảy vào
- ✓ Sau khủng hoảng-2011: Giảm do chính sách thắt chặt
- ✓ Từ 2011-nay: Tỷ giá tăng



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

VEPR Tỷ giá thực hữu hiệu Việt Nam

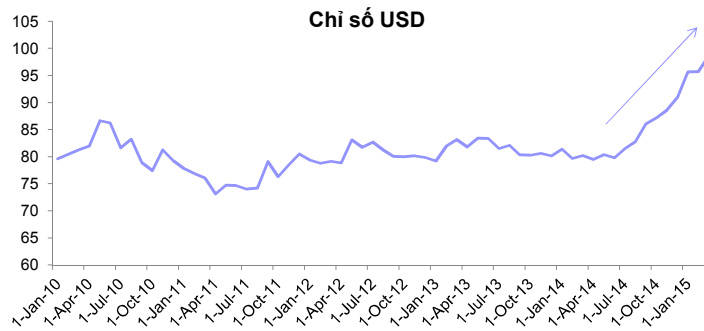
- Tỷ giá REER liên tục tăng từ 2011-nay mặc dù:
 - ✓ Lạm phát được giữ ổn định
 - ✓ Điều kiện quốc tế thuận lợi: Chương trình QE => USD thấp; đồng NDT mạnh lên
- ⇒ Nguyên nhân: do tốc độ điều chỉnh tỷ giá danh nghĩa thấp (2-3%/năm)
- Lấy năm 2012 làm gốc:
 - ✓ đồng nội tệ đang bị định giá cao 14,5%
 - ✓ Sau khi hiệu chỉnh quy mô thương mại phi chính thức với Trung Quốc: Đồng nội tệ định giá cao 13%.



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

VEPR Tỷ giá thực hữu hiệu Việt Nam

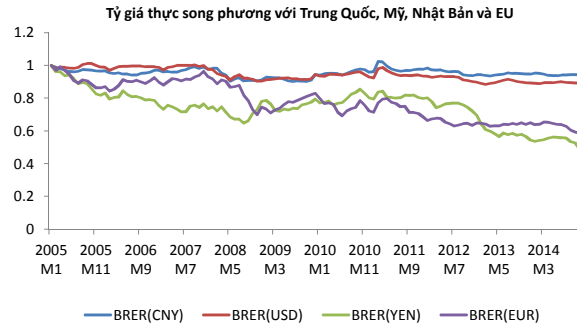
- Tỷ giá thực có xu hướng tăng nhanh từ Quý II/2014 do chương trình QE kết thúc, đồng USD tăng giá mạnh => neo tỷ giá với đồng USD sẽ khiến đồng VND tăng giá



Nguồn: Bloomberg

Tỷ giá thực song phương Việt Nam-Hoa Kỳ, TQ, Nhật, EU

- Tỷ giá thực song phương với các đối tác thương mại chính:
 - ✓ Hoa Kỳ và Trung Quốc: Tương đối ổn định
 - ✓ Nhật và Châu Âu: Tỷ giá diễn biến rất bất lợi cho các doanh nghiệp xuất khẩu



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

Ước tính tỷ giá cân bằng cho Việt Nam

- Các phương pháp tiếp cận: Tiếp cận hệ cân bằng
 - ✓ Mô phỏng hệ cân bằng tổng thể hoặc hồi quy hệ phương trình hồi quy rút gọn
 - ✓ Ưu điểm: Khung lý thuyết hoàn chỉnh
 - ✓ Nhược điểm: Tính toán phức tạp và chưa có khung tính toán thống nhất.
- => Công cụ phân tích tốt trong xác định tỷ giá cân bằng.

VEPR Kết quả ước lượng

	Việt Nam		Trung Quốc		Thái Lan		Malaysia		Phillipines		Indonesia	
	MIS1	MIS2	MIS1	MIS2	MIS1	MIS2	MIS1	MIS2	MIS1	MIS2	MIS1	MIS2
1996	0,87	0,79	0,82	0,86	1,06	1,23	1,08	1,02	1,09	1,20	1,07	0,86
1997	0,92	0,84	0,91	0,92	1,00	1,21	1,05	0,99	1,11	1,22	1,00	0,81
1998	1,08	0,93	1,10	1,05	1,00	1,26	1,03	0,98	1,04	1,10	0,70	0,60
1999	1,11	1,01	0,98	0,93	0,99	1,17	1,00	1,00	1,10	1,20	0,83	0,67
2000	1,05	1,02	1,04	0,98	0,99	1,09	1,01	1,00	1,04	1,08	0,86	0,81
2001	1,02	1,01	1,08	1,02	0,94	1,06	1,12	1,12	1,01	0,99	0,81	0,77
2002	0,98	0,98	1,05	0,99	0,98	1,11	1,06	1,02	0,99	1,00	0,95	0,89
2003	1,00	1,04	1,04	0,99	0,97	1,07	1,04	1,04	0,90	0,92	1,04	0,95
2004	1,01	1,07	1,04	0,98	0,98	1,06	1,07	1,03	0,89	0,94	1,01	0,93
2005	1,05	1,08	1,01	0,96	0,97	1,04	1,06	1,06	0,92	0,93	0,99	0,92
2006	1,01	1,03	0,98	0,95	0,98	1,03	1,00	0,99	0,95	0,99	1,08	1,01
2007	1,02	0,97	0,95	0,94	1,02	1,10	0,99	0,98	0,98	1,02	1,04	1,00
2008	1,02	0,95	1,02	1,00	1,03	1,03	0,95	1,02	1,02	1,02	0,98	0,99
2009	1,05	1,05	1,04	1,00	1,04	1,09	0,95	0,93	0,98	0,96	0,95	0,99
2010	0,97	0,99	0,98	0,97	1,04	1,04	0,94	0,95	1,01	0,94	1,07	1,13
2011	0,95	0,98	0,98	0,97	1,07	1,05	0,94	0,94	1,01	0,96	1,07	1,12
2012	1,03	1,09	1,00	1,01	1,00	0,96	0,93	0,90	1,04	1,01	1,01	1,06
2013	1,07	1,11	1,01	1,00	1,01	1,03	0,90	0,87	1,07	1,03	0,95	0,98

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả 71

Copyright © VEPR 2015

VEPR Kết quả ước lượng

- Kết quả khẳng định xu hướng lên giá của tiền đồng kể từ năm 2011.
- Cuối năm 2013, VND được định giá cao hơn 7-11% so với mức cân bằng.
- Đáng chú ý đây cũng mức lệch tỷ giá cao nhất so với các nước trong khu vực.
- Ngoại trừ Phillipines, Việt Nam là nước duy nhất có đồng nội tệ được định giá cao trong giai đoạn 2012-2013.

Copyright © VEPR 2015

72

VEPR Tác động tỷ giá cao đến sản xuất

- Mô hình cân bằng tổng thể khả toán (CGE-computable general equilibrium) của ĐHQG Hà Nội.
- Các kịch bản mô phỏng tác động của độ lệch tỷ giá: Định giá cao (1%, 5%, 10%); Định giá thấp (1%, 5%, 10%).
- Năm ngành bị tác động tiêu cực từ VND cao là: Nông nghiệp, khai khoáng, chế biến nông nghiệp, công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động và công nghiệp nặng.
- Hai ngành hưởng lợi từ VND cao là ngành công nghiệp chế tạo thâm dụng vốn và ngành dịch vụ.

VEPR Ảnh hưởng của độ lệch tỷ giá đến các ngành (%)

Các kịch bản	Định giá thấp			Định giá cao		
	1%	5%	10%	1%	5%	10%
Sản lượng						
Nông nghiệp	0,43	2,43	5,58	-0,40	-1,69	-2,63
Khai khoáng	0,30	1,58	3,33	-0,29	-1,39	-2,56
Chế biến nông nghiệp	0,44	2,48	5,69	-0,41	-1,72	-2,64
Công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động	0,92	4,89	10,51	-0,89	-4,18	-7,65
Công nghiệp nặng	0,28	1,45	2,99	-0,28	-1,35	-2,58
Công nghiệp chế tạo, thâm dụng vốn	-0,86	-4,36	-8,90	0,86	4,25	8,45
Dịch vụ	-1,14	-5,51	-10,54	1,17	6,07	12,81
Dịch vụ	-2,59	-12,11	-22,35	2,68	14,45	31,86

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

VEPR Ảnh hưởng của độ lệch tỷ giá đến các ngành (%)

Các kịch bản	Định giá thấp			Định giá cao		
	1%	5%	10%	1%	5%	10%
Xuất khẩu						
Nông nghiệp	1,05	5,54	11,82	-1,02	-4,84	-9,04
Khai khoáng	0,67	3,31	6,54	-0,67	-3,40	-6,88
Chế biến nông nghiệp	1,15	6,02	12,76	-1,12	-5,32	-9,97
Công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động	1,32	6,89	14,55	-1,29	-6,16	-11,64
Công nghiệp nặng	0,54	2,72	5,46	-0,54	-2,70	-5,37
Công nghiệp chế tạo, thâm dụng vốn	-0,33	-1,76	-3,86	0,31	1,45	2,64
Dịch vụ	-0,22	-1,10	-2,22	0,22	1,09	2,16

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

VEPR Ảnh hưởng của độ lệch tỷ giá đến các ngành (%)

Các kịch bản	Định giá thấp			Định giá cao		
	1%	5%	10%	1%	5%	10%
Nhập khẩu						
Nông nghiệp	-0,94	-4,21	-7,36	0,99	5,49	12,53
Khai khoáng	-1,18	-5,32	-9,32	1,25	6,94	15,90
Chế biến nông nghiệp	-1,73	-7,97	-14,46	1,80	9,78	21,83
Công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động	-0,77	-3,48	-6,08	0,81	4,50	10,21
Công nghiệp nặng	-0,56	-2,62	-4,82	0,58	3,10	6,79
Công nghiệp chế tạo, thâm dụng vốn	-2,99	-14,48	-27,90	3,04	15,77	33,17
Dịch vụ	-2,59	-12,11	-22,35	2,68	14,45	31,86

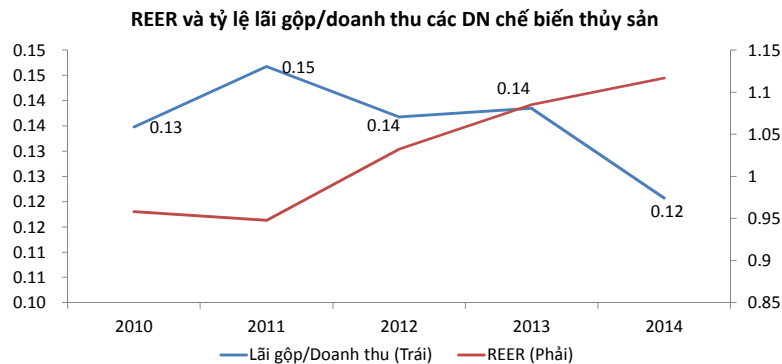
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

VEPR Tác động tỷ giá cao đến sản xuất

- Công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động chịu ảnh hưởng nhiều nhất từ việc tỷ giá thiếu sức cạnh tranh. Nếu VND định giá cao 10% => sản lượng giảm 7,65%, xuất khẩu giảm 11,64%.
 - Công nghiệp thâm dụng vốn hưởng lợi do đầu vào nhập khẩu giảm => Kim ngạch nhập khẩu tăng lên 33,17% nếu VND được định giá cao hơn 10%.
 - Tỷ giá cao có tác động đẩy mạnh tiêu dùng => sản lượng và kim ngạch nhập khẩu ngành dịch vụ.
- => Tỷ giá cao bất lợi cho các ngành sử dụng nhiều yếu tố đầu vào sản xuất nội địa và hỗ trợ cho các ngành tiêu dùng và sản xuất sử dụng đầu vào nhập khẩu.

VEPR Ảnh hưởng của tỷ giá đến các DN chế biến thủy sản

- Biến động tỷ lệ lãi gộp của ngành tương quan chặt chẽ với diễn biến tỷ giá. Tỷ lệ lãi gộp trên doanh thu giảm từ 15% năm 2011 xuống 12% trong năm 2014
- Do 12% là mức tỷ lệ thấp với ngành sản xuất vốn có tỷ lệ vòng quay doanh thu /tài sản thấp => các DN chế biến thủy sản gặp khó khăn nếu tiền đồng tiếp tục lên giá



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

VEPR Kết luận

- VND có xu hướng lên giá trong giai đoạn 2011-2014 và đang được định giá cao 7-11%
- ⇒ tiêu cực đến các ngành sử dụng đầu vào trong nước: nông nghiệp, chế biến nông nghiệp, công nghiệp nặng, công nghiệp nhẹ thâm dụng lao động và khai khoáng. Đây là những ngành tạo việc làm và tiến bộ năng suất của nền kinh tế.
- Những thay đổi đột ngột trong lượng khách du lịch tới Việt Nam gần đây, nhập siêu đang trở lại nhanh chóng, đều cần được xem xét dưới tác động của chính sách tỷ giá hiện nay.
- Cần một lộ trình phù hợp để đạt được mức tỷ giá cạnh tranh hơn cho Việt Nam, tối thiểu tiến về mức tỷ giá cân bằng
- Mức điều chỉnh tỷ giá danh nghĩa nên lớn hơn khoảng cách giữa lạm phát của Việt Nam và thế giới.

VEPR

Chương 4:
Phân tích an toàn vĩ mô cho
hệ thống ngân hàng Việt Nam 2015 –
Ứng dụng phương pháp kiểm tra sức chịu đựng

Vũ Minh Long
Nguyễn Đức Thành

VEPR **Cấu trúc**

- Giới thiệu về kiểm tra sức chịu đựng
- Tình hình thực hiện kiểm tra sức chịu đựng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam
- Kiểm tra sức chịu đựng về khả năng thanh toán cho hệ thống ngân hàng Việt Nam 2015
- Kết luận và hàm ý chính sách

VEPR Giới thiệu về kiểm tra sức chịu đựng

- Kiểm tra sức chịu đựng, theo định nghĩa được đưa ra trong nhiều nghiên cứu như Blaschke, Jones, Majnoni và Peria (2001), Cihak (2004) hay Oura và Schumacher (2012), là một kỹ thuật đo lường độ rủi ro của một danh mục đầu tư, một định chế tài chính, hay toàn bộ hệ thống tài chính trước những sự kiện hay kịch bản bất lợi.
- Kỹ thuật này ước tính những kết quả có thể xảy ra đối với lợi nhuận, vốn, dòng tiền... của từng định chế tài chính đơn lẻ hoặc của toàn bộ hệ thống khi một số rủi ro nhất định thực sự xảy ra.
- Các kịch bản trong bài kiểm tra cần hội tụ đủ hai điều kiện: đặc biệt khác thường (extreme/exceptional) và có khả năng xảy ra (plausible).

VEPR Phân loại kiểm tra sức chịu đựng

- **Theo chức năng**
 - *Đảm bảo an toàn vi mô*: đánh giá sức khỏe của một ngân hàng đơn lẻ, cung cấp thông tin cho cơ quan giám sát.
 - *Đảm bảo an toàn vĩ mô*: phát hiện rủi ro của toàn bộ hệ thống.
- **Theo cách tiếp cận**
 - *Tiếp cận từ dưới lên*: các ngân hàng tự thực hiện bài kiểm tra cho riêng mình, sử dụng dữ liệu nội bộ và các mô hình khác nhau, nhưng dưới những giả định và kịch bản giống nhau. Sau đó, cơ quan giám sát sẽ tổng hợp các kết quả này và tính toán kết quả chung cho toàn bộ hệ thống.
 - *Tiếp cận từ trên xuống*: các cơ quan giám sát ngân hàng (thường là ngân hàng trung ương) sẽ thực hiện bài kiểm tra sức chịu đựng, thống nhất các kịch bản, giả định, mô hình và số liệu cho các ngân hàng trong bài kiểm tra.

VEPR Phân loại kiểm tra sức chịu đựng

■ Theo nguồn số liệu

- Báo cáo tài chính của các ngân hàng: cung cấp nhiều thông tin về ngân hàng, nhưng chậm cập nhật và không phù hợp để xác định sự phụ thuộc lẫn nhau cũng như hiệu ứng lan truyền giữa các ngân hàng.
- Giá cả trên thị trường tài chính: được cập nhật liên tục, nhưng khó có thể áp dụng cho các quốc gia hay các ngân hàng có hạn chế về số liệu thị trường.

■ Theo số lượng nhân tố rủi ro

- Bài kiểm tra độ nhạy (sensitivity test): chỉ có một nhân tố rủi ro, có ưu điểm là dễ thực hiện, nhưng thiếu tính thực tế do các nhân tố rủi ro thường có xu hướng xảy ra đồng thời
- Phân tích kịch bản (scenario analysis): kết hợp nhiều loại rủi ro khác nhau, đòi hỏi nhiều tính toán phức tạp.

VEPR Các bước thực hiện kiểm tra sức chịu đựng

Bước thực hiện	Câu hỏi nghiên cứu	Phương pháp thực hiện
Lựa chọn các ngân hàng	Những ngân hàng nào quan trọng trong bài kiểm tra?	Phân tích những đặc điểm của hệ thống ngân hàng
Xác định những rủi ro chính	Đâu là điểm yếu của các ngân hàng	
Xác định nền tảng của cú sốc	Những sự kiện nào có khả năng gây tổn thương cho ngân hàng	Sử dụng dữ liệu quá khứ, giả định, kỹ thuật đảo ngược (reverse engineering)
Xây dựng kịch bản	Các cú sốc ảnh hưởng đến nền kinh tế như thế nào?	Sử dụng những mô hình vĩ mô và mô hình vệ tinh
Tính toán tác động tới các ngân hàng	Sự thay đổi các biến số vĩ mô tác động lên các ngân hàng như thế nào?	Sử dụng những kỹ thuật thống kê đặc biệt tùy thuộc vào từng loại rủi ro
Diễn giải kết quả	Liệu kết quả có thực sự hợp lý? Ngân hàng trung ương nên có những chính sách gì?	

Tình hình thực hiện kiểm tra sức chịu đựng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam

- **Khuôn khổ pháp lý**
 - Ngân hàng Nhà nước mới chỉ quy định chung và mang tính gợi mở về mô hình nội bộ đánh giá vốn tự có, tài sản và tính thanh khoản của các ngân hàng và tổ chức tín dụng tại Điều 4, Thông tư 36/2014/TT-NHNN ngày 20/11/2014 về quy định các giới hạn, tỉ lệ đảm bảo an toàn trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
- **Kiểm tra sức chịu đựng tại các cơ quan quản lý, giám sát**
 - Được thực hiện bởi NHNN hay UBGSTCQG, chủ yếu mang tính chất nội bộ và chưa được công bố rộng rãi
- **Kiểm tra sức chịu đựng tại các tổ chức tín dụng**
 - Việc triển khai tại các ngân hàng Việt Nam vẫn còn khá mới mẻ, các kỹ thuật còn đơn giản và hạn chế. Bên cạnh đó, việc xây dựng và áp dụng kiểm tra sức chịu đựng trong nội bộ ngân hàng chưa được hội đồng quản trị và ban lãnh đạo cấp cao quan tâm đúng mức để đưa hoạt động này trở thành hoạt động cốt lõi, thường kỳ trong công tác quản lý rủi ro và phân bổ vốn.

Tình hình thực hiện kiểm tra sức chịu đựng cho hệ thống ngân hàng Việt Nam

- **Kiểm tra sức chịu đựng do các tổ chức quốc tế thực hiện**
 - Việt Nam đã tham gia Chương trình Đánh giá Khu vực Tài chính (FSAP) từ tháng 7/2012, và chính thức hoàn thành việc đánh giá lần đầu tiên vào tháng 8/2014. Tuy nhiên, trong Báo cáo đánh giá lại chưa có cấu phần kiểm tra sức chịu đựng đối với hệ thống tài chính Việt Nam.
- **Kiểm tra sức chịu đựng trong một số nghiên cứu độc lập**
 - Nguyễn Minh Sáng và Nguyễn Thị Thu Trang (2013): đo lường khả năng thanh khoản.
 - Phùng Đức Quyền (2013) và Nguyễn Hoàng Thụy Bích Trâm (2014): đo lường khả năng thanh toán.

- Lựa chọn các ngân hàng tham gia vào bài kiểm tra
- Xác định những rủi ro trong bài kiểm tra sức chịu đựng
- Xác định nền tảng của các cú sốc và xây dựng kịch bản
- Tính toán tác động của các cú sốc lên hệ thống ngân hàng
- Diễn giải kết quả

- Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Á Châu
- Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Quân đội
- Ngân hàng TMCP Hàng Hải Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Công thương
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín
- Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam
- Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng

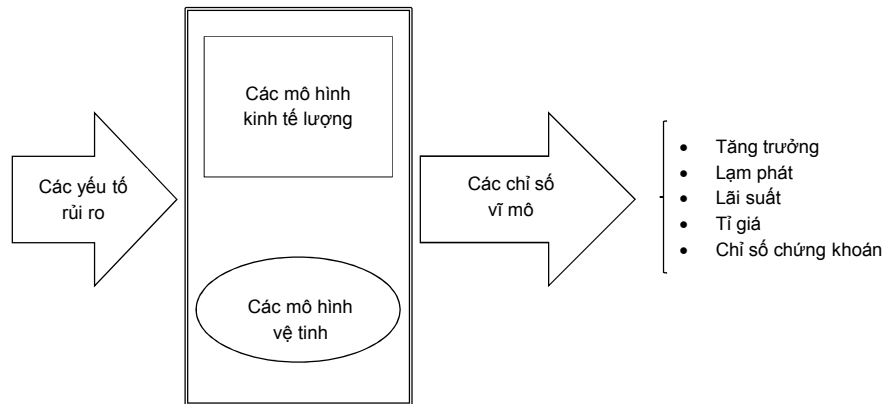
VEPR Lựa chọn các ngân hàng

Quốc gia	Năm thực hiện kiểm tra sức chịu đựng	Số định chế tài chính	Tỉ trọng tài sản so với toàn hệ thống
Mỹ	2009, 2010, 2012	19	66%
Mexico	2012	10	84%
Trung Quốc	2011	17	66%
Thổ Nhĩ Kỳ	2012	9	80%
Vương Quốc Anh	2011	7	71,1%
Việt Nam (Phùng Đức Quyền, 2013)	2012	17	70,2%
Việt Nam (nghiên cứu này)	2015	13	68,5%

VEPR Xác định những rủi ro chính

- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro lãi suất
- Rủi ro tỉ giá
- Rủi ro giá chứng khoán

Xác định nền tảng của các cú sốc và xây dựng kịch bản



Nguồn: Quagliariello (2009)

Kịch bản 1

- Xây dựng mô hình VAR để dự báo các biến tăng trưởng GDP, lạm phát, lãi suất cho vay và tỉ giá danh nghĩa VND/USD, với số liệu theo quý, từ Quý I/1996 đến Quý IV/2014; và mô hình ARIMA để dự báo chỉ số VN-Index, với số liệu theo tháng từ tháng 7/2000 đến nay. Sau đó lựa chọn các sự kiện “đuôi” 1% trong hàm phân bố xác suất của hai mô hình (đảm bảo hai yếu tố *cực độ* và *có khả năng xảy ra*).

	2013	2014	2015
Tăng trưởng GDP	5,42%	5,98%	2,79%
Lạm phát	6,59%	2,56%	22,34%
Lãi suất cho vay	10,37%	8,67%	16,42%
Độ mất giá của VND		1,03%	10,30%
VN-Index	504,63	545,63	438,58

VEPR Kịch bản 2

- Quan sát các biến vĩ mô trong giai đoạn Quý I/1996 đến Quý IV/2014 và lựa chọn những thời điểm tăng trưởng GDP ở mức thấp nhất, lạm phát, lãi suất cho vay, và độ mất giá của VNĐ ở mức cao nhất. Đối với chỉ số VN-Index, lựa chọn thời điểm chỉ số này có mức giảm cao nhất, và áp dụng mức giảm này với chỉ số năm 2014 để tính toán chỉ số cho năm 2015.

	2013	2014	2015
Tăng trưởng GDP	5,42%	5,98%	4,77%
Lạm phát	6,59%	2,56%	19,89%
Lãi suất cho vay	10,37%	8,67%	20,10%
Độ mất giá của VND		1,03%	18,68%
VN-Index	504,63	545,63	403,28

VEPR Tính toán tác động tới các ngân hàng

- **Rủi ro tín dụng**
 - Ước tính nợ xấu dựa trên phân loại nợ của các ngân hàng và tỉ lệ trích lập dự phòng rủi ro mà NHNN yêu cầu. Từ đó giả định rằng, trong năm tiếp theo, 5% nợ cần chú ý sẽ chuyển thành nợ dưới chuẩn, 20% nợ dưới chuẩn sẽ chuyển thành nợ nghi ngờ, 50% nợ nghi ngờ sẽ chuyển thành nợ có khả năng mất vốn và cộng thêm vào nợ có khả năng mất vốn của thời kỳ trước.
 - Giả định thêm rằng tất cả các khoản nợ sẽ tăng 10% trong năm kế tiếp. Mức tăng trưởng này có thể coi là hợp lí khi trong báo cáo thường niên 2013 của mình, các ngân hàng thường đặt mục tiêu tăng trưởng tín dụng ở mức 13-15% trong năm 2014. Trong năm 2015, các giả định này lại tiếp tục được áp dụng để tính toán nợ xấu cho năm này.
 - Sau khi ước tính được tỉ lệ nợ xấu, rủi ro tín dụng được ước tính bằng lượng trích lập dự phòng rủi ro của các ngân hàng (theo tỉ lệ quy định của NHNN).

VEPR Tính toán tác động tới các ngân hàng

■ Rủi ro lãi suất

- Sử dụng mô hình chênh lệch tái định giá (repricing gap model).
- Mức thay đổi thu nhập lãi ròng của toàn bộ danh mục đầu tư ΔNII được xác định trên cơ sở cộng dồn chênh lệch giá trị tài sản có và tài sản nợ của từng nhóm kỳ hạn (CGAP) và mức thay đổi lãi suất chung, theo công thức:

$$\Delta NII = CGAP \times \Delta R$$

■ Rủi ro tỷ giá

- Rủi ro tỷ giá được đánh giá qua một bài kiểm tra độ nhạy, với thước đo là trạng thái ngoại tệ ròng. Trạng thái ngoại tệ ròng âm hoặc dương sẽ quyết định việc ngân hàng đó sẽ gặp bất lợi hay được lợi khi tỷ giá tăng lên. Số liệu về trạng thái ngoại tệ ròng có thể được tính toán thông qua thuyết minh về rủi ro tiền tệ trong báo cáo tài chính.

VEPR Tính toán tác động tới các ngân hàng

■ Rủi ro giá chứng khoán

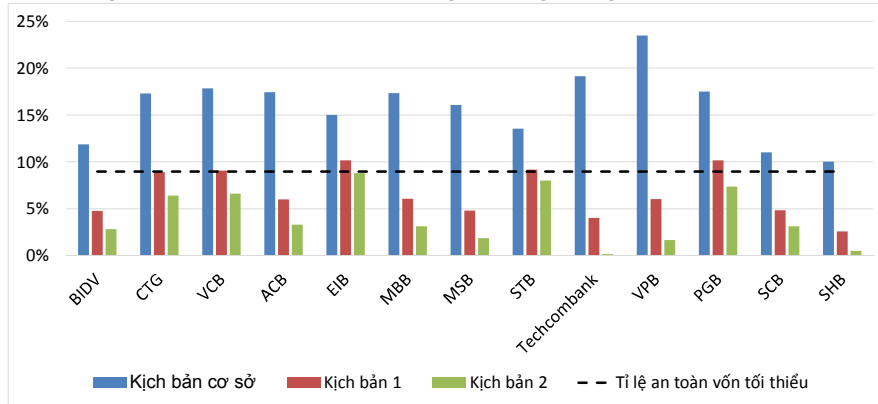
- Rủi ro giá cổ phiếu được tính toán đơn giản là sự sụt giảm giá trị của các khoản mục chứng khoán đầu tư và chứng khoán kinh doanh trong bảng cân đối kế toán của ngân hàng.

■ Tác động của tất cả các loại rủi ro tới hệ thống ngân hàng

- Các khoản rủi ro tín dụng, rủi ro lãi suất, rủi ro tỷ giá và rủi ro giá chứng khoán sẽ bị trừ vào lợi nhuận của ngân hàng. Nếu lợi nhuận cũng không đủ bù đắp các khoản rủi ro này, vốn tự có sẽ bị ảnh hưởng.
- Từ số liệu vốn tự có cho năm 2015, cộng thêm số liệu ước tính tổng tài sản đã điều chỉnh theo trọng số rủi ro (risk-weighted assets – RWA) theo phương pháp của Schmiieder, Pühr và Hasan (2011), có thể tính được hệ số CAR của các ngân hàng cho năm 2015.
- Sau khi có hệ số CAR của các ngân hàng trong năm 2015, có thể ước tính được chi phí tái cấp vốn mà NHNN phải bỏ ra để giúp các ngân hàng đạt được mức an toàn vốn tối thiểu

VEPR Tính toán tác động tới các ngân hàng

Hệ số CAR năm 2015 của các ngân hàng trong bài kiểm tra (%)



Chi phí tái cấp vốn cho hai kịch bản lần lượt là 1,50% và 2,97% GDP năm 2015

VEPR Kết luận

- Kết quả của bài kiểm tra cho thấy khả năng chịu đựng kém của các ngân hàng trước các cú sốc bất lợi, khi hệ số CAR của các ngân hàng không còn duy trì được ở mức tối thiểu mà NHNN quy định.
- Nghiên cứu này vẫn chưa thể thu thập được đầy đủ số liệu của tất cả các ngân hàng trong toàn bộ hệ thống, chính vì vậy kết quả chỉ phản ánh được một phần bức tranh của ngành.
- Việc đánh giá rủi ro tín dụng vẫn còn gặp nhiều khó khăn khi không có một chuỗi số liệu đủ dài và đáng tin cậy để có thể ước tính nợ xấu trong tương lai. Các yếu tố rủi ro thanh khoản và rủi ro lan truyền vẫn chưa đưa được vào trong bài kiểm tra.

VEPR Khuyến nghị chính sách

- Các ngân hàng nên giữ lại lợi nhuận hàng năm nhiều hơn hoặc huy động thêm vốn chủ sở hữu từ các cổ đông hiện hữu và các nhà đầu tư bên ngoài → điều này đã không thực hiện được trong những năm gần đây, đặc biệt khi chưa có phương án giải quyết nợ xấu một cách thực chất.
- Ngoài ra, các ngân hàng cũng có thể làm giảm hệ số tổng tài sản có điều chỉnh theo trọng số rủi ro bằng cách giảm các danh mục tài sản có rủi ro cao và tăng các danh mục tài sản có rủi ro thấp, chẳng hạn như tích cực thu hồi nợ, giữ lại tiền mặt và giảm cho vay tín dụng.
- Các ngân hàng cũng cần thường xuyên được kiểm tra sức chịu đựng, có thể tự mình thực hiện các bài kiểm tra, hoặc minh bạch hóa thông tin cho các cơ quan giám sát và các tổ chức nghiên cứu thực hiện.
- Cuối cùng, để đảm bảo hệ thống ngân hàng không phải hứng chịu những rủi ro từ nền kinh tế, cần phải tạo được một môi trường vĩ mô ổn định, tránh xảy ra những cú sốc bất ngờ. Muốn thế, các chính sách tài khóa và tiền tệ cần được thực hiện đồng bộ và có lộ trình, với những mục tiêu rõ ràng và cụ thể trong cả ngắn hạn và dài hạn.

VEPR

Chương 5 Được và mất từ TPP: Đánh giá cho Việt Nam Sử dụng Mô hình GTAP

Ken Itakura, Nguyễn Thị Thu Hằng,
Nguyễn Thị Linh Nga và Nguyễn Thanh Tùng

VEPR Nội dung

- Dẫn nhập
- Tổng quan về TPP
- Tổng quan nghiên cứu
- Đánh giá tác động của TPP đến Việt Nam
- Kết luận và hàm ý chính sách

VEPR I. Dẫn nhập

- Hội nhập luôn mang lại cả cơ hội và thách thức cho các nước tham gia, và ảnh hưởng gián tiếp tới cả những nước không tham gia qua quá trình này.
- Mục đích của nghiên cứu: đưa ra một đánh giá định lượng về những ảnh hưởng của việc tự do hóa thương mại hàng hóa và dịch vụ khi tham gia TPP tới nền kinh tế Việt Nam.
- Nghiên cứu sử dụng cơ sở dữ liệu GTAP phiên bản 9 (2015), với giả định thuế quan song phương được dỡ bỏ hoàn toàn và cắt giảm một phần hàng rào phi thuế quan.

VEPR II. Tổng quan về TPP

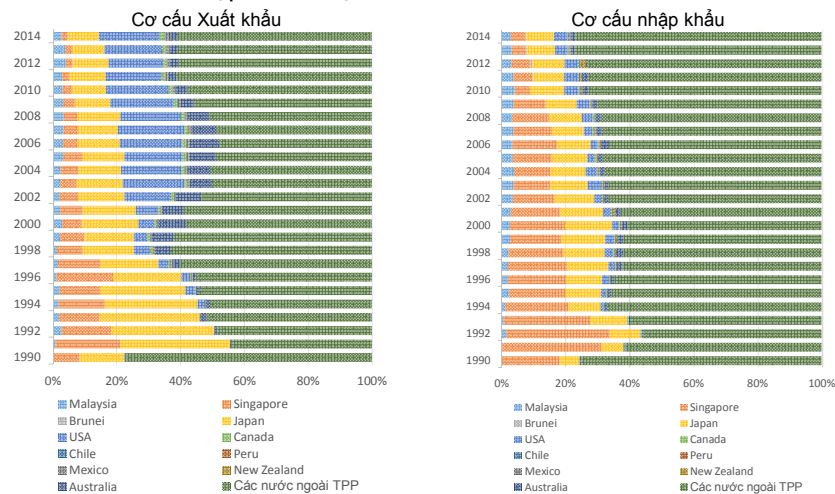
- Diễn biến đàm phán: đến nay đã có 12 nước tham gia đàm phán với 19 vòng đàm phán chính thức.
- 5 đặc trưng chính của TPP bao gồm: (i) Tiếp cận thị trường toàn diện; (ii) Hiệp định khu vực toàn diện; (iii) Các vấn đề thương mại xuyên suốt; (iv) Những thách thức mới trong thương mại; và (v) Hiệp định mở.
- Các nội dung chính đã được tiết lộ bao gồm 29 chương trong đó có 14 chương đã hoàn tất đàm phán đến trước tháng 5/2015 như các chương về: thủ tục hải quan; dịch vụ; mua sắm công; các tiêu chuẩn kiểm dịch và vệ sinh ATTP; nhập cảnh tạm thời;...

VEPR Thương mại Việt Nam-TPP

- **Xuất khẩu:**
 - Liên tục tăng nhanh tuy nhiên tỷ trọng lại không ổn định, hiện ở mức 38-39% tổng XK sau khi đạt đỉnh lên tới ~50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam.
 - Mỹ và Nhật hiện là 2 thị trường chính của hàng xuất khẩu Việt Nam sang các nước TPP.
- **Nhập khẩu:**
 - Tỷ trọng nhập khẩu từ TPP giảm dần (23% tổng NK năm 2014), thay vào đó là nhập khẩu từ Trung Quốc (29,6%).
 - Đối tác chính là Malaysia, Singapore, Nhật Bản và Mỹ.

VEPR Thương mại Việt Nam-TPP

■ Cơ cấu xuất nhập khẩu Việt Nam theo đối tác:



VEPR Thương mại Việt Nam-TPP

■ Cơ cấu thương mại Việt Nam-TPP

□ Xuất khẩu:

- Tập trung vào những mặt hàng thâm dụng lao động như quần áo và may mặc, giày dép, đồ nội thất,..
- Những mặt hàng này cũng là những mặt hàng Việt Nam có RCA>1 (Nguyễn Hồng Sơn và cộng sự, 2014).

□ Nhập khẩu:

- Chủ yếu nhập khẩu các máy móc, thiết bị điện; dầu khoáng và các sản phẩm phân tách của chúng (chiếm 35% nhập khẩu từ TPP)
- Ngoài ra còn một số mặt hàng chính khác như nhựa, sắt thép và các sản phẩm của nó,.. từ Nhật Bản; ngũ cốc từ Úc; phế liệu từ công nghiệp thực phẩm, thức ăn gia súc từ Canada...

VEPR III. Tổng quan nghiên cứu

- Một số nghiên cứu nhằm đánh giá tác động của TPP đến nền kinh tế các nước, sử dụng cơ sở dữ liệu GTAP 8
 - Mô hình CGE tĩnh như Todsadee, Kameyama và Lutes (2012), Petri, Plummer và Zhai (2012) và Kawasaki (2014)
 - Mô hình CGE động như Itakura và Lee (2012) và Cheong (2013)
- Các kết quả nghiên cứu đều cho thấy Việt Nam có mức thay đổi GDP thực tế và phúc lợi theo phần trăm lớn nhất.

- Mô hình GTAP
- Dữ liệu và mô tả
- Giả định và các kịch bản
- Kết quả mô phỏng

- Mô hình GTAP tiêu chuẩn là một mô hình cân bằng tổng thể tĩnh về thương mại toàn cầu.
- Mô hình giả định thị trường cạnh tranh hoàn hảo, hàm sản xuất với hiệu suất không đổi theo quy mô và sự phân biệt hàng hóa thương mại dựa trên xuất xứ (Armington 1969).

VEPR Dữ liệu và mô tả

- Cơ sở dữ liệu GTAP 9 (Narayanan, Aguiar, and McDougall 2015):
 - 140 nước/vùng
 - 57 ngành
 - Năm cơ sở: 2011
- Cơ sở dữ liệu GTAP gộp sử dụng trong mô hình:
 - 23 nước/vùng
 - 22 ngành

VEPR Dữ liệu và mô tả

■ Nước/vùng gộp

STT.	Nước/vùng	GTAP 140 nước/vùng
1	VietNam	Viet Nam.
2	Australia	Australia.
3	NewZealand	New Zealand.
4	Japan	Japan.
5	Brunei	Brunei Darassalam.
6	Malaysia	Malaysia.
7	Singapore	Singapore.
8	Canada	Canada.
9	US	United States of America.
10	Mexico	Mexico.
11	Chile	Chile.
12	Peru	Peru.
13	Cambodia	Cambodia.
14	Indonesia	Indonesia.
15	Laos	Lao People's Democratic Republ.
16	Philippines	Philippines.
17	Thailand	Thailand.
18	RoSEAsia	Rest of Southeast Asia.
19	China	China; Hong Kong.
20	Korea	Korea.
21	India	India.
22	EU_25	Austria; Belgium; Cyprus; Czech Republic; Denmark; Estonia; Finland; France; Germany; Greece; Hungary; Ireland; Italy; Latvia; Lithuania; Luxembourg; Malta; Netherlands; Poland; Portugal; Slovakia; Slovenia; Spain; Sweden; United Kingdom.
23	RestofWorld	Rest of the World

VEPR Dữ liệu và mô tả

Ngành gộp

STT.	Ngành gộp	GTAP 57 Ngành
1	Rice	Paddy rice; Processed rice.
2	OthCrops	Wheat; Cereal grains nec; Vegetables, fruit, nuts; Oil seeds; Sugar cane, sugar beet; Plant-based fibers; Crops nec.
3	Cattle	Cattle,sheep,goats,horses.
4	OAP	Animal products nec.
5	CMT	Meat: cattle,sheep,goats,horse.
6	OMT	Meat products nec.
7	RawMilk	Raw milk.
8	Dairy	Dairy products.
9	Forestry	Forestry.
10	Fishing	Fishing.
11	CMOG	Coal; Oil; Gas; Minerals nec.
12	ProcFood	Vegetable oils and fats; Sugar; Food products nec; Beverages and tobacco products.
13	Textiles	Textiles.
14	Apparel	Wearing apparel.
15	LSMnfc	Wool, silk-worm cocoons; Leather products.
16	WoodProducts	Wood products; Paper products, publishing.
17	MProc	Petroleum, coal products; Chemical,rubber,plastic prods; Mineral products nec; Ferrous metals; Metals nec; Metal products.
18	ElecEquip	Electronic equipment.
19	OthMnfc	Motor vehicles and parts; Transport equipment nec; Machinery and equipment nec; Manufactures nec.
20	Util_Con	Electricity; Gas manufacture, distribution; Water; Construction.
21	TransComm	Trade; Transport nec; Sea transport; Air transport; Communication.
22	OthServices	Financial services nec; Insurance; Business services nec; Recreation and other services; PubAdmin/Defence/Health/Educat; Dwellings.

Copyright © VEPR 2015

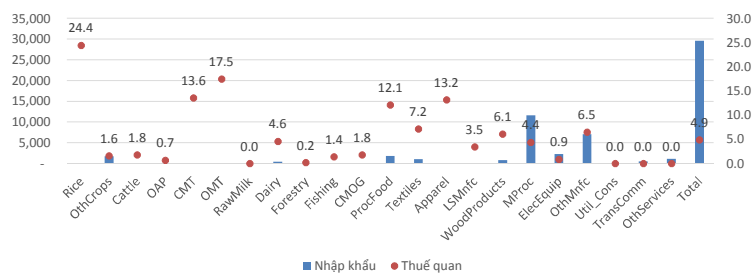
Nguồn: Cơ sở dữ liệu GTAP 9

115

VEPR Dữ liệu và mô tả: thuế quan

- Nhập khẩu của Việt Nam và thuế suất áp dụng: nhập khẩu từ TPP chiếm khoảng ¼ tổng nhập khẩu ở mức ~ 30 tỷ USD, thuế suất trung bình là 4,9%.
- Các mặt hàng chính là hóa chất và kim loại (MProc) và các sản phẩm công nghiệp khác (OthMnfc), giá trị nhập khẩu ở mức 12 và 7 tỷ USD; mức thuế tương ứng là 4,4% và 6,5%.

Kim ngạch nhập khẩu của Việt Nam từ các nước TPP (triệu USD) và thuế suất áp dụng (%)



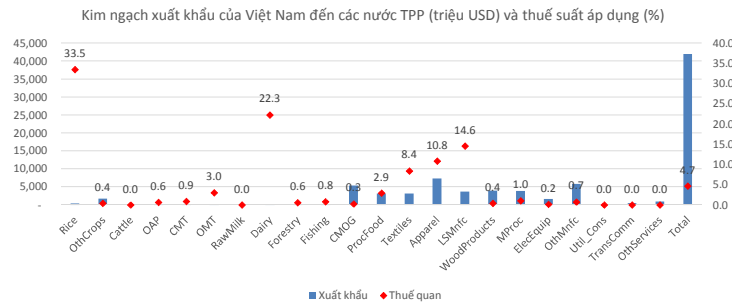
Copyright © VEPR 2015

Nguồn: Cơ sở dữ liệu GTAP 9

116

VEPR Dữ liệu và mô tả: thuế quan

- Trong thương mại với các nước TPP, mặt hàng xuất khẩu chính là may mặc (Apparel) (~7,3 tỷ USD) với mức thuế phải chịu khá cao (10,8%).
- Mức chịu thuế cao nhất nằm ở mặt hàng gạo (33,5%) và sản phẩm sữa (22,3). Tuy nhiên, giá trị xuất khẩu của 2 mặt hàng này lại không đáng kể.

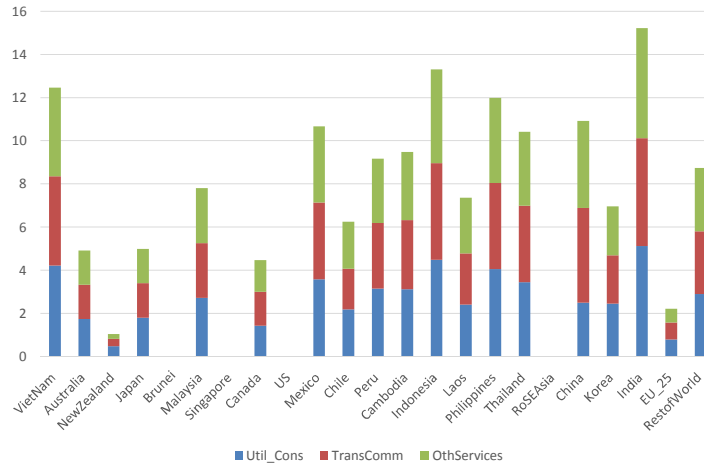


VEPR Dữ liệu và mô tả

- Hàng rào phi thuế quan trong mô hình bao gồm:
 - Tương đương thuế quan của hàng rào thương mại dịch vụ (Thelle, et al. (2008), Wang, et al. (2009)). Chi phí trung bình thời gian đợi nhập khẩu (Minor, 2013).
- Các rào cản này là khó có thể được dỡ bỏ hoàn toàn do có những rào cản tự nhiên, như bất đồng ngôn ngữ.
- Dựa trên nghiên cứu của Hayakawa và Kimura (2014), nghiên cứu này xây dựng kịch bản cắt giảm 7% hàng rào phi thuế quan.

VEPR Dữ liệu và mô tả

- Quy mô cắt giảm thuế quan tương đương trong thương mại dịch vụ, (%)*

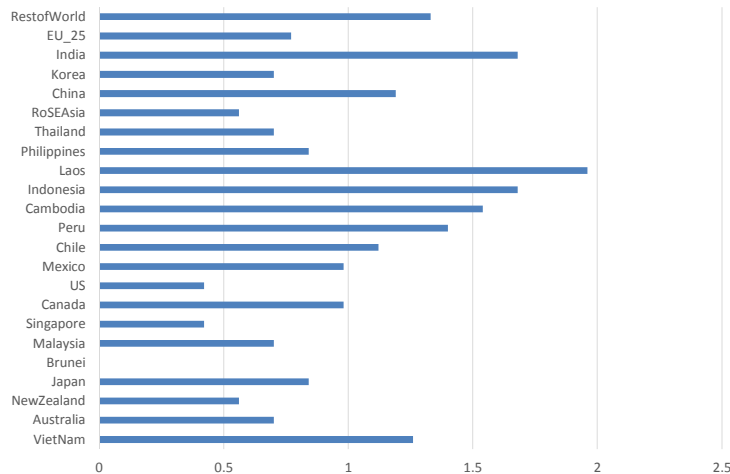


*: Singapore và US được sử dụng là nước tham chiếu, Brunei không được ước lượng do hạn chế về số liệu.

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, dựa theo Wang, et al. (2009) và Hayakawa and Kimura (2014)

VEPR Dữ liệu và mô tả

- Số ngày cắt giảm được trong thời gian đợi nhập khẩu



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả, dựa theo Minor (2013) và Hayakawa and Kimura (2014)

Giả định và kịch bản

■ Giả định:

- Không đặc tả thời gian
- Thị trường cạnh tranh hoàn hảo
- Hiệu suất không đổi theo quy mô
- Cố định các yếu tố đầu vào cơ bản như đất đai, nguồn lực, vốn, lao động
- Hàng hóa và dịch vụ được phép di chuyển qua biên giới, nhưng không đối với các yếu tố cơ bản.

■ Kịch bản:

- Kịch bản a: dỡ bỏ hoàn toàn thuế quan giữa các nước TPP.
- Kịch bản b: a + 7% cắt giảm hàng rào phi thuế quan cho các nước TPP.
- Kịch bản c: a + 7% cắt giảm hàng rào phi thuế quan cho toàn bộ 23 nước/khu vực.

Kết quả mô phỏng

- Kết quả mô phỏng lên GDP thực tế
- Kết quả mô phỏng tới Đầu tư
- Thay đổi trong Xuất nhập khẩu
- Kết quả mô phỏng lên Sản lượng
- Thay đổi trong Cầu về lao động
- Kết quả mô phỏng tới Phúc lợi

VEPR Kết quả mô phỏng lên GDP

- Việt Nam đạt mức tăng GDP lớn nhất tính theo phần trăm với 1,03%; 1,32%; 2,11% lần lượt cho ba kịch bản.
- Trong kịch bản c, khi hàng rào phi thuế quan cũng được cắt giảm với tất cả các nước thì cả các nước ngoài TPP cũng được.
- Mức tăng GDP thực tế của Việt Nam đạt được chủ yếu do gia tăng mạnh trong tiêu dùng và đầu tư.

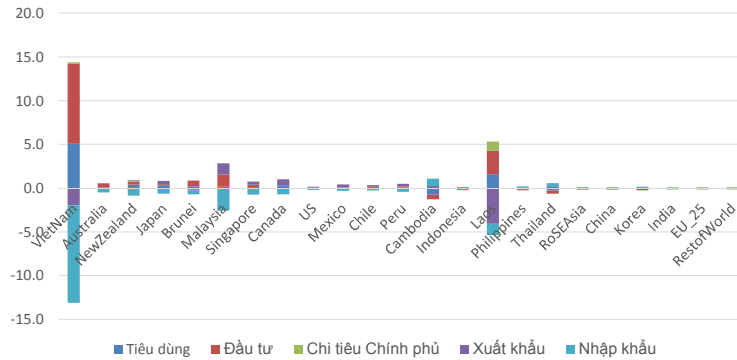
VEPR Kết quả mô phỏng lên GDP

	Phần trăm thay đổi			Giá trị thay đổi (triệu USD)		
	Kịch bản a	Kịch bản b	Kịch bản c	Kịch bản a	Kịch bản b	Kịch bản c
VietNam	1.03	1.32	2.11	1399	1792	2855
Australia	0.07	0.12	0.20	963	1650	2737
NewZealand	0.06	0.11	0.15	100	181	242
Japan	0.21	0.23	0.28	12435	13800	16597
Brunei	0.19	0.19	0.19	32	32	32
Malaysia	0.14	0.30	0.57	409	865	1657
Singapore	0.01	0.07	0.14	38	190	395
Canada	0.22	0.34	0.41	4002	6031	7263
US	0.00	0.01	0.03	37	1883	4185
Mexico	0.03	0.15	0.22	316	1742	2625
Chile	0.01	0.11	0.26	32	274	641
Peru	0.00	0.10	0.27	7	171	463
Cambodia	-0.16	-0.17	0.74	-20	-21	95
Indonesia	-0.02	-0.02	0.25	-127	-147	2120
Laos	0.01	0.01	0.69	1	1	57
Philippines	-0.01	-0.02	0.27	-32	-37	611
Thailand	-0.06	-0.07	0.58	-208	-237	1993
RoSEAsia	-0.01	-0.01	0.04	-3	-4	24
China	-0.03	-0.03	0.17	-1988	-2245	12855
Korea	-0.03	-0.04	0.22	-363	-433	2627
India	-0.01	-0.01	0.52	-203	-252	9723
EU_25	0.00	0.00	0.17	-666	-832	29760
RestofWorld	-0.01	-0.01	0.34	-847	-1125	50138

VEPR Kết quả mô phỏng lên GDP

- Trong kịch bản b, đầu tư và tiêu dùng tăng tương ứng 9,18% và 5,09% kết hợp với chi tiêu công tăng 0,15%. Xuất khẩu giảm nhẹ (1,93%) trong khi nhập khẩu tăng mạnh nhất (11,17%) => giúp GDP thực tế tăng được 1,32%.

Đóng góp của các thành phần vào thay đổi GDP (kịch bản b, %)



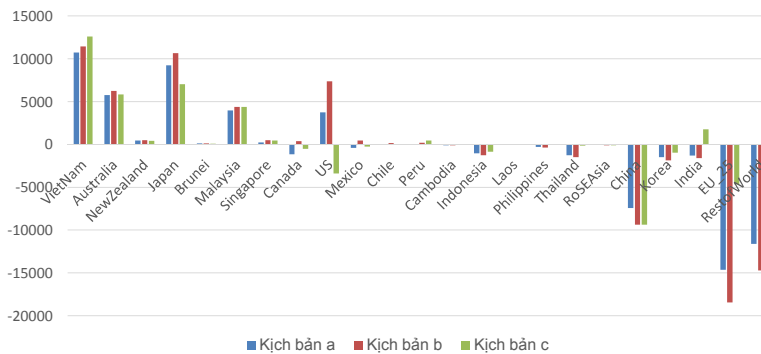
Copyright © VEPR 2015

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả 125

VEPR Kết quả mô phỏng lên Đầu tư

- Việt Nam có mức tăng đầu tư nổi bật nhất so với các nước còn lại. Điều này hàm ý gia nhập TPP sẽ giúp thúc đẩy sự hình thành vốn cố định của Việt Nam.

Kết quả mô phỏng lên đầu tư (triệu USD)

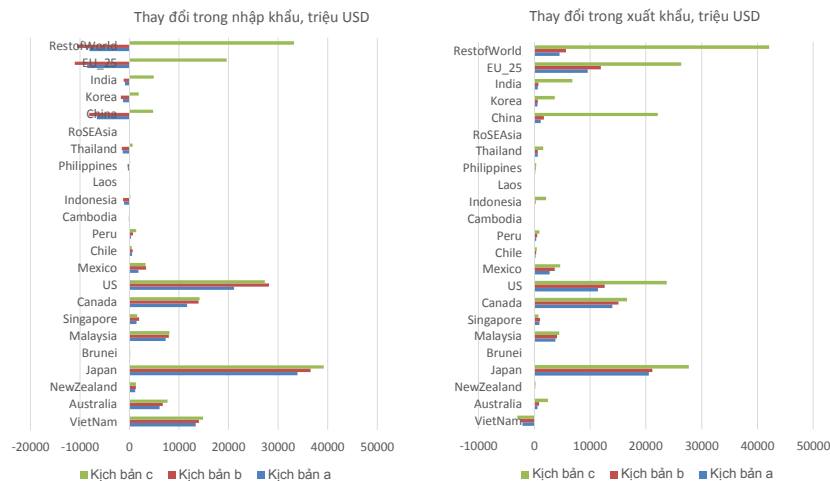


Copyright © VEPR 2015

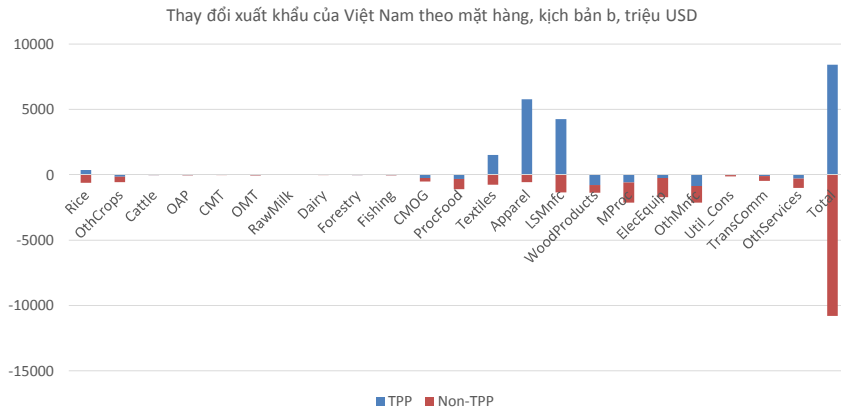
Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả 126

- **Nhập khẩu:**
 - Tính theo phần trăm, Việt Nam là nước có mức tăng nhập khẩu lớn nhất (11%) với giá trị tăng thêm khoảng 13,3 tỷ USD.
 - Trong khi đó, Nhật Bản là nước có lượng tăng nhập khẩu lớn nhất với hơn 33 tỷ USD tăng thêm.
- **Xuất khẩu:**
 - Sụt giảm từ 2,2 đến 3,1 tỷ USD tùy theo từng kịch bản.
 - Dịch chuyển dòng xuất khẩu từ các nước ngoài TPP sang các nước TPP.
- **Nguyên nhân của sự sụt giảm xuất khẩu:**
 - Việc dỡ bỏ thuế quan và sự cạnh tranh của doanh nghiệp nước ngoài và nội địa khiến giá thế giới giảm.
 - Tiêu dùng trong nước tăng mạnh (6,9 tỷ USD theo kịch bản b) trong khi đó sản xuất tăng yếu (2,4 tỷ USD) dẫn tới thiếu nguồn cung xuất khẩu.
 - Sự không linh hoạt của các nguồn lực dẫn tới không phát huy tối đa hiệu quả của tự do hóa thương mại.

- **Thay đổi trong kim ngạch xuất, nhập khẩu theo ngành và theo giá trị:**

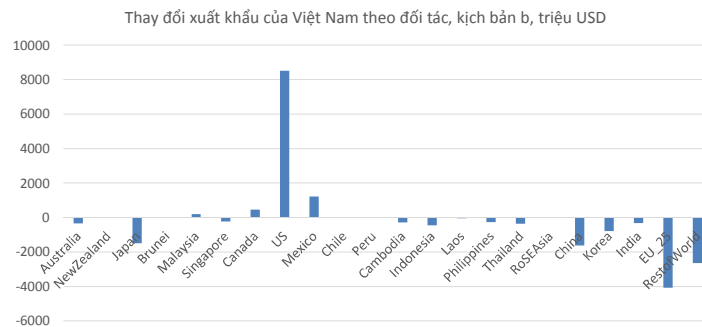


VEPR Thay đổi trong kim ngạch thương mại



VEPR Thay đổi trong kim ngạch thương mại

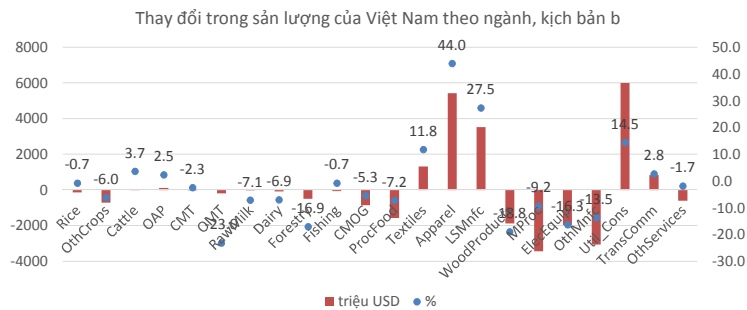
- Chuyển dịch cơ cấu xuất khẩu của Việt Nam sang các nước TPP:



Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

VEPR Kết quả mô phỏng lên sản lượng

- Tương ứng với mức tăng lớn nhất trong xuất khẩu, sản lượng các ngành may mặc (Apparel); tơ lụa, sản phẩm da (LSMnfc) và dệt (Textiles) tăng tương ứng 5,4; 3,5; và 1,3 tỷ USD theo kịch bản b.
- Mức tăng các ngành dịch vụ tiện ích (Util_Cons) chủ yếu để hỗ trợ sự gia tăng hình thành vốn cố định nhằm đáp ứng cầu về đầu tư.



Copyright © VEPR 2015

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả 131

VEPR Thay đổi cầu về lao động theo trình độ

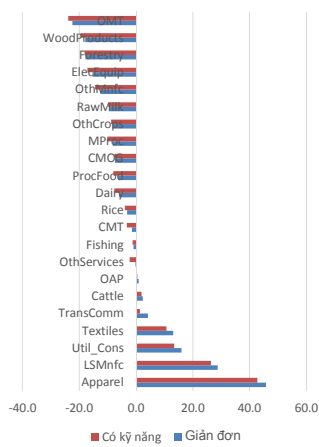
- Thay đổi về cầu lao động theo trình độ trong kịch bản b:
 - Xét theo phần trăm, may mặc (Apparel) là ngành thâm dụng lao động lớn với mức tăng trên 40% đối với cả lao động giản đơn và lao động thiếu kỹ năng.
 - Tuy nhiên, cầu lao động quy đổi theo giá trị ngành Util_Cons lại chứng kiến mức tăng lớn nhất với nhu cầu tăng thêm 0,4 tỷ USD lao động có kỹ năng và 0,8 tỷ lao động giản đơn nhằm đáp ứng được nhu cầu về đầu tư.
 - Chú ý rằng tổng giá trị thay đổi cầu lao động bằng 0 do ràng buộc về nguồn lực được giả định là không đổi (do không thể di chuyển nguồn lực giữa các quốc gia).

Copyright © VEPR 2015

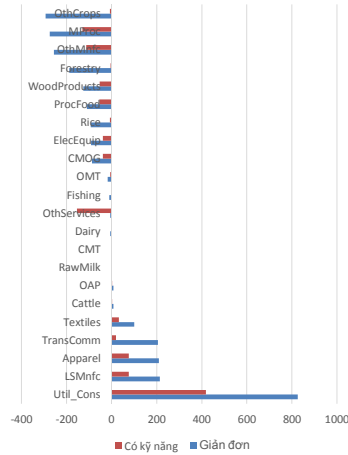
132

■ **Thay đổi về cầu lao động theo ngành và theo trình độ:**

Thay đổi về cầu lao động theo ngành, kích bản b, %



Thay đổi về cầu lao động theo ngành, kích bản b, triệu USD

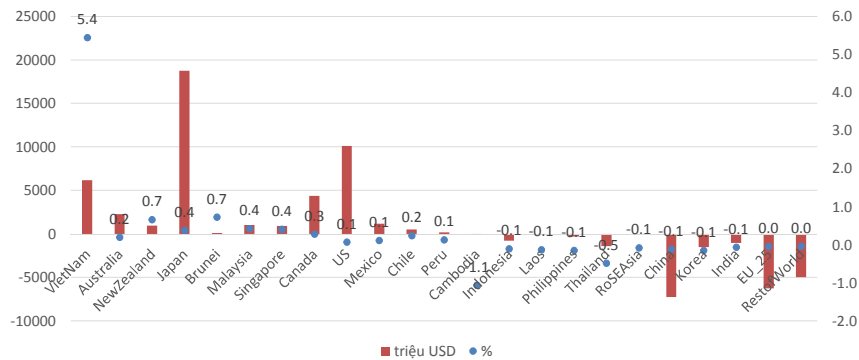


Copyright © VEPR 2015

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

- Tất cả các nước tham gia TPP đều cho thấy mức tăng phúc lợi kinh tế.
- Việt Nam đạt mức tăng theo % lớn nhất với 5,4%, tương đương 6,1 tỷ USD. Trong khi đó, Nhật Bản là nước có lợi nhất với mức tăng phúc lợi lên tới 18,7 tỷ USD.

Thay đổi trong phúc lợi, kích bản b



Copyright © VEPR 2015

Nguồn: Tính toán của nhóm tác giả

- Kết quả mô phỏng cho thấy Việt Nam là nước có mức tăng nhiều nhất về GDP thực tế và tổng phúc lợi (tính theo phần trăm thay đổi).
- Mức tăng này chủ yếu nhờ vào tăng đầu tư và tiêu dùng.
- Nhập khẩu tăng mạnh trong khi xuất khẩu giảm nhẹ làm gia tăng thâm hụt thương mại.
- Lao động có xu hướng dịch chuyển từ các ngành nông nghiệp sang các ngành đang dệt may, da giày, dịch vụ tiện ích.

- Hàm ý chính sách:
 - Cần thiết phải tiến hành cải cách thể chế, tự do hóa thị trường các yếu tố đầu vào.
 - Áp dụng hợp lý các biện pháp nhằm cân bằng cán cân ngân sách khi thu từ thuế quan sẽ bị sụt giảm.
 - Cần có những chính sách hỗ trợ hợp lý để thúc đẩy phát triển những ngành có lợi thế so sánh.
 - Tăng cường nghiên cứu các hàng rào kỹ thuật hợp lý khi hàng rào thuế quan bị dỡ bỏ.
 - Cần thu hút và sử dụng hiệu quả dòng vốn đầu tư tăng thêm (bao gồm cả đầu tư trong nước và nước ngoài).

Chương 6

Hướng tới hội nhập bền vững thị trường lúa gạo: Nhìn từ hướng cải cách cấu trúc thị trường

Nguyễn Đức Thành
Đình Tuấn Minh
Nguyễn Quang Thái

VEPR Nội dung

- Phương pháp nghiên cứu
- Đặc điểm cấu trúc thị trường lúa gạo thế giới
- Tổng quan về ngành lúa gạo Việt Nam
- Hiện trạng cấu trúc thị trường lúa gạo Việt Nam
- Xu hướng thay đổi cấu trúc thị trường lúa gạo Việt Nam
- Thảo luận một số chính sách hiện tại về lúa gạo
- Kết luận và khuyến nghị chính sách

VEPR Dẫn nhập

- **Chính sách truyền thống:** Gia tăng sản lượng trồng lúa; đẩy mạnh xuất khẩu
- **Các vấn đề truyền thống:**
 - Nông dân tiếp tục bị ép giá và chịu đựng rủi ro thị trường
 - Nguy cơ đất trồng bị thoái hóa
 - Tìm kiếm thị trường xuất khẩu gạo chất lượng cao khó khăn
 - Không hình thành được các thương hiệu gạo cho Việt Nam
- **Đặc điểm cấu trúc thị trường lúa gạo thế giới:** áp lực cạnh tranh gia tăng, nhu cầu gạo được dự báo có xu hướng giảm từ năm 2030.

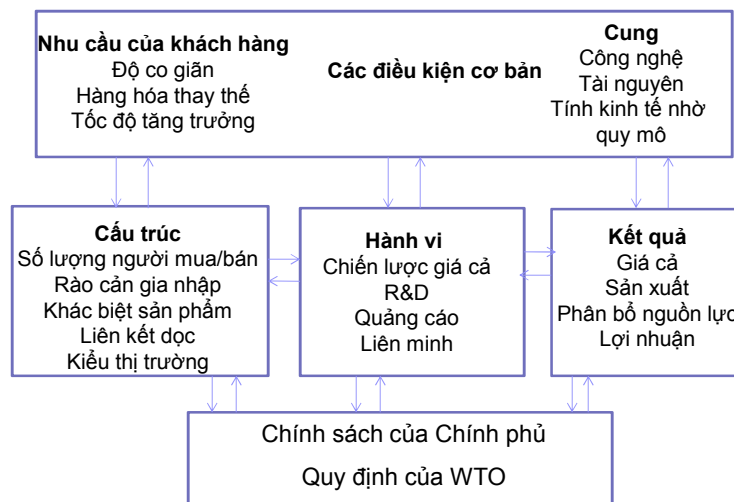
VEPR Mục tiêu của chương 6

- Phân tích đặc điểm cấu trúc thị trường lúa gạo thế giới -> cơ sở định hướng lại ngành lúa gạo;
- Xác định các đặc điểm cấu trúc thị trường lúa gạo Việt Nam: các chủ thể tham gia, chức năng và vị thế ảnh hưởng của mỗi chủ thể, khả năng lựa chọn chiến lược tham gia của mỗi chủ thể, lợi ích và chi phí gắn với mỗi lựa chọn chiến lược;
- Xác định ảnh hưởng của đặc điểm cấu trúc thị trường đến sự phát triển bền vững của ngành lúa gạo nói chung;
- Đề xuất chính sách dựa vào lực lượng thị trường phát triển bền vững ngành lúa gạo

VEPR Phương pháp nghiên cứu – Khung khổ lý thuyết

- Dựa trên lý thuyết về cấu trúc-hành vi-kết quả (SCP) trong lý thuyết ngành
 - Chia thị trường lúa gạo thành 2 phân đoạn:
 - Phân đoạn mua bán lúa
 - Phân đoạn mua bán gạo để tiêu thụ trong nước hoặc xuất khẩu
 - Phân đoạn xuất khẩu gạo trên thị trường quốc tế
 - Xác định các đặc điểm cấu trúc thị trường tại mỗi phân đoạn
 - Xác định tương tác giữa các phân đoạn

VEPR Khung lý thuyết SCP truyền thống



Nguồn: Kang, Kennedy và Hilbun (2009)

VEPR Phương pháp nghiên cứu thực nghiệm

- Phân tích sâu mô hình sản xuất tại Đồng Bằng Sông Cửu Long
- Phỏng vấn sâu tại Cần Thơ và An Giang:
 - 72 nông dân;
 - 07 thương lái;
 - 10 doanh nghiệp xay xát;
 - 05 doanh nghiệp cung ứng bán buôn;
 - 09 doanh nghiệp xuất khẩu;
 - Cơ quan chính quyền tại địa phương.

VEPR Đặc điểm thị trường gạo thế giới

- Sản xuất và tiêu thụ
 - Hầu hết các nước sản xuất lúa gạo để cung ứng cho nhu cầu trong nước; xuất khẩu chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng sản lượng xuất khẩu của một quốc gia sản xuất lúa gạo
 - ANLT: Dự trữ gạo bằng 20 – 24% lượng gạo sản xuất, giai đoạn 2010-2014

Sản xuất và tiêu thụ gạo của một số nước trên thế giới, 2014 (nghìn tấn)

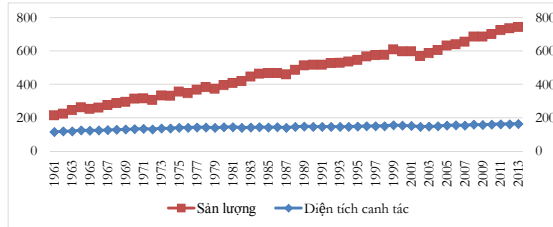
Quốc gia	Sản xuất	Tiêu thụ	Xuất khẩu	Nhập khẩu
Trung Quốc	142.530	146.300		4.168
Ấn Độ	106.540	99.180	10.901	
5 nước ASEAN				
Indonesia	36.300	38.500		1.225
Việt Nam	28.161	22.000	6.325	
Thái Lan	20.460	10.900	10.969	
Philippines	12.200	12.850		1.800
Campuchia	4.725	3.650	1.000	
Các nước khác	125.964	146.713		
Tổng thế giới	476.880	480.093		

Nguồn: USDA (2015)

VEPR Sản xuất và tiêu thụ gạo thế giới

Năng suất quyết định sản lượng sản xuất lúa gạo

Sản lượng và diện tích canh tác lúa gạo trên toàn thế giới, 1961-2013 (trái: triệu tấn; phải: triệu ha)



Triển vọng tiêu thụ gạo trên thế giới trung và dài hạn, 2020-2050 (triệu tấn)

	2020	2025	2030	2035	2050
FAO (2002)			535		
FAO (2006)			503		449
FAO (2012 cập nhật)					465
Timmer, Block & Dawe (2010)					
Phương án khả dĩ nhất	450	440	430		360
Tăng trưởng thu nhập nhanh		414	390		255
Tăng trưởng thu nhập chậm	466	469	466		404
Rejesus, Mohanty & Balagtas (2012)					
Dự báo điểm (trung bình)	491	517	544	570	651
Khoảng dự báo thấp	437	446	457	469	504
Khoảng dự báo cao	545	588	630	672	797
GRISP (2010)	496		535	555	

Nguồn: FAO (2015)

Đến 2030: nguồn cung gạo thế giới có xu hướng tăng, trong khi nhu cầu bắt đầu có xu hướng giảm.

145

Nguồn: Jong-Ha Bae (2014)

VEPR Xuất nhập khẩu gạo trên thế giới

- Các nước xuất khẩu chủ yếu: Thái Lan, Ấn Độ, Việt Nam, có tính tập trung hơn các nước nhập khẩu.
- 2014: gạo xuất khẩu chiếm 8,97% lượng gạo sản xuất;

05 quốc gia xuất – nhập khẩu gạo chính trên thế giới, 2013/2014

STT	Xuất khẩu chính			Nhập khẩu chính		
	Quốc gia	Sản lượng (triệu tấn)	Tỷ trọng (% xuất nhập khẩu)	Quốc gia	Sản lượng (triệu tấn)	Tỷ trọng (% xuất nhập khẩu)
1	Thái Lan	11,0	25,48%	Trung Quốc	4,2	9,68%
2	Ấn Độ	10,9	25,32%	Nigeria	3,2	7,43%
3	Việt Nam	6,3	14,69%	Philippines	1,8	4,18%
4	Pakistan	3,3	7,66%	Iran	1,7	3,83%
5	Hoa Kỳ	3,0	7,07%	EU	1,6	3,61%

Nguồn: USDA (2015)

VEPR So sánh chỉ số CR4 và HHI giữa khối các nước xuất và nhập khẩu, 2000-2008

- Các nước xuất khẩu có quyền lực chi phối thị trường hơn so với các nước nhập khẩu do gạo sản xuất có tính tập trung ở một số nước Châu Á.

Năm	Các nước xuất khẩu		Các nước nhập khẩu	
	CR4	HHI	CR4	HHI
2000	0,6246	1244,5196	0,3970	437,3198
2001	0,6351	1325,3535	0,4562	600,5746
2002	0,7336	1521,9866	0,4704	588,7627
2003	0,7109	1389,8240	0,4890	781,4017
2004	0,7613	1905,5646	0,4463	841,5337
2005	0,7238	1385,1611	0,5126	1143,0204
2006	0,6897	1294,9176	0,4695	900,5110
2007	0,7110	1461,5192	0,4992	899,6914
2008	0,7028	1474,0022	0,4863	878,8563

Chú thích: 1000<HHI <1800: tập trung ở mức độ tương đối; HHI>1800: tập trung ở mức độ cao
Nguồn: Kang, Kennedy, và Hilbun (2009)

VEPR Áp lực cạnh tranh xuất khẩu

- Trong trung hạn, mức độ cạnh tranh giữa các nước xuất khẩu có xu hướng tăng:
- ✓ Nhiều nước có xu hướng tự cung tự cấp lương thực như Philippines, Indonesia và các nước châu Phi;
- ✓ Một số nước xuất khẩu gạo mới nổi: Campuchia, Ấn Độ, Myanmar

Nhóm các nước xuất khẩu mới nổi và nhập khẩu gạo truyền thống, 2009 -2014 (nghìn tấn)

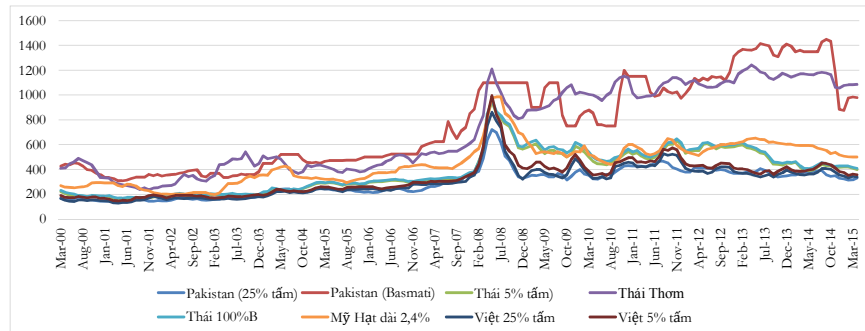
		2009/2010	2010/2011	2011/2012	2012/2013	2013/2014
Nhóm các nước có xu hướng xuất khẩu gạo	Ấn Độ	2,228	4,637	10,250	10,480	10,901
	Campuchia	750	860	0	1,075	1,000
	Myanmar	700	1,075	1,357	1,163	1,300
Nhóm các nước có xu hướng nhập khẩu gạo	Malaysia	907	1,076	1,006	885	989
	Trung Quốc	366	575	2,900	3,483	4,168
	Indonesia	1,150	3,098	1,960	650	1,225

Nguồn: 2009/10: USDA (2014a); 2010/11 – 2013/14: USDA (2015)

VEPR Giá gạo trên thị trường xuất khẩu

- Các nước xuất khẩu khó có quyền lực áp đặt giá (khó liên kết thành liên minh xuất khẩu gạo) -> chiến lược đầu tư nghiên cứu phát triển loại gạo chất lượng tạo vị thế trên thị trường (Thái Lan, Pakistan có chiến lược gạo chất lượng cao)

Giá một số loại gạo xuất khẩu trên thế giới, 3/2000-4/2015 (USD/tấn)



Nguồn: FAO (2015b)

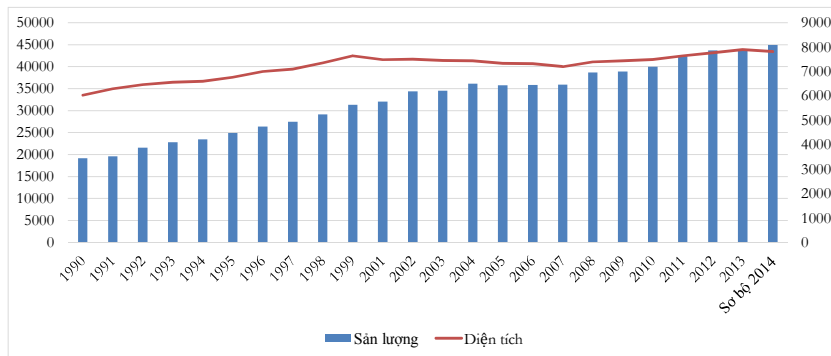
Copyright © VEPR 2015

149

VEPR Tổng quan về ngành lúa gạo Việt Nam

- Sản lượng và năng suất không ngừng tăng (5,6 tấn/ha năm 2012, cao hơn nhiều so với mức 4,5 tấn/ha của thế giới)

Diện tích và sản lượng lúa gạo của Việt Nam, 1990-2013
(trái: nghìn ha, phải: nghìn tấn)



Copyright © VEPR 2015

150

VEPR Sản xuất lúa gạo của Việt Nam

Tăng diện tích trồng 3 vụ: sự dụng nhiều chất bảo vệ thực vật, chấp lượng gạo giảm sút, đất bị sỏi mòn...

Thay đổi cấu trúc đất sản xuất gạo ở ĐBSCL, 1980-2010

Diện tích đất (m2)	1980	1990	2000	2010
Trồng 1 vụ/năm	1.572.800	887.277	431.389	342.250
Trồng 2 vụ/năm	642.500	1.154.046	1.398.062	1.057.366
Trồng 3 vụ/năm	23.000	50.237	237.310	529.270
Tổng diện tích đất lúa	2.238.300	2.091.560	2.066.761	1.928.886
Tổng diện tích gieo trồng lúa	2.926.800	3.346.080	3.939.443	4.044.792
Mật độ gieo trồng (vụ/năm)	1,31	1,60	1,91	2,10

Nguồn: ISGMARD (2011)

VEPR Chi phí sản xuất của hộ nông dân, 2012

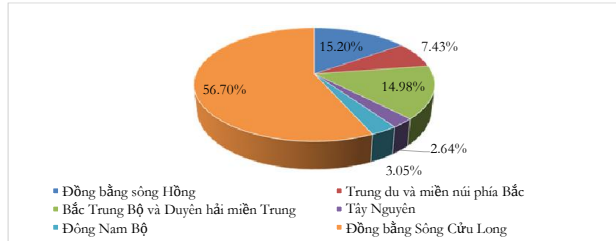
	Chi phí bình quân	
	Chi phí (Nghìn VND/ha)	Cơ cấu (%)
Giống	1.554	7
Phân bón	7.460	35
Thuốc BVTV	987	5
Thủy lợi	187	1
Thuê lao động	1.589	7
Thuê máy móc	488	2
Thuê đất	667	3
Chi phí thương mại	1.494	7
Lao động gia đình	2.841	13
Lãi suất vay	1.824	9
Chi phí khấu hao	2.361	11
Tổng	21.450	100

Nguồn: Đào Thế Anh, Thái Văn Tinh, Nguyễn Văn Thắng và Vũ Nguyên (2013)

VEPR Sản xuất lúa gạo

Tỷ trọng sản xuất lúa phân theo vùng, 2013 (%)

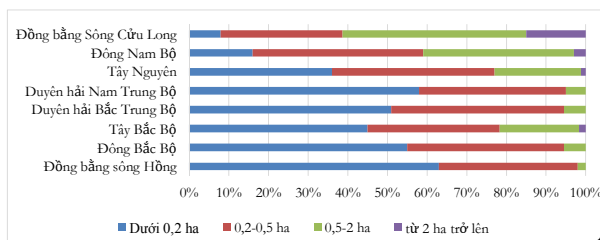
Tập trung chủ yếu ở đồng bằng sông Cửu Long.



Nguồn: TCTK (2014)

Chủ yếu là các nông hộ sản xuất nhỏ (trung bình cả nước là 0,44 ha/hộ, tại ĐBSCL là 1,2 ha/hộ).

Diện tích trồng lúa của các hộ dân, phân theo vùng, 2010

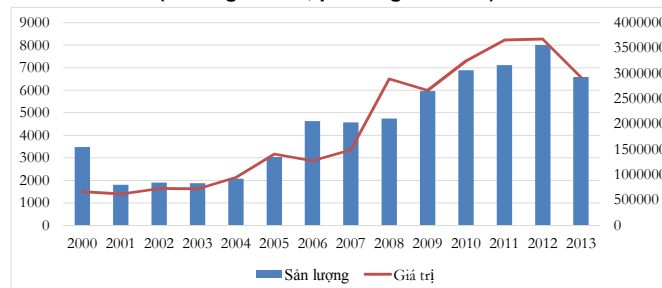


Nguồn: Oxfam (2013)

VEPR Xuất khẩu gạo của Việt Nam

- Xuất khẩu gạo chiếm khoảng 20% tổng sản lượng gạo của VN.
- Xuất khẩu gạo Việt Nam cũng chiếm khoảng 14% lượng gạo xuất khẩu toàn thế giới.
- Sản lượng và giá trị XK gạo tăng mạnh từ 2005.
- Xuất khẩu chủ yếu ở đồng bằng SCL, chiếm đến 95% tổng lượng xuất khẩu.
- Xuất khẩu gạo tại ĐBSCL chiếm từ 65-70% lượng gạo sản xuất tại đây.

Sản lượng và giá trị xuất khẩu gạo của Việt Nam, 2000-2013 (trái: nghìn tấn, phải: nghìn USD)

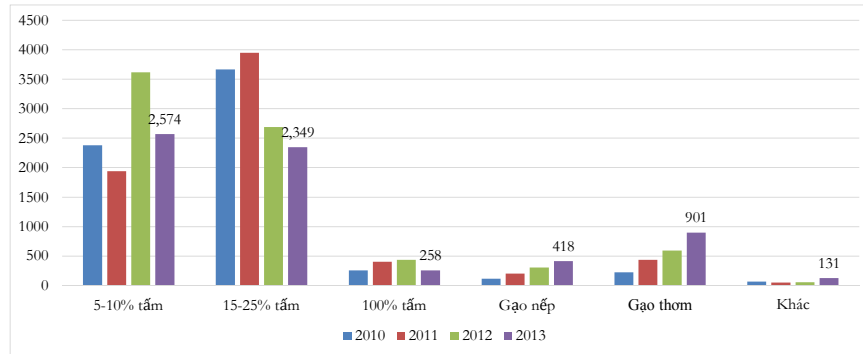


Nguồn: UN Comtrade (2015)



Loại gạo xuất khẩu chính của Việt Nam, 2009 - 2013 (nghìn tấn)

- ☐ Gạo chất lượng thấp (trắng dài, từ 5% tấm trở lên) chiếm hơn 40% sản lượng xuất khẩu.
- ☐ Gạo thơm xuất khẩu tăng đều đặn (0,9 triệu tấn gạo năm 2013, chiếm 13,6% lượng gạo xuất khẩu)

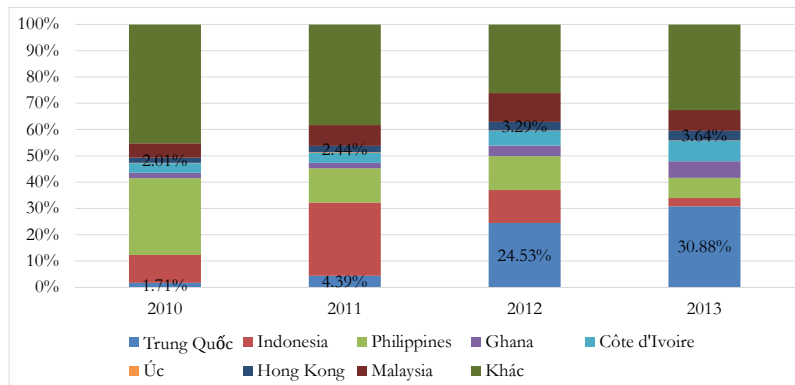


Nguồn: USDA (2014c)



Tỷ trọng xuất khẩu gạo Việt Nam đến các quốc gia, 2010-2013 (% giá trị xuất khẩu)

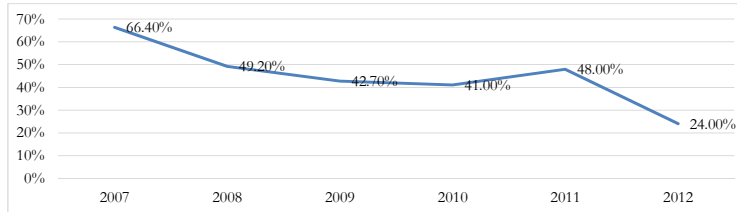
- Thị phần Trung Quốc tăng mạnh
- Thị trường cấp cao Hồng Kong, Singapore, Úc có xu hướng tăng
- Xu hướng nhập khẩu của Philippines, Indonesia giảm mạnh



Nguồn: UN Comtrade (2015)

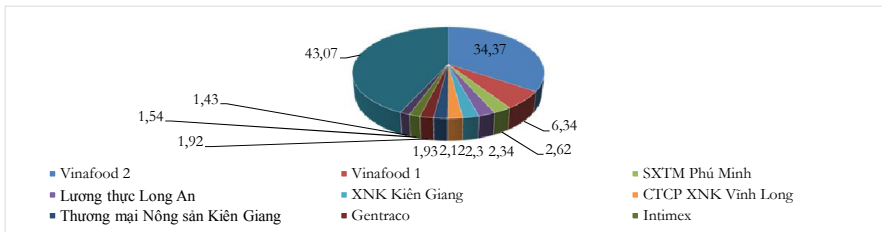
VEPR Mức độ tập trung xuất khẩu của Việt Nam

Tỷ trọng gạo xuất khẩu theo hợp đồng tập trung, 2007-2012 (%)



Nguồn: UN Comtrade (2015)

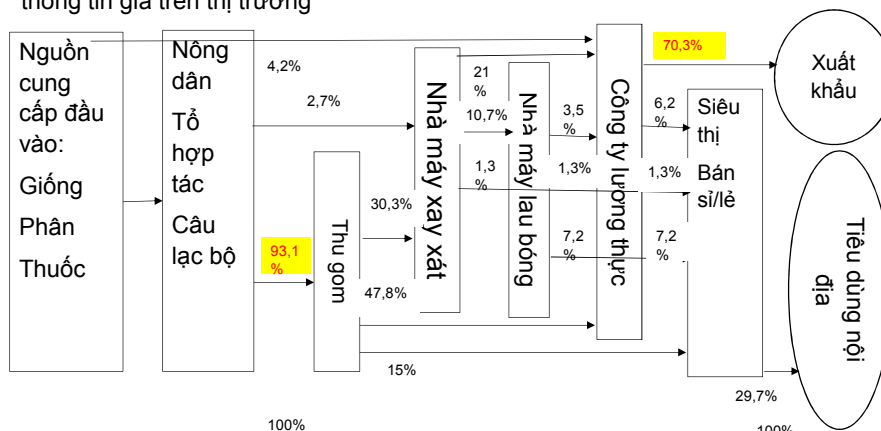
Tỷ trọng của 10 doanh nghiệp xuất khẩu gạo lớn nhất Việt Nam, 2012 (%)



Nguồn: Agromonitor (2014)

VEPR Sơ đồ chuỗi giá trị lúa gạo ở ĐBSCL, 2010

- ❑ Công ty xuất khẩu quyết định giá bán gạo trên thị trường thế giới, truyền tín hiệu giá dọc xuống toàn bộ thị trường trong nước
- ❑ Thương lái đóng vai trò quan trọng trong thông quá trình thương mại, truyền thông tin giá trên thị trường



Nguồn: Võ Thị Thành Lộc & Nguyễn Phú Sơn (2010)

Các tác nhân	Vai trò	Số lượng	Vị thế trên thị trường	Các khả năng lựa chọn: lợi ích và chi phí
Nông trang	Sản xuất lúa	Ít	Chiếm số tí trên thị trường gạo XK	- Có nguồn cầu đảm bảo; lợi nhuận ổn định - Phụ thuộc vào thị trường xuất khẩu - Đầu tư lớn cho kỹ thuật
Hộ sản xuất cá lẻ	Sản xuất lúa	Rất nhiều	Cung ứng lúa cho các thương lái	- Nguồn cầu bấp bênh - Dễ bị thương lái ép giá - Đầu tư ít
Tổ hợp tác	Các nông hộ hợp tác với nhau để sản xuất và bán lúa	Ít	Có vai trò đàm phán với các thương lái	- Hợp tác khó - Chi phí giao dịch cao - Có thể có được giá tốt
Hợp tác xã	Cùng nhau để sản xuất và bán lúa	Không nhiều	Có vai trò với các thương lái	- Hợp tác khó - Chi phí giao dịch cao - Có thể được giá tốt

Các tác nhân	Vai trò	Số lượng	Vị thế trên thị trường	Các khả năng lựa chọn: lợi ích và chi phí
Thương lái	Mua lúa từ nông hộ thuê hoặc bán cho đơn vị xay xát rồi cung ứng cho các thương gia	Nhiều	Với nông hộ	- Không có nguồn ổn định - Chi phí giao dịch cao - Ít phải đầu tư, chênh lệch giá lớn
Các đơn vị xay xát	Mua lúa trực tiếp từ nông dân, thương lái	Nhiều	Với các thương lái: xay xát thuê	- Có nhiều quyền lựa chọn - Công suất đa dạng - Tự thuê mua để xay xát: chi phí kho chứa lớn - xay xát thuê
Các công ty xuất khẩu	Mua lúa từ nông trang, thương lái, và tự xay xát	Ít	Từ các nông trang	- Chỉ mua từ các nông trang đã ký thỏa thuận - Nguồn cung ổn định - Rủi ro về giá xuất khẩu - Chi phí cho kho chứa

Các tác nhân	Vai trò	Số lượng	Vị thế trên thị trường	Các khả năng lựa chọn: lợi ích và chi phí
Các đơn vị xay xát	Chế biến gạo và cung ứng cho các thương gia, môi giới hoặc nhà XK	Nhiều	Ít có vai trò trong việc cung ứng gạo trực tiếp cho nhà bán lẻ + XK	- Có nhiều quyền lựa chọn - Công suất đa dạng - Chi phí lớn cho kho chứa nếu mua thóc
Thương lái	Thuê xay xát và cung ứng gạo cho các thương gia hoặc bán lẻ	Nhiều	Có vai trò trong việc thu gom gạo cho các nhà cung ứng	- Có nhiều lựa chọn - Có vị thế mặc cả với nông dân - Có khả năng bị các đơn vị xay xát và nhà cung ứng qua mặt
Các nhà môi giới và thương gia phân phối	Mua gạo từ các đơn vị xay xát, thương lái và phân phối cho các nhà bán lẻ hoặc các công ty XK	Nhiều	Có vai trò quan trọng trong việc cung ứng gạo	- Có nhiều quyền lựa chọn - Vốn lớn

Các tác nhân	Vai trò	Số lượng	Vị thế trên thị trường	Các khả năng lựa chọn: lợi ích và chi phí
Các công ty xuất khẩu	Tự xay xát từ lúa mua của nông trang; từ nhà cung ứng	Mức độ tập trung cao	Tự chế biến hoặc thuê gom từ các nguồn khác	- Nguồn trực tiếp nông trang đã ký thoả thuận - Nguồn thu gom trên thị trường - Rủi ro về giá xuất khẩu - Chi phí cho kho chứa - Sản phẩm không đặc trưng
Hiệp hội lương thực	Cung cấp thông tin; Điều tiết xuất khẩu			- Cung cấp thông tin - Điều phối xuất khẩu
Chính phủ	- Hỗ trợ doanh nghiệp cung ứng mua gạo tạm trữ với giá tối thiểu từ thương lái - Đàm phán xuất khẩu		Không rõ ràng	

- **Nông dân**
 - Tăng quy mô bằng tích tụ đất: xu hướng chính qua thuê đất hoặc mua chui.
 - Tự tổ chức liên kết qua HTX hoặc tổ hợp tác: không được ưu tiên.
 - Liên kết qua hợp đồng nông sản với công ty bao tiêu: xu hướng quan trọng trong thời gian tới.
- **Thương lái**
 - Tiếp tục có vị trí quan trọng với các nông dân không tham gia liên kết.
 - Một bộ phận sẽ gắn với các cơ sở xay xát-chế biến.
- **Các nhà máy xay xát**
 - Tiếp tục phát triển và mở rộng quy mô sản xuất.
 - Tích tụ vốn, công nghệ và thông tin để điều phối thị trường.
 - Hình thành các thương hiệu gạo để cung ứng cho tiêu thụ trong nước và xuất khẩu.
 - Liên kết với nông dân để đảm bảo nguồn cung ổn định.
- **Doanh nghiệp xuất khẩu**
 - Gắn kết chặt hơn với các cơ sở xay xát thay vì với thương lái.
 - Vai trò của các doanh nghiệp vừa trong XK sẽ ngày càng lớn để tìm thị trường ngách
- **Siêu thị**
 - Ngày càng có vai trò quan trọng trong việc phân phối gạo trong nước
 - Gắn kết với các cơ sở xay xát để có nguồn cung gạo có thương hiệu

- **Chính sách bảo vệ quỹ đất lúa đảm bảo an ninh lương thực quốc gia**

Cần thiết nhưng cứng nhắc dẫn đến trồng lúa ở nhiều vùng không hiệu quả -> thừa cung, nông dân khó khăn do không được chuyển đổi.
- **Chính sách hợp tác hóa nông nghiệp**
 - Phải dựa trên quyền sở hữu ruộng đất thực sự;
 - Cũng chiếm một lượng nhỏ trong cấu trúc lúa gạo (Thái Lan chiếm 6%)
- **Chính sách thu mua tạm trữ**
 - Hiệu quả không rõ rệt trong việc tác động đến giá lúa và lợi ích cho người nông dân
 - Doanh nghiệp xuất khẩu hưởng lợi nhờ được trợ giá hàng lưu kho
- **Chính sách xây dựng kho dự trữ lúa gạo ở ĐBSCL**
 - Doanh nghiệp chủ yếu xây dựng kho dự trữ gạo
 - Nông dân vẫn phải bán thóc tươi cho thương lái
- **Chính sách quy định điều kiện trở thành DNXX gạo**
 - Tập trung XK gạo vào một số doanh nghiệp lớn: tăng thêm quyền lực ấn định giá cho các DNXX; Không khuyến khích tìm kiếm thị trường ngách
 - Liên kết với nông dân đa phần chỉ có tính hình thức
 - Tạo ra thêm một khâu trung gian: các doanh nghiệp cung ứng XK

VEPR Kết luận và khuyến nghị chính sách

- **Bối cảnh và xu hướng thị trường lúa gạo thế giới**
 - Áp lực cạnh tranh đối với các nhà xuất khẩu gạo ngày càng lớn: các nước xuất khẩu tăng, nước nhập khẩu tự túc lượng thực; nhu cầu về gạo giảm từ năm 2030
 - Vị thế xuất khẩu phụ thuộc vào khả năng xây dựng thương hiệu gạo
 - Gạo cấp thấp chủ yếu đảm bảo ANLT hoặc cung cấp cho tầng lớp dân nghèo (nhiều quốc gia tham gia)
- **Đề xuất tầm nhìn chính sách**
 - Lưu ý tiềm năng của khu vực xay xát-chế biến là khu vực có tiềm năng tự nhiên
 - Hướng về thị trường nội địa vốn chiếm 80% sản lượng lúa gạo của Việt Nam và 30-40% sản lượng lúa gạo của ĐBSCL
 - Thay đổi cấu trúc quản lý hành chính phù hợp với phương hướng dịch chuyển của cấu trúc thị trường

VEPR Các khuyến nghị chính sách cụ thể

- **Khuyến nghị 1:** Xây dựng và hoàn thiện bộ qui trình chuẩn về chế biến và xay xát gạo Việt Nam (Good Manufacturing Practices (GMP) for Vietnam's Rice Mill).
 - Các doanh nghiệp chế biến – xay xát gạo được khuyến khích tuân thủ GMP-RM và tự chịu trách nhiệm trong việc phân loại gạo chế biến theo các tiêu chuẩn phân loại gạo trên thế giới.
 - Những doanh nghiệp xay xát tuân thủ GMP-RM ở những mức độ khác nhau sẽ được các ưu đãi về thuế, vốn, v.v...
- **Khuyến nghị 2:** Bãi bỏ VAT với tiêu thụ mặt hàng gạo trong nước để tạo công bằng giữa doanh nghiệp phân phối gạo trong nước, doanh nghiệp xuất khẩu và tiểu thương.
- **Khuyến nghị 3:** Nới lỏng điều kiện điều kiện trở thành doanh nghiệp xuất khẩu gạo (Nghị định 109).
 - Đặc biệt đối với các loại gạo đặc sản (thường có sản lượng không lớn, nhưng có lợi nhuận và tính cạnh tranh cao), nên được tạo điều kiện để xuất khẩu theo những điều kiện ưu tiên riêng (DN XK không nhất thiết phải đáp ứng đủ các quy định hiện hành trong Nghị định 109).

VEPR Các khuyến nghị chính sách cụ thể

- **Khuyến nghị 4:** Ủng hộ chính sách linh động hơn về **quỹ đất trồng lúa 3,8 triệu ha**. Nên quy hoạch quỹ đất chặt chẽ thành hai loại.
 - Khu vực đất trồng có lợi thế cạnh tranh tuyệt đối về trồng lúa sẽ chỉ được trồng lúa.
 - Với khu vực mà việc trồng các loại cây hàng năm khác có thể mang lại giá trị cạnh tranh với việc trồng lúa thì cho phép các hộ nông dân tự quyết định. Nếu có sự chuyển đổi, có chính sách hỗ trợ trong một thời gian.
- **Khuyến nghị 5:** Cân nhắc xác định khấu hao các khoản liên quan đến đầu tư thủy lợi, hạ tầng, tiến tới tính đúng và đủ các khoản này vào giá thành sản phẩm lúa, đặc biệt là giá lúa xuất khẩu.
 - Tính khấu hao này nhằm khuyến khích nông dân canh tác bền vững và người sản xuất hiệu quả.
 - Đảm bảo các nguồn trợ cấp cho lúa gạo dùng để phát triển thị trường lúa gạo trong nước.
 - Thay đổi lại cách trợ cấp và đánh thuế, phí. Trong giai đoạn đầu, tính trợ cấp theo diện tích đất trồng lúa vì nhóm này được coi là làm nhiệm vụ bảo đảm ANLT quốc gia, nhưng giao trợ cấp cho chính quyền địa phương để đầu tư vào cơ sở hạ tầng, phát triển dịch vụ xã hội thiết yếu.
 - Tiếp tục thúc đẩy phát triển được các loại cây trồng khác có giá trị gia tăng cao hơn so với cây lúa.
- **Khuyến nghị 6:** **Nới lỏng quy chế hạn điền** (dù hiện không còn nhiều hiệu lực), khuyến khích tích tụ ruộng đất để trồng lúa quy mô lớn.
 - Hỗ trợ cho những hộ nông dân nhỏ bán ruộng, chuyển dịch sang các ngành nghề khác.

VEPR Các khuyến nghị chính sách cụ thể

- **Khuyến nghị 7:** Phát triển cơ chế tài chính vi mô và bảo hiểm phù hợp cho người nông dân, đặc biệt là hộ nông dân nhỏ.
- **Khuyến nghị 8:** Phân biệt giữa lúa gạo thương mại và lúa gạo dự trữ. Định hướng lại VINAFOOD theo hướng thiên về thực thi chính sách (ví dụ chỉ thực hiện điều phối và giám sát mua gạo dự trữ), giảm dần vai trò thương mại trên thị trường, nhường chỗ cho các doanh nghiệp thuộc các thành phần khác.
- **Khuyến nghị 9:** Tổ chức lại VFA để đảm bảo Hiệp hội phải có đại diện đầy đủ của DN tư nhân, chính quyền địa phương và nông dân trong thương mại lúa gạo. Các quyết định của VFA phải đủ kịp thời theo biến động của thị trường thế giới để bảo đảm quyền lợi cho doanh nghiệp và người nông dân.
- **Khuyến nghị 10:** tập trung hỗ trợ kinh phí cho các doanh nghiệp xây dựng kho trữ lúa có các hợp đồng liên kết với một số lượng hộ nông dân nhất định, theo đó các hộ nông dân có quyền tạm trữ lúa của mình tại kho của doanh nghiệp trong một khoảng thời gian nhất định thay vì phải bán ngay.

**Chương 7:
Viễn cảnh kinh tế Việt Nam 2015 và hàm
ý chính sách**

Nguyễn Đức Thành

NĂM	2011	2012	2013	2014	2015	2015
					Kịch bản 1	Kịch bản 2
Tăng trưởng (%)	6,24	5,25	5,42	5,98	6,1	6,3
Lạm phát (%)	18,90	6,81	6,04	1,84	1,9	3,2

VEPR Một số vấn đề ngân hạn

- Thâm hụt ngân sách là một vấn đề của năm 2015 và có thể kéo dài sang 2016. Điều này phản ánh cấu trúc của nền kinh tế và chất lượng quản trị của chính quyền trung ương và các cấp. Cách sử dụng phương tiện tài trợ cho thâm hụt cao bất thường của năm 2015 sẽ quyết định cân đối vĩ mô của năm 2016. Ví dụ, nếu Chính phủ sử dụng dự trữ ngoại hối để tài trợ cho thâm hụt ngân sách (kể cả dưới hình thức tạm ứng) thì vẫn gây ra những phản ứng (niềm tin) đối với chính sách tiền tệ và tài khóa.
- Tỷ giá là vấn đề của hiện tại và cần có sự điều chỉnh để phù hợp với thực tế diễn biến của thị trường tiền tệ thế giới.
- Các cân đối vĩ mô hiện nay có thể bị phá vỡ trong năm 2016 và tạo ra một vòng xoáy lạm phát - tỷ giá mới.

VEPR Một số vấn đề căn bản

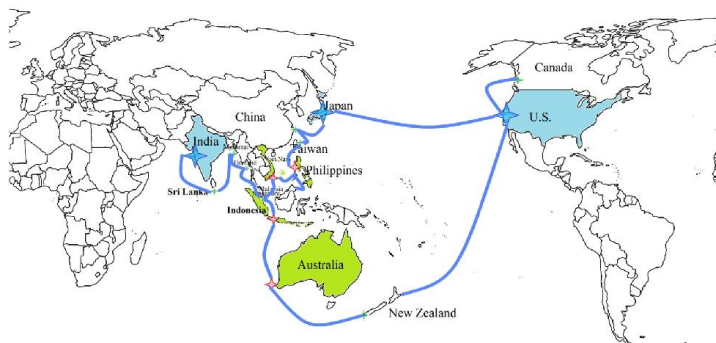
- Tính tổn thương của hệ thống ngân hàng, khả năng chịu đựng cú sốc mạnh là thấp, tính bất trắc trong sức khỏe thực sự của từng ngân hàng (vấn đề thông tin)
- Định hướng các ngành sản xuất, chế biến xuất khẩu cần được thị trường hóa nhiều hơn nữa để tăng sức cạnh tranh, phát huy sức mạnh của khu vực doanh nghiệp trong ngành. Triển hành như ngành lúa gạo, cần nới lỏng các điều kiện xuất khẩu, tăng cường vai trò của các nhân tố nội sinh (hệ thống DN xay xát) làm nền tảng cho các liên kết dọc trong ngành, xây dựng năng lực cạnh tranh cho ngành.
- Lợi ích tham gia TPP đối với Việt Nam là tích cực và mang tính nền tảng, tác động đến cấu trúc nền kinh tế thông qua ảnh hưởng khác nhau giữa các ngành và lĩnh vực. Lợi ích từ TPP sẽ lớn hơn nếu gỡ bỏ ràng buộc lên các yếu tố sản xuất căn bản như vốn, lao động, đất đai → quan hệ mật thiết tới cách cách hành chính và cải cách thể chế.

VEPR Gợi ý chính sách

- Chính sách tỷ giá linh hoạt theo hướng giảm giá VND, duy trì hoặc tiếp tục tăng cường dự trữ ngoại hối để tăng niềm tin đối với chính sách tiền tệ.
- Tiếp tục cải cách, tái cấu trúc hệ thống ngân hàng thương mại nhằm tạo tiền đề cho sự hồi phục tỷ suất sinh lời, tăng tích lũy vốn cho hệ thống. Tiếp tục tái cơ cấu danh mục tài sản có rủi ro cao.
- Áp dụng hợp lí các hàng rào kỹ thuật cho hàng nhập khẩu và tăng nhận thức về hàng rào kỹ thuật của các nước xuất khẩu.
- Cải cách mạnh thể chế trong nước, tạo sự linh hoạt các yếu tố sản xuất di chuyển qua biên giới.
- Vấn đề dài hạn vẫn là tăng năng suất lao động và giá trị gia tăng. Điều này đòi hỏi những chương trình cải cách đồng bộ trong lĩnh vực hành chính, thể chế và các chiến dịch thay đổi trong hệ thống doanh nghiệp về tinh thần tăng năng suất, hiệu quả trong bản thân mỗi doanh nghiệp.

VEPR Gợi ý chính sách

- Để chủ động hơn trong quá trình hội nhập quốc tế, đồng thời khai thác các lợi ích từ hàng hải tự do và an ninh biển, chúng tôi gợi ý Việt Nam nên đề xuất thành lập Khối Hợp tác Kinh tế Biển Xuyên Á (PanAsia Marine Economic Cooperation – PAMEC), nhằm tạo dựng một hệ thống hạ tầng trên biển chất lượng cao, kết nối các nền kinh tế biển quan trọng nhất giữa Ấn Độ Dương và Thái Bình Dương, tạo lập một khối hợp tác vì thịnh vượng và an ninh chung.
- **PAMEC** có thể được xây dựng trên nền tảng các ứng viên sáng lập (xếp theo thứ tự ABC) như sau: Australia, Ấn Độ, Canada, Đài Loan, Hoa Kỳ, Indonesia, New Zealand, Nhật Bản, Malaysia, Myanmar, Philippines, Singapore, Sri Lanka, Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam.



Xin chân thành cảm ơn! Câu hỏi và thảo luận

Trao đổi xin gửi về:

Email: nguyen.ducthanh@vepr.org.vn

Viện Nghiên cứu Kinh tế và Chính sách,

Trường ĐH Kinh tế, ĐH Quốc gia HN

P.707, Nhà E4, 144, Xuân Thủy, Cầu Giấy

Email: info@vepr.org.vn

Tel: 04.37547506 ext 714/ 0975608677

Fax: 04.37549921